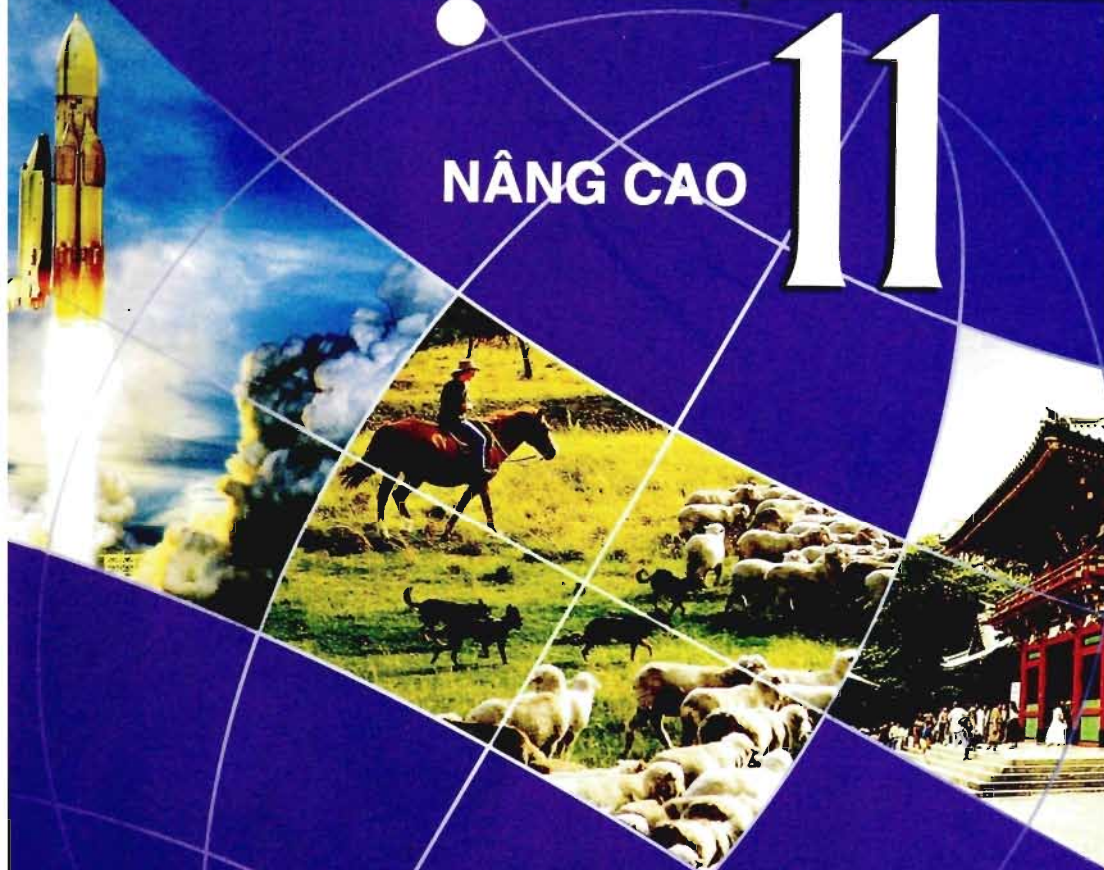


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ

NÂNG CAO

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)

NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG (Chủ biên)

PHẠM VIỆT HỒNG - NGUYỄN VIỆT HÙNG - ÔNG THỊ ĐAN THANH

TRẦN ĐỨC TUẤN - NGUYỄN ĐỨC VŨ

ĐỊA LÍ 11

NÂNG CAO

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

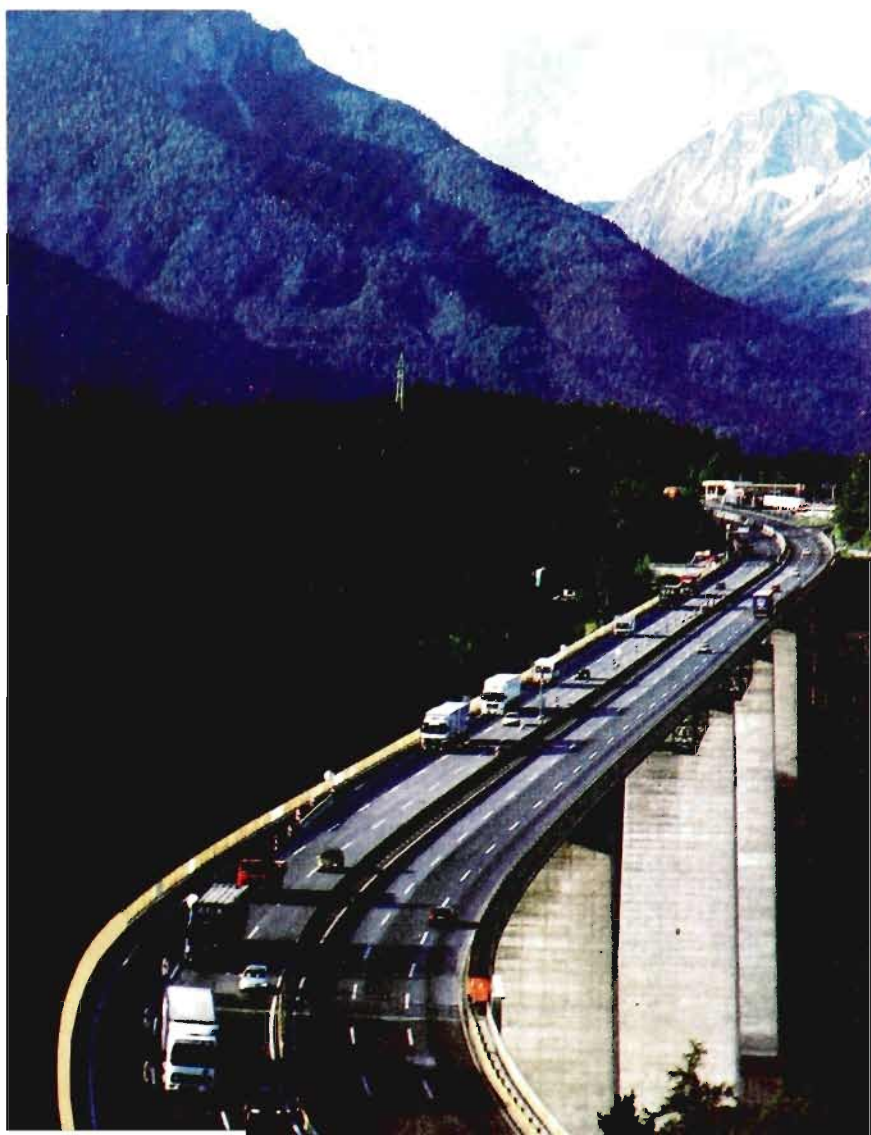
Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo

720 - 2007/CXB/664 - 1571/GD

Mã số : NH116T8



Khái quát nền kinh tế - xã hội thế giới



RÊN THẾ GIỚI



SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Trên thế giới, nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có sự tương phản rõ rệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

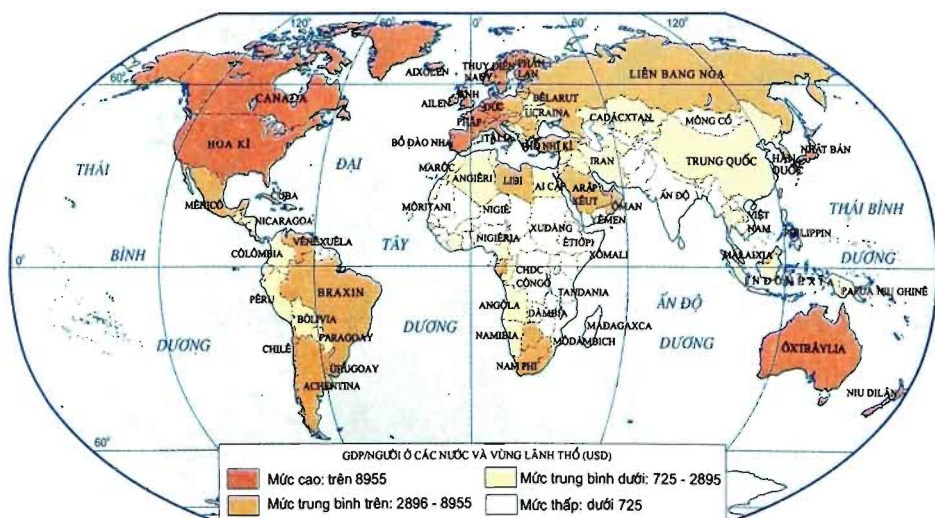
I – SỰ PHÂN CHIA THÀNH CÁC NHÓM NƯỚC

Thế giới có trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển kinh tế và được xếp vào hai nhóm nước : phát triển và đang phát triển.

Các nước phát triển có tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (GDP/người) cao, đầu tư nước ngoài (FDI) nhiều, chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức cao.

Các nước đang phát triển thường có GDP/người thấp, nợ nước ngoài nhiều và HDI ở mức thấp.

Trong nhóm nước đang phát triển, một số nước và vùng lãnh thổ đã trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp gọi chung là các nước công nghiệp mới (NICs) như : Hàn Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan, Bra-xin, Ac-hen-ti-na,...



Hình 1. Phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/người) - năm 2004

Dựa vào hình 1, nhận xét sự phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/người).

II – SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

1. Về trình độ phát triển kinh tế

GDP bình quân đầu người có sự chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Bảng 1.1. GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới - năm 2004, theo giá thực tế

(Đơn vị : USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch	45008	An-ba-ni	2372
Thụy Điển	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới : 6393			

Dựa vào bảng 1.1, hãy nhận xét sự chênh lệch về GDP bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Bảng 1.2. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước - năm 2004

(Đơn vị : %)

Nhóm nước	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	25,0	32,0	43,0

Dựa vào bảng 1.2, hãy nhận xét và giải thích về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước, năm 2004.

Các nước phát triển chiếm hơn 60% giá trị xuất, nhập khẩu của thế giới, chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng đã qua chế biến. Ở các nước đang phát triển, khoáng sản và hàng sơ chế chiếm tỉ lệ cao trong xuất khẩu (năm 2001 chiếm gần 30%).

Trong những thập niên cuối của thế kỉ XX, các nước đang phát triển đã tập trung đầu tư nhiều hơn vào khu vực II và khu vực III, tạo ra sự tăng trưởng rõ rệt ở cả hai khu vực này. Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới, đã có sự chuyển dịch lớn cơ cấu kinh tế với sự phát triển nhanh vượt bậc của quá trình công nghiệp hoá, hướng về xuất khẩu. Nhiều sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Khu vực dịch vụ phát triển nhanh.

2. Về đầu tư nước ngoài và nợ nước ngoài

Các nước phát triển có giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn và thực hiện đầu tư đan xen nhau, mỗi nước đầu tư vào các nước khác ở lĩnh vực thế mạnh của mình. Hiện nay, các nước phát triển chiếm khoảng 3/4 giá trị đầu tư ra nước ngoài và nhận khoảng 2/3 giá trị đầu tư từ nước ngoài.

Phần lớn các nước đang phát triển hiện đều có nợ nước ngoài và nhiều nước khó có khả năng thanh toán nợ.

Bảng 1.3. Tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển

(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1970	1980	1990	2000	2004
Tổng nợ	610	1200	1310	2498	2724

Tỉ lệ nợ trên tổng GDP của các nước đang phát triển năm 1980 là 21%, năm 1998 là 37,3%, năm 2004 là 33,8%.

III – SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có sự khác biệt về một số chỉ số xã hội.

Tuổi thọ trung bình (tuổi) - năm 2005 :

- Thế giới : 67
- Các nước phát triển : 76
- Các nước đang phát triển : 65. Các nước ở châu Phi có tuổi thọ trung bình là 52 (trong đó ở khu vực Tây Phi, Đông Phi là 47 - thấp nhất thế giới).

Bảng 1.4. Chỉ số HDI của thế giới và các nhóm nước

Nhóm nước \ Năm	Năm		
	2000	2002	2003
Phát triển	0,814	0,831	0,855
Đang phát triển	0,654	0,663	0,694
Thế giới	0,722	0,729	0,741

Dựa vào bảng 1.4, kết hợp với thông tin ở trên, nhận xét sự khác biệt về chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1. So sánh một số điểm nổi bật về trình độ phát triển kinh tế của nhóm nước phát triển với nhóm nước đang phát triển.
- 2. Tại sao nhóm nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp hơn nhóm nước phát triển ?
- 3. Dựa vào bảng số liệu sau :

Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của nhóm nước đang phát triển và thế giới
(Đơn vị : tỉ USD)

Nhóm nước \ Năm	1990		2000		2004	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thế giới	3328,0	3427,6	6376,7	6572,1	9045,3	9316,3
Đang phát triển	990,4	971,6	2372,8	2232,9	3687,8	3475,6

Hãy vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của nhóm nước đang phát triển so với thế giới qua các năm trên. Rút ra nhận xét.

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI. NỀN KINH TẾ TRI THỨC

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với đặc trưng là làm xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới, chuyển dần nền kinh tế thế giới sang một giai đoạn phát triển mới, được gọi là nền kinh tế tri thức. Trong đó, tri thức, thông tin trở thành yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển sản xuất ; khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

I – CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được tiến hành vào cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI. Đặc trưng của cuộc cách mạng này là sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao. Đây là các công nghệ dựa vào những thành tựu khoa học mới, với hàm lượng tri thức cao. Các công nghệ này đã tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến phát triển kinh tế – xã hội. Trong đó, bốn công nghệ trụ cột tạo ra nhiều thành tựu nhất.

Thành tựu của bốn công nghệ trụ cột trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

Công nghệ sinh học : tạo ra những giống mới không có trong tự nhiên cùng những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh,...

Công nghệ vật liệu : tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng mới (vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn,...).

Công nghệ năng lượng : sử dụng ngày càng nhiều các dạng năng lượng mới (hạt nhân, mặt trời, sinh học, thủy triều,...).

Công nghệ thông tin : tạo ra các vi mạch, chip điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hoá, cáp sợi quang,... nâng cao năng lực của con người trong truyền tải, xử lí và lưu giữ thông tin.

Từ một mạng máy tính nội bộ xuất hiện đầu tiên năm 1969 ở Hoa Kỳ, đến năm 1989, mạng Internet đã phát triển khắp nơi trên thế giới.

Bảng 2.1. Số người sử dụng Internet trên thế giới

(Đơn vị : triệu người)

Năm	1993	2000	2006
Số người	1	540	1100

Nhận xét số người sử dụng Internet năm 2006 so với các năm 1993, 2000 và so với dân số toàn thế giới năm 2006 (khoảng 6500 triệu người).

II – TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Một số tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội

Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có thể trực tiếp làm ra sản phẩm (sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp điện tử,...).

Xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao (sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen,...), các dịch vụ nhiều kiến thức (bảo hiểm, viễn thông,...),...

Thay đổi cơ cấu lao động. Tỷ lệ những người làm việc bằng trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm (như các lập trình viên, những nhà thiết kế công nghệ, sản phẩm trên máy tính,...) ngày càng cao.

Phát triển nhanh chóng mạng lưới dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu.

Hãy nêu các ví dụ cụ thể để làm rõ tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

III – NỀN KINH TẾ TRI THỨC

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động ngày càng sâu sắc, làm cho kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang một loại hình kinh tế mới dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao, được gọi là nền kinh tế tri thức.

Bảng 2.2. So sánh khái quát một số yếu tố của các nền kinh tế

Nền kinh tế Yếu tố	Nông nghiệp	Công nghiệp	Tri thức
Cơ cấu kinh tế	Nông nghiệp là chủ yếu	Công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu	Dịch vụ là chủ yếu, trong đó các ngành cần nhiều tri thức (ngân hàng, tài chính, bảo hiểm...) chiếm ưu thế tuyệt đối
Công nghệ chủ yếu để thúc đẩy phát triển	Sử dụng sức vật, cơ giới hoá đơn giản	Cơ giới hoá, hoá học hoá, điện khí hoá, chuyên môn hoá	Công nghệ cao, điện tử hoá, tin học hoá, siêu xa lộ thông tin,...
Cơ cấu lao động	Nông dân là chủ yếu	Công nhân là chủ yếu	Công nhân trí thức là chủ yếu
Tỉ lệ đóng góp của khoa học – công nghệ cho tăng trưởng kinh tế	< 10%	> 30%	> 80%
Tầm quan trọng của giáo dục	Nhỏ	Lớn	Rất lớn
Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông	Không lớn	Lớn	Quyết định

Dựa vào bảng 2.2, cho biết nền kinh tế tri thức khác với nền kinh tế nông nghiệp, kinh tế công nghiệp ở những điểm chủ yếu nào ?

Nền kinh tế tri thức bắt đầu được hình thành ở Bắc Mỹ và một số nước Tây Âu,... Ở các nước này, những ngành kinh tế chủ yếu dựa vào công nghệ thông tin chiếm khoảng 45 - 50% GDP. Ước tính vào khoảng năm 2030, nền kinh tế của các nước phát triển đều trở thành nền kinh tế tri thức.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới.
2. Trình bày những hiểu biết của cá nhân về các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại nổi bật của nhân loại trong thế kỉ XX.
3. Phân tích vai trò to lớn của khoa học và công nghệ hiện đại trong nền kinh tế tri thức.

Toàn cầu hoá và khu vực hoá là xu hướng tất yếu, dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế ; đồng thời, tạo ra những động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thế giới.

I - XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hoá, khoa học,... Toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế – xã hội thế giới.

1. Toàn cầu hoá kinh tế

Toàn cầu hoá kinh tế có những biểu hiện rõ nét sau :

a) Thương mại thế giới phát triển mạnh

Tốc độ tăng trưởng của thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) với 150 thành viên (tính đến tháng 1-2007) chiếm khoảng 90% số dân, chi phối 95% hoạt động thương mại của thế giới và có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy tự do hoá thương mại, làm cho nền kinh tế thế giới phát triển năng động hơn.

b) Đầu tư nước ngoài tăng nhanh

Từ năm 1990 đến năm 2004 đầu tư nước ngoài đã tăng từ 1774 tỉ USD lên 8895 tỉ USD. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn, trong đó nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,...

c) Thị trường tài chính quốc tế mở rộng

Với hàng vạn ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử, một mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu đã và đang rộng mở trên toàn thế giới. Các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế toàn cầu, cũng như trong đời sống kinh tế – xã hội của các quốc gia.

d) Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

Với phạm vi hoạt động rộng, ở nhiều quốc gia khác nhau, các công ti xuyên quốc gia nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

Hiện nay, toàn thế giới có trên 60 nghìn công ti xuyên quốc gia với khoảng 500 nghìn chi nhánh.

Các công ti xuyên quốc gia chiếm 30% tổng giá trị GDP toàn thế giới, 2/3 buôn bán quốc tế, hơn 75% đầu tư trực tiếp và trên 75% việc chuyển giao công nghệ, khoa học kĩ thuật trên phạm vi thế giới.

Hãy nhận xét về vai trò của các công ti xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới.

2. Hệ quả của việc toàn cầu hoá kinh tế

Toàn cầu hoá kinh tế đã thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đẩy nhanh đầu tư, tăng cường sự hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, toàn cầu hoá kinh tế cũng có những mặt trái của nó, đặc biệt làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

II – XU HƯỚNG KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới, những quốc gia có nét tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển đã liên kết với nhau thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù.

Bảng 3. Một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực

Tổ chức liên kết kinh tế	Năm thành lập	Các nước và vùng lãnh thổ thành viên (Tính đến năm 2005)	Số dân (triệu người - năm 2005)	GDP (tỉ USD - năm 2004)
Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA)	1994	Hoa Kì, Ca-na-đa, Mê-hi-cô	435,7	13323,8

Liên minh châu Âu (EU)*	1957	Đức, Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Ai-len, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Phần Lan, Thụy Điển, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xi-lô-va-ki-a, Lit-va, Lát-vi-a, Xi-lô-vê-ni-a, E-xtô-ni-a, Man-ta, Síp.	459,7	12690,5
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	1967	In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam, Lào, Mi-an-ma, Cam-pu-chia.	555,3	799,9
Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)	1989	Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Pa-pua Niu Ghi-nê, Chi-lê, Pê-ru, Liên bang Nga, Việt Nam.	2648,0	23008,1
Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)**	1991	Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay.	232,4	776,6

* Tháng 1-2007, EU kết nạp thêm Bun-ga-ri và Ru-ma-ni.

** Tháng 6-2006, MERCOSUR kết nạp thêm Vê-nê-xu-ê-la.

Dựa vào bảng 3, so sánh số dân và GDP của các tổ chức liên kết kinh tế khu vực. Rút ra nhận xét.

Ngoài các tổ chức kinh tế khu vực, còn có các tổ chức liên kết tiểu vùng ở các châu lục như : tam giác tăng trưởng Xin-ga-po – Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a (ở Đông Nam Á), liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ (ở EU),...

2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau đã tạo nên động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tăng cường tự do hoá thương mại, đầu tư dịch vụ trong phạm vi khu vực cũng như giữa các khu vực với nhau. Đồng thời, cũng thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường các quốc gia, tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn, tăng cường quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới. Tuy nhiên, xu hướng khu vực hoá cũng đặt ra không ít vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết, như tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia,...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1.** Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế. Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đã dẫn đến những hệ quả gì ?
- 2.** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành dựa trên những cơ sở nào ?
- 3.** Xác định các nước thành viên của tổ chức EU, ASEAN, APEC, NAFTA, MERCOSUR trên bản đồ "Các nước trên thế giới".

Bài 4

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Cùng với việc bảo vệ hoà bình, nhân loại hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang tính toàn cầu như : bùng nổ dân số, già hoá dân số, ô nhiễm môi trường,... gây ra những hậu quả nghiêm trọng.

I – DÂN SỐ

1. Bùng nổ dân số

Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là ở nửa sau của thế kỉ XX. Cùng những năm về sau, thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người càng rút ngắn. Năm 2005, số dân thế giới là 6477 triệu người ; hiện nay trung bình mỗi năm tăng thêm gần 80 triệu người. Dự kiến dân số thế giới có thể ổn định vào năm 2025 với số dân khoảng 8 tỉ người.

Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển. Các nước này chiếm khoảng 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới.

Bảng 4. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm

(Đơn vị : %)

Giai đoạn Nhóm nước	1960 - 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2001 - 2005
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

– Dựa vào bảng 4, so sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và toàn thế giới.

– Dân số tăng nhanh dẫn tới những hậu quả gì về mặt kinh tế – xã hội ?

2. Già hoá dân số

Dân số thế giới đang có xu hướng già đi. Trong cơ cấu theo độ tuổi, tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao và tuổi thọ của dân số thế giới ngày càng tăng.

Số người cao tuổi hiện nay tập trung nhiều nhất ở Tây Âu. Khu vực Nam Á, Tây Á, châu Đại Dương và Ca-ri-bê là những nơi có số người cao tuổi đang tăng nhanh. Dự báo đến năm 2020, số lượng người cao tuổi chiếm 14% tổng số dân của thế giới.

Dân số già dẫn tới những hậu quả gì về mặt kinh tế – xã hội ?

II – MÔI TRƯỜNG.

Dưới áp lực ngày càng lớn của gia tăng dân số và sự tăng trưởng hoạt động kinh tế, môi trường toàn cầu ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái nặng nề, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng.

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn

Lượng CO₂ tăng đáng kể trong khí quyển gây ra hiệu ứng nhà kính, làm cho nhiệt độ Trái Đất tăng lên. Ước tính trong 100 năm trở lại đây, Trái Đất nóng lên 0,6°C. Dự báo vào năm 2100, nhiệt độ Trái Đất sẽ tăng thêm từ 1,4°C đến 5,8°C.

Việc sử dụng năng lượng trong công nghiệp và sinh hoạt, đặc biệt ở các nước phát triển, đã đưa vào khí quyển một lượng lớn khí thải, gây ra mưa axit ở nhiều nơi trên Trái Đất. Đồng thời, khí thải CFC_s đã làm tầng ôdôn mỏng dần và làm lỗ thủng tầng ôdôn ngày càng rộng ra.

Hãy nêu những hậu quả do hiệu ứng nhà kính, thủng tầng ôdôn và mưa axit đối với đời sống trên Trái Đất.

2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương

Chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt chưa được xử lý đổ trực tiếp vào các sông, hồ đã làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước, dẫn đến việc khan hiếm nước sạch ở nhiều nơi trên thế giới. Theo Liên hợp quốc, có khoảng 1,3 tỉ người trên toàn cầu, trong đó hơn 1 tỉ người ở các nước đang phát triển bị thiếu nước sạch.

Việc đổ các chất thải chưa được xử lý vào sông ngòi và biển, cùng các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu xảy ra ở nhiều nơi đang làm môi trường biển và đại dương chịu nhiều tổn thất lớn.



Hình 4. Ô nhiễm dầu trên biển

Tại sao khắp nơi trên thế giới đều có các hoạt động bảo vệ môi trường ?

3. Suy giảm đa dạng sinh vật

Việc khai thác thiên nhiên quá mức của con người làm cho nhiều loài sinh vật tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Hậu quả là làm mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền, nguồn thực phẩm, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu của nhiều ngành sản xuất,...

Dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy nêu một số loài động vật ở nước ta hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng, hoặc còn lại rất ít.

III – MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Trong những thập niên cuối của thế kỉ XX và những năm đầu của thế kỉ XXI, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hoà bình của thế giới. Nạn khủng bố ngày nay xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới, với rất nhiều cách thức khác nhau (sát hại thủ lĩnh chính trị, bắt cóc con tin, huấn luyện và

sử dụng người làm thuê vào hoạt động khủng bố,...). Điều cực kì nguy hiểm là các phần tử khủng bố đã sử dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ để thực hiện hoạt động khủng bố (tấn công bằng vũ khí sinh hoá học, chất nổ, phá hoại mạng vi tính,...).

Bên cạnh khủng bố, hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền,...), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy,... cũng là những mối đe dọa đối với hoà bình và ổn định trên thế giới.

Để giải quyết các vấn đề trên, cần phải có sự hợp tác tích cực giữa các quốc gia và toàn thể cộng đồng quốc tế.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh rằng trên thế giới, sự bùng nổ dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển, sự già hoá dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước phát triển.
2. Nạn khủng bố gây ra những hậu quả nghiêm trọng gì đối với hoà bình và ổn định của thế giới ?
3. Hãy lập bảng trình bày về một số vấn đề môi trường toàn cầu theo gợi ý sau :

Vấn đề môi trường	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
Biến đổi khí hậu			
Ô nhiễm nguồn nước ngọt			
Suy giảm đa dạng sinh vật			

1. Khái quát hoá những thông tin đã cho thành đặc điểm của nền kinh tế thế giới

- Học sinh tự đọc những thông tin dưới đây, khái quát hoá thành đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế thế giới.

1. Trong những thập niên cuối của thế kỉ XX, ý nghĩa của các nhân tố phát triển theo chiều rộng như nguồn nguyên – nhiên liệu, năng lượng, khoáng sản, nguồn lao động giá rẻ... suy giảm rõ rệt. Các quốc gia chuyển hướng vào việc tìm kiếm các biện pháp phát triển theo chiều sâu như nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên – nhiên liệu, năng lượng; nghiên cứu phát triển các loại vật liệu mới, các kĩ thuật công nghệ cao như máy tính, điện tử, vi điện tử, tự động hoá, công nghệ sinh học...

2. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của các ngành chủ yếu như điện tử, năng lượng nguyên tử, công nghệ hoá dầu, công nghệ hàng không vũ trụ, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin... và hình thành nên những phương thức, mô hình sản xuất mới với năng suất và hiệu quả cao hơn, thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển nhanh chóng. Trong thế kỉ XX, sản xuất công nghiệp thế giới tăng 35 lần trong khi thế kỉ XIX chỉ tăng 3 lần. Những thành tựu khoa học – công nghệ đã và sẽ trực tiếp đi vào quá trình sản xuất trong khoảng thời gian rất ngắn, trở thành lực lượng sản xuất nòng cốt và trực tiếp của xã hội, tạo nên động lực chính của sự phát triển kinh tế thế giới trong những thập niên đầu của thế kỉ XXI.

3. Chất xám, tri thức và thông tin có vai trò ngày càng lớn và mang tính quyết định đối với các quá trình sản xuất, phân phối, tiêu thụ và đóng góp tỉ lệ ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Trong thời gian tới, tất cả các nước sẽ điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao vai trò chủ đạo và dẫn đầu của các ngành kinh tế dựa trên các công nghệ mới và có hàm lượng chất xám cao để làm động lực thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế.

4. Sự hoạt động của các công ti xuyên quốc gia về dịch chuyển vốn, công nghệ, lao động... và sự mở rộng những quan hệ kinh tế quốc tế như thương mại, đầu tư, vay nợ... ra phạm vi toàn cầu, đang thúc đẩy sự hình thành nên một thị trường thế giới thống nhất. Quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư cũng phát triển mạnh, thúc đẩy xu thế toàn cầu hoá kinh tế phát triển.

5. Quá trình toàn cầu hoá kinh tế đã dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa nền kinh tế các nước. Sự luân chuyển tự do của các dòng vốn trên thị trường thế giới bên cạnh mặt tích cực, còn có mặt tiêu cực ; đó là nguy cơ gây ra các bất ổn về tài chính, tiền tệ. Một cuộc khủng hoảng, nếu xảy ra ở một khu vực, dù không lớn vẫn có thể làm điều chỉnh thị trường tài chính và kinh tế toàn cầu. Cuối thế kỉ XX, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực ở châu Á đã ảnh hưởng lớn đến các khu vực khác và làm chậm tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới.

6. Việc kí kết hàng loạt thoả thuận quốc tế về môi trường, ví dụ như Nghị định thư Ki-ô-tô cụ thể hoá Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, cùng với việc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh toàn cầu về phát triển bền vững (Nam Phi, ngày 26/8 đến 4/9/2002) cho thấy vấn đề phát triển bền vững đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế. Do vậy, trong những thập niên tới, phát triển kinh tế bền vững sẽ dần trở thành lựa chọn phổ biến của các quốc gia, nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường tự nhiên và giải quyết các vấn đề xã hội.

– Thảo luận nhóm để thống nhất các đặc điểm của nền kinh tế thế giới.

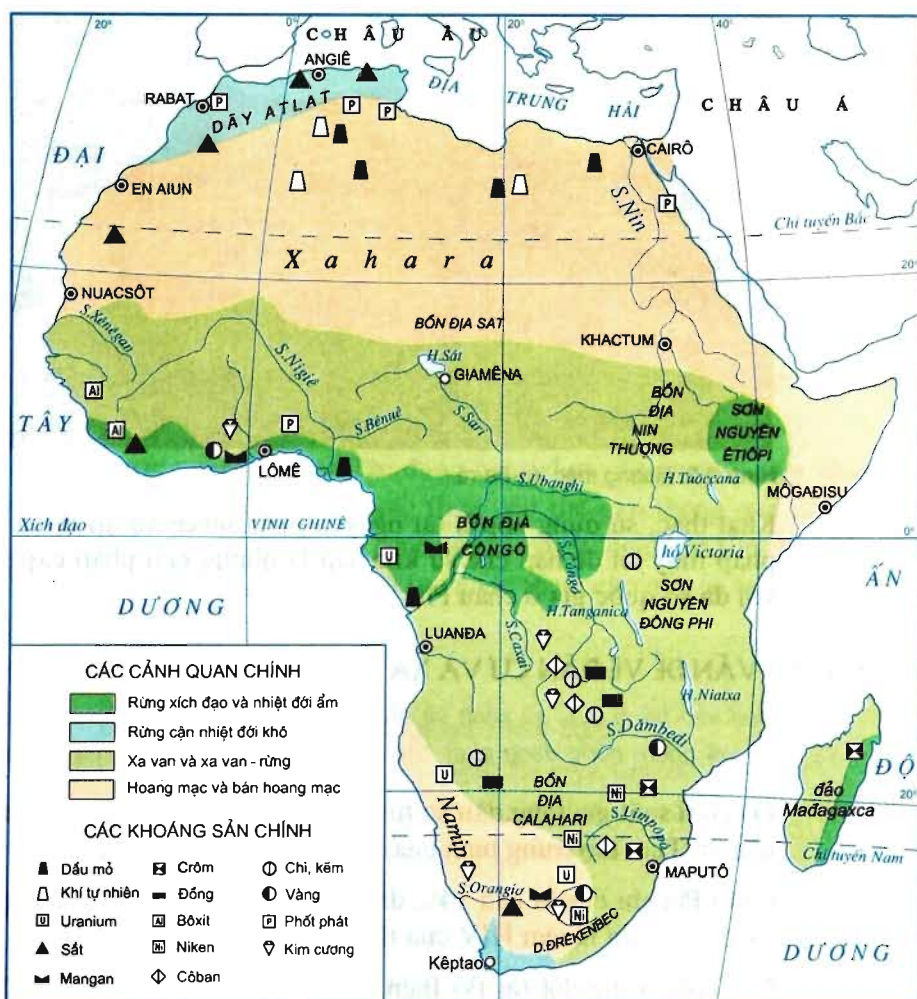
2. Trình bày báo cáo

Trình bày các đặc điểm của nền kinh tế thế giới vừa được nhóm thống nhất thành báo cáo có tiêu đề : "Một số đặc điểm của nền kinh tế thế giới" (khoảng 200 - 300 từ).

Tiết 1. Một số vấn đề của châu Phi

Thời cổ đại, châu Phi đã từng có nền văn minh sông Nin rực rỡ, do người Ai Cập xây dựng. Hơn 4 thế kỉ bị thực dân châu Âu thống trị (thế kỉ XVI - XX), châu Phi bị cướp bóc cả về con người và tài nguyên thiên nhiên. Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân đã kìm hãm các nước châu Phi trong nghèo nàn, lạc hậu.

I - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN



Hình 6.1. Các cảnh quan và khoáng sản chính ở châu Phi

Dựa vào hình 6.1 và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết đặc điểm khí hậu, cảnh quan của châu Phi.

Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng với cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xa van. Đây là những khó khăn lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nhiều nước châu Phi.

Khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh. Rừng bị khai phá quá mức để lấy gỗ, chất đốt và mở rộng diện tích canh tác làm cho đất đai của nhiều khu vực bị hoang hoá, nhất là ven các hoang mạc, bán hoang mạc. Việc khai thác khoáng sản nhằm mang lại lợi nhuận cao cho nhiều công ti tư bản nước ngoài đã làm cho nguồn tài nguyên này bị cạn kiệt và môi trường bị tàn phá.



Hình 6.2. Hoang mạc Xa-ha-ra

Khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế sự khô hạn là những giải pháp cấp bách đối với đa số quốc gia ở châu Phi.

II – MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Dựa vào bảng 6.1, so sánh và nhận xét về các chỉ số dân số của châu Phi so với nhóm nước đang phát triển, nhóm nước phát triển và thế giới.

Do có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nên dân số châu Phi tăng rất nhanh. Tuổi thọ trung bình của người dân châu Phi thấp.

Châu Phi chỉ chiếm gần 14% dân số thế giới nhưng tập trung hơn 2/3 tổng số người nhiễm HIV của thế giới.

Các cuộc xung đột tại Bờ Biển Ngà (Cốt Đi-voa), Công-gô, Xu-đăng, Xô-ma-li,... đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu người.

Bảng 6.1. Một số chỉ số về dân số - năm 2005

Châu lục - nhóm nước	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi)
Châu Phi	38	15	2,3	52
Nhóm nước đang phát triển	24	8	1,6	65
Nhóm nước phát triển	11	10	0,1	76
Thế giới	21	9	1,2	67

Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục chưa được xoá bỏ, xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật đã và đang đe dọa cuộc sống của hàng trăm triệu người châu Phi, là những thách thức lớn đối với châu lục này.

Các nước nghèo ở châu Phi đang nhận được sự giúp đỡ của nhiều tổ chức về y tế, giáo dục, lương thực trên thế giới thông qua các dự án chống đói nghèo, bệnh tật. Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam đã gửi chuyên gia sang giảng dạy và tư vấn kĩ thuật cho một số nước châu Phi.

Chỉ số HDI của châu Phi* và thế giới - năm 2003

- Đạt trên 0,7 : 3 quốc gia (An-giê-ri, Tuy-ni-di, Cap Ve)
- Từ 0,5 đến 0,7 : 13 quốc gia (Ai Cập, Nam Phi, Ga-na,...)
- Dưới 0,5 : 28 quốc gia (Bu-run-đi, Ma-la-uy, Cốt Đi-voa,...)
- Thế giới : 0,741.

* Chỉ tính các nước có số liệu thống kê

III - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ

Mặc dù có nguồn tài nguyên khá phong phú, song đa số các nước châu Phi vẫn là những nước nghèo, kinh tế kém phát triển (châu Phi chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu - năm 2004). Đó là hậu quả của sự thống trị nhiều thế kỉ qua của chủ nghĩa thực dân. Mặt khác, các cuộc xung đột sắc tộc, sự yếu kém trong quản lí đất nước của nhiều quốc gia châu Phi non trẻ, trình độ dân trí thấp,... cũng hạn chế nhiều đến sự phát triển của châu lục này.

Bảng 6.2. Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước (tính theo giá so sánh)

(Đơn vị : %)

Năm Quốc gia	1985	1990	1995	2000	2004
An-giê-ri	2,5	3,2	4,0	2,4	5,2
Nam Phi	-1,2	-0,3	3,1	3,5	3,7
Ga-na	5,1	3,3	4,5	3,7	5,2
Công-gô	2,6	3,0	0,7	8,2	4,0
Thế giới	3,7	2,9	2,8	4,0	4,1

Dựa vào bảng 6.2, nhận xét tốc độ tăng GDP của một số nước ở châu Phi so với thế giới.

Nền kinh tế của châu Phi đang phát triển theo chiều hướng tích cực, tốc độ tăng trưởng GDP tương đối cao trong thập niên vừa qua.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1. Các nước châu Phi cần có giải pháp gì để khắc phục khó khăn trong quá trình khai thác, bảo vệ tự nhiên ?
- 2. Dựa vào bảng dưới đây, vẽ biểu đồ và nhận xét về sự thay đổi tỉ lệ dân số châu Phi so với các châu lục khác.

Tỉ lệ dân số các châu lục và thế giới qua một số năm

(Đơn vị : %)

Các châu \ Năm	1985	2000	2005
Châu Phi	11,5	12,9	13,8
Châu Mỹ Trong đó Mỹ La tinh	13,4 8,6	14,0 8,6	13,7 8,6
Châu Á	60,0	60,6	60,6
Châu Âu	14,6	12,0	11,4
Châu Đại Dương	0,5	0,5	0,5
Thế giới	100,0	100,0	100,0

- 3. Hãy phân tích tác động của những vấn đề dân cư và xã hội châu Phi tới sự phát triển kinh tế của châu lục này.

Tiết 2. Một số vấn đề của Mĩ La tinh

Mặc dù đã tuyên bố độc lập từ trên 200 năm nay, song nền kinh tế của hầu hết các nước Mĩ La tinh vẫn đang phụ thuộc vào nước ngoài ; đời sống của người dân lao động ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm dân cư rất lớn.

I - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI



Hình 6.3. Các cảnh quan và khoáng sản chính của Mĩ La tinh

Dựa vào hình 6.3, cho biết : Mi La tinh có những cảnh quan và tài nguyên khoáng sản gì ?

Mi La tinh có nhiều tài nguyên khoáng sản, chủ yếu là quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu. Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới. Tuy nhiên, việc khai thác những tài nguyên giàu có đó chưa mang lại nhiều lợi ích cho đại bộ phận dân cư Mi La tinh.

Bảng 6.3. Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư trong GDP của một số nước - năm 2000

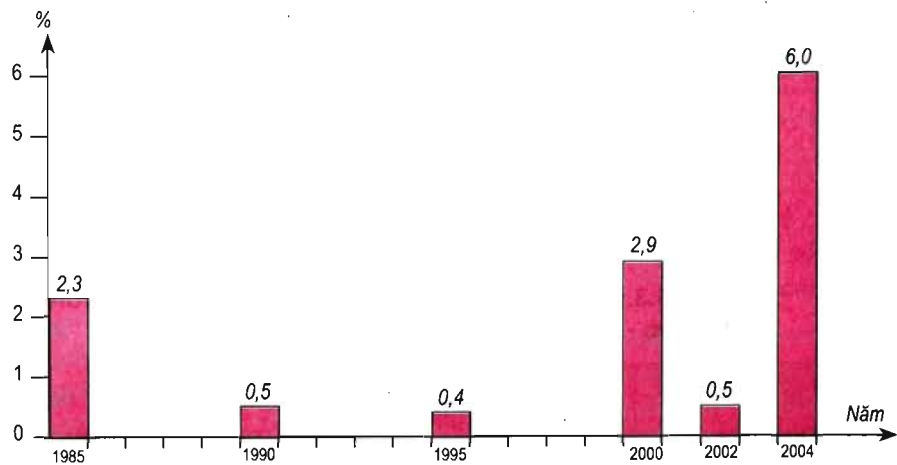
Quốc gia	GDP theo giá thực tế (tỉ USD)	Tỷ trọng GDP của 10% dân cư nghèo nhất	Tỷ trọng GDP của 10% dân cư giàu nhất
Chi-lê	75,5	1,2	47,0
Ha-mai-ca	8,0	2,7	30,3
Mê-hi-cô	581,3	1,0	43,1
Pa-na-ma	11,6	0,7	43,3

Dựa vào bảng 6.3, nhận xét tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư ở một số nước Mi La tinh.

Ở hầu hết các nước Mi La tinh, dân cư còn nghèo đói, thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch rất lớn. Cho tới đầu thế kỉ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mi La tinh còn khá đông dao động từ 37% đến 62%. Các cuộc cải cách ruộng đất không triệt để đã tạo điều kiện cho các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn đất canh tác. Dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm, dẫn đến hiện tượng đô thị hoá tự phát. Dân cư đô thị của Mi La tinh chiếm tới 75% dân số và 1/3 trong số đó sống trong điều kiện khó khăn.

Tình trạng trên đã ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết các vấn đề xã hội và tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia Mi La tinh.

II – MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ



Hình 6.4. Tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh

Dựa vào hình 6.4, hãy nhận xét tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh trong giai đoạn 1985 - 2004.

Đa số các nước Mĩ La tinh có tốc độ phát triển kinh tế không đều. Tình hình chính trị không ổn định đã tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế và các nhà đầu tư, khiến cho đầu tư từ nước ngoài vào khu vực này giảm mạnh. Cuối thập niên 90, nguồn FDI vào Mĩ La tinh đạt 70 – 80 tỉ USD/năm, đến năm 2003 giảm xuống còn 31 tỉ USD, năm 2004 tăng lên được 40 tỉ USD. Trên 50% nguồn đầu tư là từ Hoa Kỳ và Tây Ban Nha.

Giành được độc lập sớm song các nước Mĩ La tinh đã duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực bảo thủ của Thiên chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội. Do chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế – xã hội độc lập, tự chủ, nền kinh tế các nước Mĩ La tinh phát triển chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc vào các công ti tư bản nước ngoài nhất là Hoa Kỳ.

Những năm gần đây, nhiều quốc gia Mĩ La tinh đã tập trung củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục, cải cách kinh tế, quốc hữu hoá một số ngành kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá đất nước, tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài nên tình hình kinh tế từng bước được cải thiện. Biểu hiện rõ nhất là xuất khẩu tăng nhanh, khoảng 10% năm 2003 và 21% năm 2004. Nhiều nước đã khống chế được lạm phát. Tuy nhiên, quá trình cải cách kinh tế đang gặp phải sự phản ứng của các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở các quốc gia này.

Bảng 6.4. GDP và nợ nước ngoài của một số quốc gia Mỹ La tinh - năm 2004

(Đơn vị : tỉ USD)

Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Quốc gia	GDP	Tổng số nợ
Ac-hen-ti-na	151,5	158,0	Mê-hi-cô	676,5	149,9
Bra-xin	605,0	220,0	Pa-na-ma	13,8	8,8
Chi-lê	94,1	44,6	Pa-ra-goay	7,1	3,2
Ê-cu-a-đo	30,3	16,8	Pê-ru	68,6	29,8
Ha-mai-ca	8,0	6,0	Vê-nê-xu-ê-la	109,3	33,3

Dựa vào bảng 6.4, cho biết đến năm 2004, những quốc gia nào ở Mỹ La tinh có tỉ lệ nợ nước ngoài cao (so với GDP).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao các nước Mỹ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này vẫn cao ?
2. Thu thập thông tin về xuất khẩu nông sản của các nước Mỹ La tinh.
3. Những nguyên nhân nào làm cho kinh tế các nước Mỹ La tinh phát triển không ổn định ?

Tây Nam Á là khu vực rộng lớn nằm ở phía tây nam châu Á, nơi tiếp giáp giữa châu Á với châu Âu và châu Phi, bao gồm bán đảo A-rập, cao nguyên I-ran và một số vùng đất tiếp giáp với Địa Trung Hải, biển Ca-xpi và Biển Đen, có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ với diện tích khoảng 7 triệu km², số dân hơn 313 triệu người (năm 2005).

Dựa vào hình 6.5 và bản đồ Địa lí tự nhiên châu Á, hãy cho biết tự nhiên của khu vực Tây Nam Á có các đặc điểm gì nổi bật ?

Tây Nam Á có dầu mỏ, khí tự nhiên ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng vịnh Péc-xich.

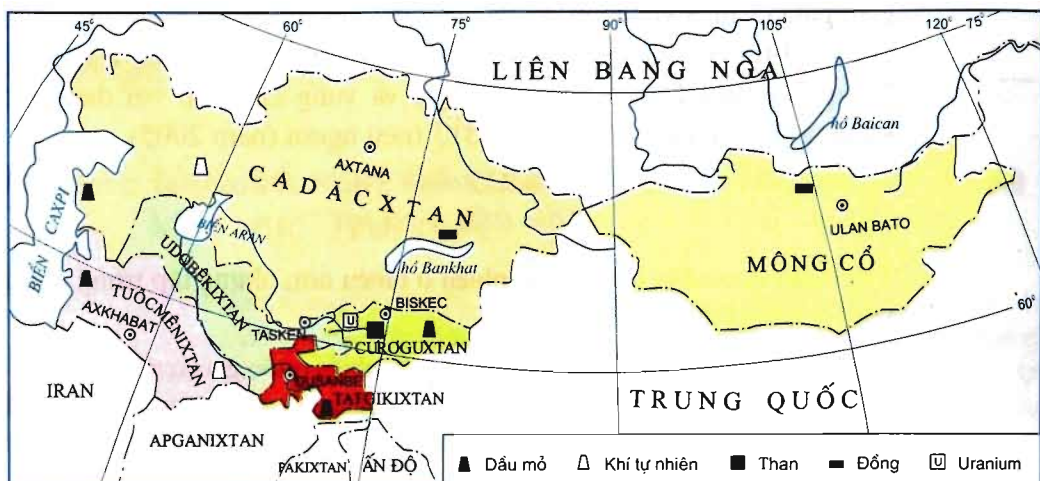
Từ thời cổ đại, ở Tây Nam Á đã xuất hiện nhiều quốc gia có nền văn minh rực rỡ. Đây cũng là nơi xuất hiện nhiều tôn giáo có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Ngày nay phần lớn dân cư trong khu vực theo đạo Hồi, một phần nhỏ theo các tôn giáo khác.

Là tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng trong khu vực nhưng hiện nay đạo Hồi bị chia rẽ bởi nhiều giáo phái khác nhau. Những phân tử cực đoan của các tôn giáo, giáo phái đang góp phần gây ra sự mất ổn định trong khu vực.



Hình 6.6. Vườn treo Ba-bi-lon - (tranh vẽ)

2. Trung Á



Hình 6.7. Khu vực Trung Á

Quan sát hình 6.7, hãy cho biết Trung Á có những quốc gia nào? Vị trí địa lí, lãnh thổ của khu vực có đặc điểm gì?

Trung Á có diện tích khoảng 5,6 triệu km², là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ, khí tự nhiên và than đá (có ở hầu hết các nước), tiềm năng thủy điện (Cư-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan), sắt (Ca-dắc-xtan), đồng (Mông Cổ), ngoài ra Trung Á còn có vàng, kim loại hiếm, U-ra-ni-um, muối mỏ,...

Khí hậu khô hạn, nếu giải quyết được vấn đề nước tưới thì có thể phát triển trồng bông và một số cây công nghiệp khác. Các thảo nguyên thuận lợi cho việc chăn thả gia súc.

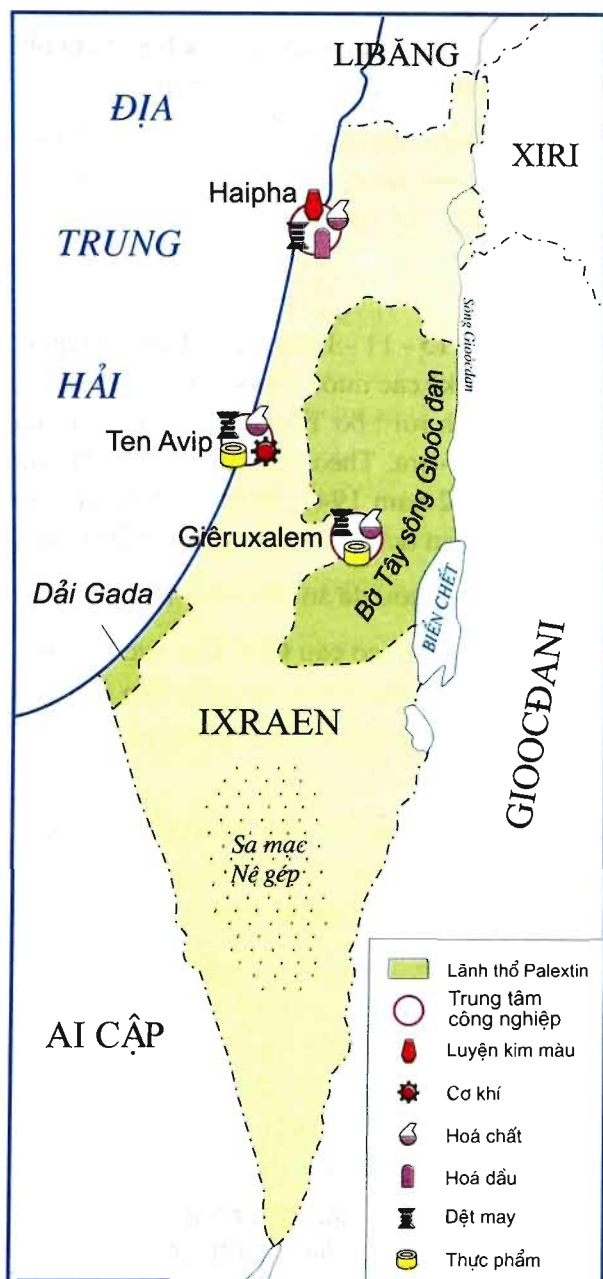
Về xã hội, Trung Á là khu vực có mật độ dân số thấp, đa dân tộc, tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao (trừ Mông Cổ).

Trung Á từng có "Con đường tơ lụa" đi qua, nên được tiếp thu nhiều giá trị văn hoá của cả phương Đông và phương Tây.

Những năm gần đây, Trung Á cũng là khu vực thiếu ổn định của thế giới.

II - NHÀ NƯỚC I-XRA-EN VÀ NHÀ NƯỚC PA-LE-XTIN

1. Nhà nước I-xra-en



Hình 6.8. I-xra-en và Pa-le-xtin (năm 2006)

Nhà nước I-xra-en được thành lập năm 1948 (theo Nghị quyết số 181 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc khoá 2 năm 1947) với diện tích 14 100km². Hiện nay I-xra-en có diện tích là 21059km² gấp 1,5 lần so với năm 1948, bao gồm vùng đồng bằng hẹp ven Địa Trung Hải, vùng núi Giu-đa ở trung tâm, một phần thung lũng Gioóc-đan ở đông bắc và sa mạc Nê-gép ở phía nam.

I-xra-en có khí hậu cận nhiệt địa trung hải, lượng mưa ít. Tài nguyên hạn chế, chỉ có, đồng, phốt phat, brom, manhê, đất sét...

Dân số I-xra-en có hơn 7 triệu người (năm 2005) trong đó phần lớn theo đạo Do Thái (80%).

I-xra-en thuộc nhóm nước phát triển (cơ cấu GDP khu vực I : 2%, khu vực II : 17%, khu vực III : 81%), khoa học kĩ thuật và trình độ quản lí kinh tế tiên tiến. Thu nhập bình quân đầu người vào loại cao trên thế giới (17287 USD/người, năm 2004).

Kim cương đã chế tác, thiết bị công nghệ cao, vũ khí, phần mềm máy tính, hoá chất, dệt may là các sản phẩm xuất khẩu mũi nhọn. I-xra-en nhập khẩu ngũ cốc, dầu thô...

I-xra-en gặp nhiều trở ngại trong phát triển kinh tế – xã hội vì chi phí cao cho các cuộc xung đột, chiến tranh với các nước Ả rập...

Sự mở rộng lãnh thổ của I-xra-en có ảnh hưởng thế nào tới mối quan hệ với các quốc gia láng giềng, và từ đó có ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế – xã hội của I-xra-en cũng như sự ổn định của khu vực Tây Nam Á ?

2. Nhà nước Pa-le-xtin

Nhà nước Pa-le-xtin thành lập ngày 15 - 11 - 1988, được Liên hợp quốc công nhận năm 1989, có vị trí nằm kề các nước Gioóc-đa-ni, Ai Cập và I-xra-en. Bao gồm các bộ phận tách rời : bờ Tây sông Gioóc-đan, dải Ga-da và một phần Đông Giê-ru-xa-lem. Theo Nghị quyết số 181 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc khoá 2 năm 1947, Pa-le-xtin có lãnh thổ rộng 11000 km², nhưng hiện nay diện tích chỉ có ước chừng 6260 km².

Dân số Pa-le-xtin khoảng 3,8 triệu người, đa số theo đạo Hồi.

Pa-le-xtin có nền kinh tế kém phát triển (cơ cấu GDP khu vực I : 33%, khu vực II : 25%, khu vực III : 42%). Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là dầu ô-liu, cam, quýt, rau, thịt bò... Sản phẩm công nghiệp có xi măng, hàng dệt may, hàng mì nghệ...

Hơn nửa thế kỉ đấu tranh giải phóng dân tộc, sau khi đất nước được thành lập lại xung đột triền miên với I-xra-en, kinh tế Pa-le-xtin liên tục bị khủng hoảng ; khoảng 60% số dân sống nghèo khổ, Liên hợp quốc thường xuyên phải trợ giúp.

Tại sao giữa I-xra-en và Pa-le-xtin lại có mâu thuẫn kéo dài, dẫn tới xung đột ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tìm trong bảng sau các quốc gia lớn nhất, nhỏ nhất (về diện tích, dân số) ở từng khu vực và xác định vị trí địa lí, lãnh thổ trên bản đồ (hoặc At lat Địa lí thế giới)

Diện tích, dân số các quốc gia ở khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á - năm 2005

STT	Tên nước	Diện tích (km ²)	Dân số (triệu người)	STT	Tên nước	Diện tích (km ²)	Dân số (triệu người)
Khu vực Tây Nam Á		7009101	313,3	14	Li-băng	10399	3,8
1	Ác-mê-ni-a	29801	3,0	15	Ô-man	212460	2,4
2	A-déc-bai-gian	86599	8,4	16	Lãnh thổ Pa-le-xtin	6260	3,8
3	A-rập Xê-ut	2149690	24,6	17	Síp	9249	1,0
4	Áp-ga-ni-xtan	652089	29,9	18	Thổ Nhĩ Kỳ	774819	72,9
5	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	83600	4,6	19	Xi-ri	185180	18,4
6	Ba-ranh	689	0,7	20	Y-ê-men	527969	20,7
7	Ca-ta	11000	0,8	Khu vực Trung Á		5560900	61,3
8	Cô-oét	17819	2,6	1	Ca-đắc-xtan	2717301	15,1
9	Gru-di-a	69699	4,5	2	Cư-rơ-gu-xtan	198500	5,2
10	Gioóc-đa-ni	89210	5,8	3	Mông Cổ	1566499	2,6
11	I-ran	1633189	69,5	4	Tát-gi-ki-xtan	143100	6,8
12	I-rắc	438321	28,8	5	Tuốc-mê-ni-xtan	488101	5,2
13	I-xra-en	21059	7,1	6	U-dơ-bê-ki-xtan	447399	26,4

2. Quan hệ giữa I-xra-en và Pa-le-xtin có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội của cả hai quốc gia ? Để cùng phát triển, hai nước cần phải làm gì ?

Tiết 4. Thực hành

**Phân tích một số vấn đề của khu vực
Tây Nam Á và khu vực Trung Á**

BÀI TẬP 1. VAI TRÒ CUNG CẤP DẦU MỎ

1. Dựa vào bảng số liệu sau :

Bảng 6.5. Lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới - năm 2003

(Đơn vị : nghìn thùng*/ngày)

STT	Khu vực	Lượng dầu thô khai thác	Lượng dầu thô tiêu dùng
1	Đông Á	3414,8	14520,5
2	Tây Nam Á	21356,6	6117,2
3	Trung Á	1172,8	503,0
4	Đông Nam Á	2584,4	3749,7
5	Đông Âu	8413,2	4573,9
6	Tây Âu	161,2	6882,2
7	Bắc Mỹ	7986,4	22226,8

a) Vẽ biểu đồ thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới, năm 2003.

b) Tính lượng dầu chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của các khu vực trên.

c) Nhận xét về khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của khu vực Tây Nam Á.

* 1 thùng $\approx$ 138 kg

BÀI TẬP 2. XUNG ĐỘT SẮC TỘC, XUNG ĐỘT TÔN GIÁO VÀ NẠN KHỦNG BỐ

Dựa vào kiến thức bài học, hiểu biết của bản thân và thông tin dưới đây, hãy nhận xét chung về tình hình chính trị, xã hội ở Tây Nam Á và Trung Á.

1. Năm mươi bảy năm đã trôi qua kể từ khi Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 2 thông qua Nghị quyết 181 về vấn đề Pa-le-xtin và I-xra-en, xong vấn đề này vẫn chưa được giải quyết và các quyền cơ bản của nhân dân Pa-le-xtin vẫn chưa được thực hiện. *

2. Theo thống kê, năm 2006 được coi là một năm đẫm máu ở Áp-ga-ni-xtan với hơn 100 vụ đánh bom liều chết và bạo lực khủng bố làm 3700 người chết, trong đó có hơn 1000 thường dân vô tội, nhiều gấp bốn lần năm 2005**

3. Cu-rơ-gu-xtan chưa giải quyết được các mâu thuẫn giữa cộng đồng các dân tộc ở miền nam nghèo đói, chịu ảnh hưởng nhiều của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan với các dân tộc miền bắc nổi tiếng Nga có mức sống cao hơn. Cuộc chính biến 24/3/2005 cũng được bắt đầu từ nguyên nhân này. ***

4. Tại U-dơ-bê-kh-xtan, các lực lượng Hồi giáo li khai và cực đoan hoạt động mạnh, chính quyền đã cố trấn áp, kiểm soát an ninh, nhưng vẫn xảy ra các vụ đánh bom khủng bố, biểu tình, bạo loạn. Do phải lo củng cố quyền lực, đối phó với khủng bố nên chính quyền chưa tập trung nhiều cho phát triển kinh tế. ***



Hình 6.9. Nạn nhân của xung đột bạo lực ở Tây Nam Á

Nguồn :

* Trang <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns041202102250>.

** Trang http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=15153973.

*** Trang <http://www.mofa.gov.vn/vi/cnvakv/> của Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam.



Địa lí khu vực và Quốc gia



Diện tích : 9629 nghìn km²
Dân số : 296,5 triệu người (năm 2005)
Thủ đô : Oa-sin-ton

Hoa Kỳ là quốc gia rộng lớn ở trung tâm Bắc Mỹ, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Dân cư được hình thành chủ yếu do quá trình nhập cư. Nền kinh tế của Hoa Kỳ phát triển mạnh nhất thế giới.

Tiết 1. Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên

I – LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

1. Lãnh thổ

Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích lớn thứ ba trên thế giới. Lãnh thổ Hoa Kỳ gồm phần rộng lớn ở trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

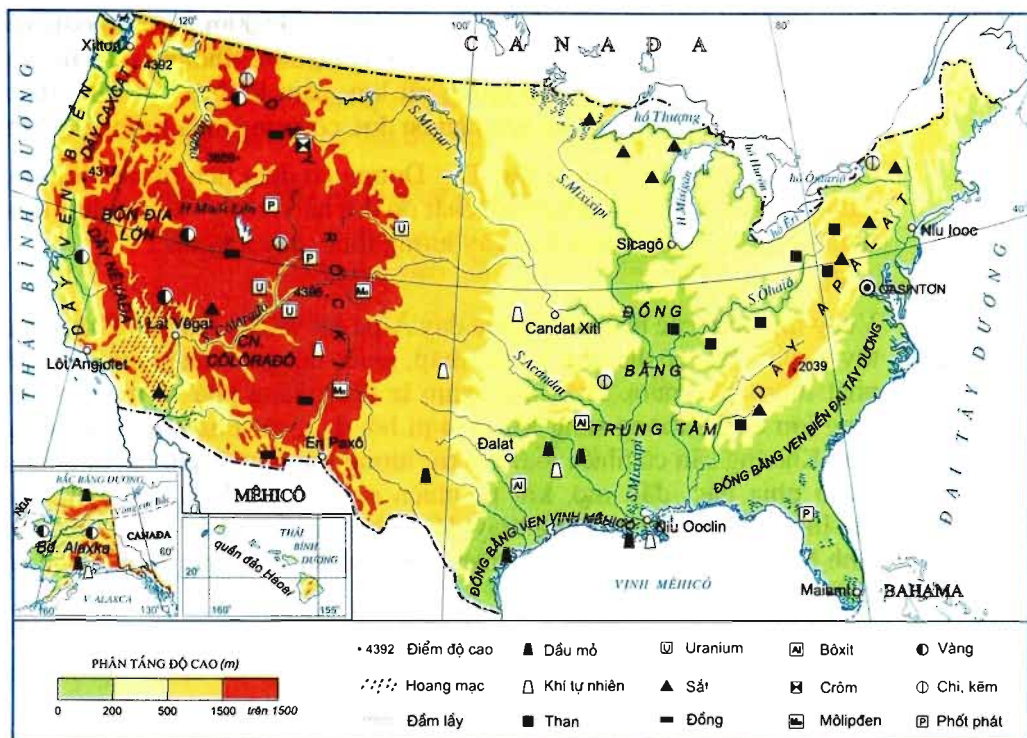
Phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ có diện tích hơn 8 triệu km² với chiều từ đông sang tây khoảng 4500 km và chiều từ bắc xuống nam khoảng 2500 km. Đây là khu vực rộng lớn nên thiên nhiên thay đổi rõ rệt từ ven biển vào nội địa, từ phía nam lên phía bắc. Hình dạng lãnh thổ cân đối là một thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

2. Vị trí địa lí

Về cơ bản, vị trí địa lí của Hoa Kỳ có một số đặc điểm chính :

- Nằm ở bán cầu Tây.
- Nằm giữa hai đại dương lớn : Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- Tiếp giáp Ca-na-đa và khu vực Mĩ La tinh.

Hãy cho biết vị trí địa lí Hoa Kỳ có thuận lợi gì cho phát triển kinh tế.



Hình 7.1. Địa hình và khoáng sản Hoa Kỳ

II - ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Sự phân hoá lãnh thổ

a) Phần lãnh thổ của Hoa Kỳ nằm ở trung tâm Bắc Mỹ phân hoá thành 3 vùng tự nhiên

– Vùng phía Tây

Vùng phía Tây còn gọi là vùng Coóc-đi-e, gồm các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000 m, chạy song song theo hướng bắc – nam, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên có khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc. Đây là nơi tập trung nhiều kim loại màu như : vàng, đồng, chì. Tài nguyên năng lượng cũng hết sức phong phú. Diện tích rừng tương đối lớn, phân bố chủ yếu ở các sườn núi hướng ra Thái Bình Dương.

Ven Thái Bình Dương có các đồng bằng nhỏ, đất tốt, khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới hải dương.

– Vùng phía Đông

Gồm dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

Dãy A-pa-lat cao trung bình khoảng 1000m – 1500m, sườn thoải, với nhiều thung lũng rộng cắt ngang, giao thông tiện lợi. Khoáng sản chủ yếu là than đá, quặng sắt với trữ lượng rất lớn, nằm lộ thiên, dễ khai thác. Nguồn thủy năng phong phú. Khí hậu ôn đới, có lượng mưa tương đối lớn.

Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương có diện tích tương đối lớn, đất phì nhiêu, khí hậu mang tính chất ôn đới hải dương và cận nhiệt đới, thuận lợi cho trồng nhiều loại cây lương thực, cây ăn quả...

– Vùng Trung tâm

Vùng này gồm các bang nằm giữa dãy A-pa-lát và dãy Rốc-ki. Phần phía tây và phía bắc có địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng thuận lợi cho phát triển chăn nuôi. Phần phía nam là đồng bằng phù sa màu mỡ và rộng lớn do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp, rất thuận lợi cho trồng trọt. Khoáng sản có nhiều loại với trữ lượng lớn như : than đá và quặng sắt ở phía bắc, dầu mỏ, khí tự nhiên ở bang Téch-dát và ven vịnh Mê-hi-cô. Khí hậu của vùng thay đổi từ bắc xuống nam. Các bang ven vịnh Mê-hi-cô có khí hậu cận nhiệt, còn hầu hết các bang ở phía bắc có khí hậu ôn đới.

Dựa vào đặc điểm tự nhiên, hãy xác định thế mạnh phát triển kinh tế của mỗi vùng.

b) A-la-xca và Ha-oai

A-la-xca là bán đảo rộng lớn, nằm ở tây bắc của Bắc Mỹ, địa hình chủ yếu là đồi núi. Đây là nơi có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ hai của Hoa Kỳ.

Ha-oai là quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương có tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.



Hình 7.2. Ha-oai - điểm du lịch nổi tiếng của Hoa Kỳ

2. Tài nguyên thiên nhiên

Hoa Kỳ là nước có nhiều loại tài nguyên với trữ lượng hàng đầu thế giới. Trong thời kì công nghiệp hoá trước đây, các loại tài nguyên này có ý nghĩa hết sức to lớn đối với phát triển kinh tế.

Bảng 7.1. Một số loại tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ

Tên tài nguyên	Trữ lượng	Xếp hạng trên thế giới
Sắt (triệu tấn)	9100	4
Đồng (triệu tấn)	85	2
Thiếc (triệu tấn)	22	2
Chì (triệu tấn)	28	1
Phốt phát (tỉ tấn)	2,9	2
Than đá (tỉ tấn)	445	1
Đất nông nghiệp (triệu ha)	443	1
Diện tích rừng (triệu ha)	226	4

Dựa vào bảng 7.1, hãy cho biết Hoa Kỳ có thế mạnh để phát triển những ngành kinh tế nào.

Hoa Kỳ nằm giữa hai đại dương với đường bờ biển dài thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển. Ngũ Hồ có trữ lượng cá nước ngọt thuộc loại lớn trên thế giới. Các sông của Hoa Kỳ có nhiều giá trị về kinh tế : sông Cô-lum-bi-a và sông Cô-lô-ra-đô có trữ lượng thủy năng rất lớn, hệ thống sông Mi-xi-xi-pi có ý nghĩa lớn về giao thông và là nguồn cung cấp nước quan trọng.

3. Những khó khăn về tự nhiên

Do địa hình của Hoa Kỳ có dạng lòng máng theo hướng bắc - nam nên thời tiết bị biến động mạnh, thường xuất hiện nhiều thiên tai như : lốc xoáy, vòi rồng và mưa đá. Khu vực ven vịnh Mê-hi-cô thường bị bão nhiệt đới gây mưa và gió lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống.

Các bang trong vùng núi Coóc-đi-e và phía tây bắc của vùng Trung tâm có lượng mưa nhỏ nên thiếu nước nghiêm trọng. Vào mùa đông, các bang ở phía bắc và đông bắc thường có bão tuyết.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu đặc điểm của vị trí địa lí Hoa Kỳ và phân tích ảnh hưởng của đặc điểm này đối với sự phát triển kinh tế.
2. Nêu những điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp của các vùng ở Hoa Kỳ.
3. Trình bày các điều kiện tự nhiên thuận lợi đối với phát triển công nghiệp của Hoa Kỳ.

Bài 7 HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ (tiếp theo)

Tiết 2. Dân cư và xã hội

I - DÂN SỐ

1. Gia tăng dân số

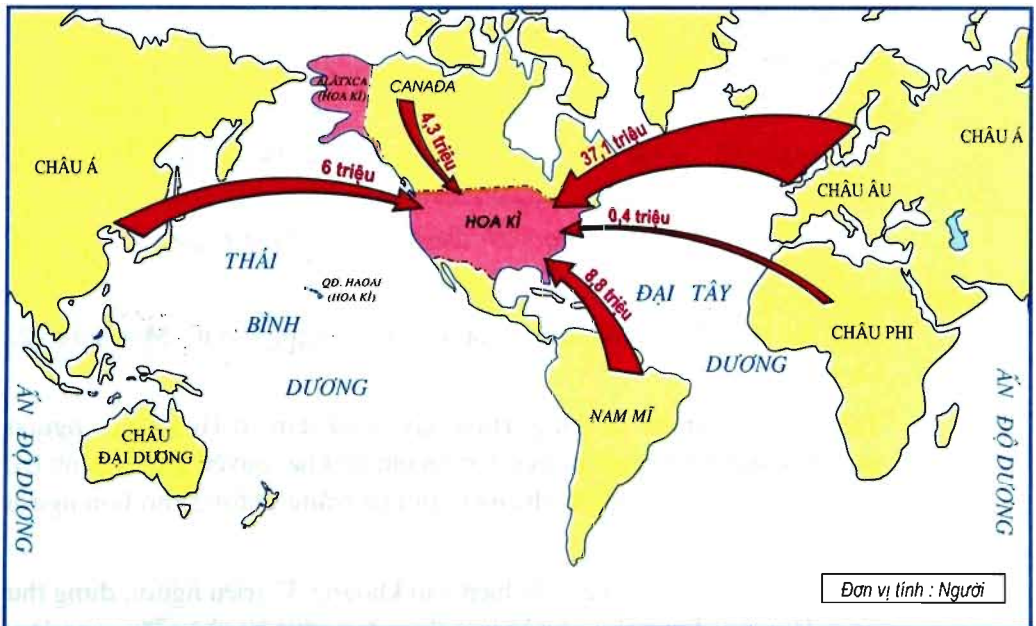
Hoa Kỳ có số dân đông và tăng nhanh. Khi mới thành lập nước, năm 1776 số dân của Hoa Kỳ chỉ khoảng 3 triệu người, phân bố tập trung ở vùng Đông Bắc ven Đại Tây Dương. Hiện nay Hoa Kỳ có số dân đông thứ ba trên thế giới sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Bảng 7.2. Số dân Hoa Kỳ

(Đơn vị : triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Dựa vào bảng 7.2, hãy nhận xét tình hình tăng số dân của Hoa Kỳ.



Hình 7.3. Nhập cư vào Hoa Kỳ giai đoạn 1820 - 1990

Dựa vào hình 7.3, hãy nhận xét tình hình nhập cư vào Hoa Kỳ.

Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư. Số người nhập cư vào Hoa Kỳ từ năm 1820 đến năm 2005 là hơn 65 triệu người, riêng năm 1998 có 600 nghìn người.

Người nhập cư đã đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động có trình độ cao, giàu kinh nghiệm. Chỉ tính đến năm 1990 đã có 850 nghìn kĩ sư, bác sĩ đến sinh sống ở Hoa Kỳ. Nhờ vậy, Hoa Kỳ tiết kiệm được chi phí đào tạo và nuôi dưỡng rất lớn.

Hoa Kỳ có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, tỉ lệ dân cư trong độ tuổi lao động cao, thuận lợi để nâng cao đời sống, phát triển kinh tế. Tuy nhiên điều đó cũng nảy sinh khó khăn như chi phí lớn để chăm sóc người cao tuổi.

Bảng 7.3. Một số chỉ số về dân số Hoa Kỳ

Năm	1950	2004
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,8	78,0
Nhóm dưới 15 tuổi (%)	27,0	20,0
Nhóm trên 65 tuổi (%)	8,0	12,0

Dựa vào bảng 7.3, hãy chứng minh dân số Hoa Kỳ đang bị già hoá.

2. Thành phần dân cư

Dân cư Hoa Kỳ thuộc nhiều chủng tộc : Ô-rô-pê-ô-it, Môn-gô-lô-it, Nê-grô-it.

Thành phần dân cư đa dạng. Hiện nay, 83% dân số Hoa Kỳ có nguồn gốc châu Âu. Đây là nhóm người nắm giữ hầu hết quyền lợi về chính trị, kinh tế. Mức sống trung bình của người da trắng thường cao hơn người da màu.

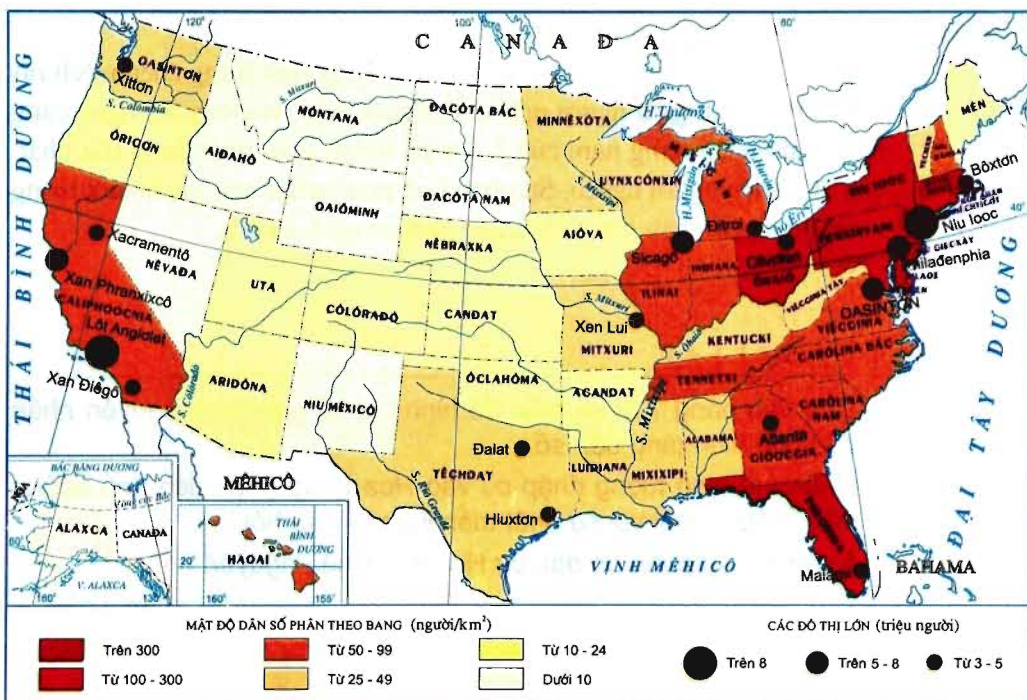
Dân cư có nguồn gốc châu Phi hiện vào khoảng 33 triệu người, đứng thứ hai ở Hoa Kỳ. Trước kia, họ bị bọn thực dân mua từ châu Phi sang làm nô lệ trong các đồn điền. Gần đây, người da đen tăng nhanh do tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao và do tiếp tục di cư từ châu Phi sang.

Bộ phận dân cư có nguồn gốc châu Á và Mi La tinh cũng tăng mạnh.
 Dân Anh diêng (bản địa) chỉ còn khoảng hơn 3 triệu người.

3. Phân bố dân cư

Do lịch sử, dân nhập cư thường phân bố ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, còn người Anh diêng bị dồn vào sinh sống ở vùng đồi núi hiểm trở phía tây.

Mật độ dân số trung bình năm 2005 của Hoa Kỳ là 31 người/km². Miền Đông Bắc có mật độ dân số trung bình trên 300 người/km², còn miền Tây mật độ dân số chỉ dưới 15 người/km². Các bang nằm giáp biển chiếm 66% dân số Hoa Kỳ (ven Đại Tây Dương : 38%, Thái Bình Dương : 16%, vịnh Mê-hi-cô : 12%).



Hình 7.4. Phân bố dân cư Hoa Kỳ, năm 2004

Quan sát hình 7.4, hãy nhận xét sự phân bố dân cư của Hoa Kỳ.

Dân cư đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang phía Nam và ven Thái Bình Dương nên dân số các bang này tăng nhanh.

Năm 2004, dân thành thị chiếm 79% tổng số dân của cả nước. Các thành phố vừa và nhỏ (dưới 500 nghìn người) chiếm 91,8% số dân đô thị, do vậy hạn chế được những mặt tiêu cực của đô thị hoá. Hoa Kì có nhiều thành phố có số dân trên 1 triệu người, trong đó Niu Ióoc có số dân hơn 21 triệu.

II – MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Sự đa dạng về văn hoá

Hoa Kì là quốc gia có nhiều dân tộc từ các nước trên thế giới đến và dân bản địa nên có nhiều phong tục, tập quán khác nhau, tạo nên nền văn hoá đa dạng. Tuy nhiên, điều này cũng gây khó khăn nhất định cho việc quản lí xã hội.

2. Sự chênh lệch về thu nhập

Một khó khăn hiện nay trong xã hội Hoa Kì là tình trạng chênh lệch rất lớn về thu nhập giữa người nghèo và người giàu, với mức độ ngày càng tăng. Thu nhập hàng năm của 2,5 triệu người giàu nhất bằng thu nhập của 100 triệu người nghèo. Sự phân hoá giàu nghèo sâu sắc là một trong những nguyên nhân của tình trạng mất an ninh xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào bảng 7.2, vẽ biểu đồ hình cột và giải thích nguyên nhân của tình hình tăng dân số.
2. Nhận xét hiện tượng nhập cư vào Hoa Kì và phân tích ảnh hưởng của nhập cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.
3. Nhận xét sự phân bố dân cư Hoa Kì và nêu nguyên nhân.

Tiết 3. Kinh tế**I – ĐẶC ĐIỂM CHUNG****1. Quy mô nền kinh tế**

Hoa Kỳ thành lập năm 1776, nhưng đến năm 1890 nền kinh tế đã vượt qua Anh, Pháp để giữ vị trí đứng đầu thế giới cho đến ngày nay.

Bảng 7.4. GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục - năm 2004

(Đơn vị : tỉ USD)

Toàn thế giới	40887,8
Hoa Kỳ	11667,5
Châu Âu	14146,7
Châu Á	10092,9
Châu Phi	790,3

Dựa vào bảng 7.4, hãy so sánh GDP của Hoa Kỳ với thế giới và một số châu lục. Nhận xét.

2. Nền kinh tế thị trường

Hoa Kỳ có nền kinh tế thị trường điển hình. Sự phát triển kinh tế của Hoa Kỳ phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tiêu thụ hàng hoá và sử dụng dịch vụ trong nước. Năm 2002, người tiêu dùng và các nhà đầu tư của Hoa Kỳ đã mua sắm lượng hàng hoá có giá trị hơn 7384 tỉ USD. Sức mua trong dân cư lớn là nhân tố chủ yếu làm tăng GDP của Hoa Kỳ.

Hoạt động kinh tế dựa trên cơ sở quan hệ cung – cầu. Ở Hoa Kỳ đã hình thành hàng triệu tổ chức hợp tác với hình thức rất đa dạng. Các loại hình hợp tác tiêu thụ, tập đoàn sản xuất công nghiệp... đã tạo nên sự liên kết

chất chẻ, linh hoạt giữa sản xuất và tiêu thụ. Nguồn vốn, các phát minh, sáng chế cũng được trao đổi theo cơ chế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Tính chuyên môn hoá của nền kinh tế

Nền kinh tế của Hoa Kỳ có tính chuyên môn hoá cao.

Trong công nghiệp, chuyên môn hoá được thể hiện rõ trong các ngành chế tạo máy bay, ô tô, chế biến thực phẩm... với nhiều sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng. Ví dụ : Boeing, Ford, Coca Cola,...

Trong nông nghiệp, trước đây hình thành các vùng chuyên canh điển hình, như : các vành đai rau, lúa mì, ngô, nuôi bò sữa,... tạo nên khối lượng nông sản hàng hoá rất lớn. Ngày nay, sản xuất đã trở nên đa canh phức tạp, nhưng những sản phẩm nông nghiệp chính vẫn phân bố khá tập trung.

II – CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Dịch vụ

Dịch vụ của Hoa Kỳ phát triển mạnh, tỉ trọng giá trị dịch vụ trong GDP năm 1960 là 62,1%, đến năm 2004 là 79,4%. Hoạt động dịch vụ rất đa dạng, không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng trên toàn thế giới.

a) Ngoại thương

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2004 là 2344,2 tỉ USD chiếm khoảng 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới. Từ năm 1990 đến năm 2004, giá trị nhập siêu ngày càng lớn : năm 1990 nhập siêu 123,4 tỉ USD, năm 2004 nhập siêu 707,2 tỉ USD.

b) Giao thông vận tải

Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải của Hoa Kỳ hiện đại nhất thế giới. Hoa Kỳ có số sân bay nhiều nhất thế giới với 30 hàng hàng không lớn hoạt động, vận chuyển 1/3 tổng số hành khách trên thế giới. Năm 2004, Hoa Kỳ có tới 6,43 triệu km đường ô tô và 226,6 nghìn km đường sắt. Ngoài ra, vận tải biển và vận tải đường ống cũng rất phát triển.



Hình 7.5. Một góc thành phố Lốt An-giơ-lét

c) Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

Năm 2002, Hoa Kỳ có hơn 600 nghìn tổ chức ngân hàng, tài chính thu hút khoảng 7 triệu lao động. Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới, đang tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế Hoa Kỳ.

Thông tin liên lạc của Hoa Kỳ rất hiện đại, các vệ tinh và hệ thống định vị toàn cầu (GPS) cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước trên thế giới.

Ngành du lịch phát triển mạnh. Năm 2004 có 1,4 tỉ lượt khách đi du lịch trong nước và hơn 46 triệu lượt khách nước ngoài đến Hoa Kỳ. Doanh thu du lịch (từ khách quốc tế) năm 2004 là 74,5 tỉ USD.

2. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP có xu hướng giảm : năm 1960 là 33,9%, năm 2004 là 19,7%.

Bảng 7.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Hoa Kỳ - năm 2004

Sản phẩm	Sản lượng	Xếp hạng trên thế giới
Than đá (triệu tấn)	1069	2
Dầu thô (triệu tấn)	437	3
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	531	2
Điện (tỉ kWh)	3979	1
Nhôm (triệu tấn)	2,5	4
Ô tô (triệu chiếc)	16,8	1

Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ gồm ba nhóm ngành :

- Công nghiệp khai khoáng đứng đầu thế giới về khai thác phốt phát, mô-lip-đen, thứ hai về vàng, bạc, đồng, chì, than đá và thứ ba về dầu mỏ.
- Công nghiệp chế biến chiếm 84,2% giá trị hàng xuất khẩu và thu hút trên 40 triệu lao động (năm 2004). Các ngành công nghiệp chế biến quan trọng nhất là : hoá chất, chế tạo máy móc, điện tử – viễn thông, chế biến thực phẩm, sản xuất phương tiện giao thông vận tải.
- Công nghiệp điện lực gồm nhiệt điện, điện nguyên tử, thủy điện và cả điện địa nhiệt, điện mặt trời, điện từ gió...

Cơ cấu giá trị sản lượng giữa các ngành công nghiệp có sự thay đổi : giảm tỉ trọng của các ngành công nghiệp luyện kim, dệt, gia công đồ nhựa,... tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp hàng không – vũ trụ, điện tử...

Trước đây, sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp truyền thống như : luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hoá chất, dệt... Hiện nay, sản xuất công nghiệp mở rộng xuống vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương, phát triển mạnh các ngành công nghiệp hiện đại như : hoá dầu, hàng không – vũ trụ, công nghệ thông tin, cơ khí, điện tử, viễn thông,...

3. Nông nghiệp

Hoa Kỳ có nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới. Năm 2004, nông nghiệp tạo ra giá trị là 105 tỉ USD, chiếm 0,9% GDP.

Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp có sự chuyển dịch : giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông và tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp là trang trại, số lượng các trang trại có xu hướng giảm, nhưng diện tích bình quân mỗi trang trại lại tăng. Năm 1935 có 6,8 triệu trang trại với diện tích bình quân là 63 ha, năm 2000 chỉ còn hơn 2,1 triệu trang trại nhưng diện tích bình quân mỗi trang trại lại là 176 ha.



Hình 7.6. Sử dụng phương tiện hiện đại trong sản xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ

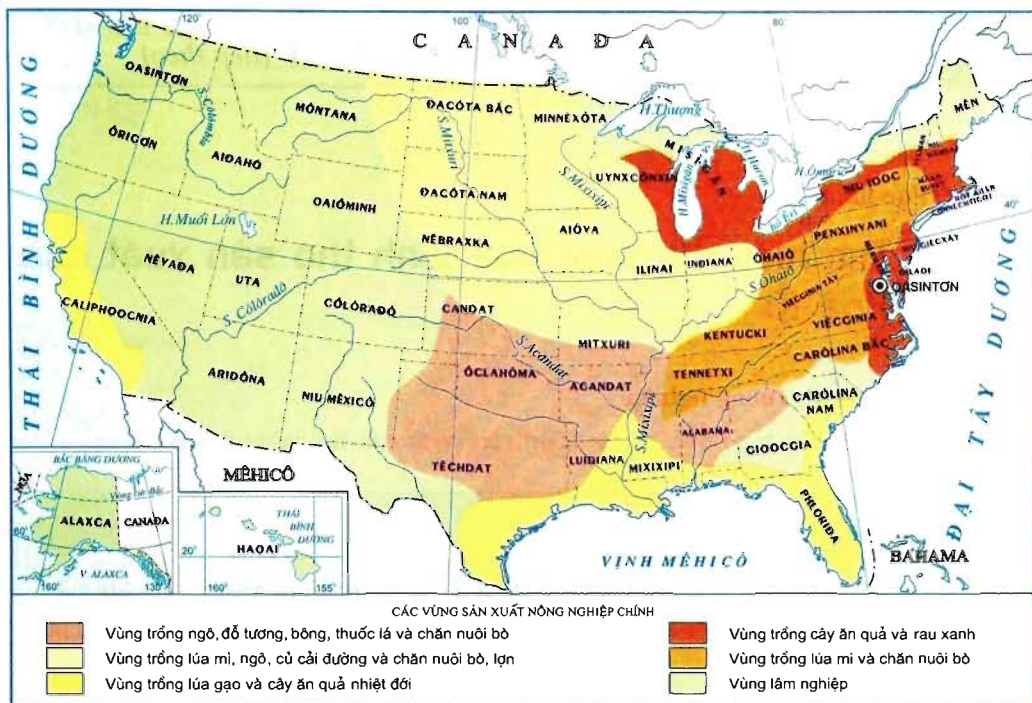
Bảng 7.6. Sản lượng một số nông sản của Hoa Kỳ - năm 2004

Sản phẩm	Sản lượng	Xếp hạng trên thế giới
Ngô (triệu tấn)	298	1
Lúa mì (triệu tấn)	58,7	3
Lúa gạo (triệu tấn)	10,0	11
Bông (triệu tấn)	4,5	2
Đường (triệu tấn)	7,7	4
Đàn bò (triệu con)	94,9	4
Đàn lợn (triệu con)	60,4	2

Dựa vào hình 7.7, hãy trình bày sự phân bố các vùng sản xuất nông nghiệp chính của Hoa Kỳ.

Nền nông nghiệp hàng hoá được hình thành sớm và phát triển mạnh. Các khu vực chủ yếu sản xuất nông sản hàng hoá là : miền Nam (bông, mía, lúa gạo, thuốc lá, đỗ tương...), phía nam Ngũ Hồ (lúa mì, ngô, chăn nuôi bò, củ cải đường...).

Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới. Hằng năm, trung bình xuất khẩu khoảng 10 triệu tấn lúa mì, 61 triệu tấn ngô, 17 đến 18 triệu tấn đỗ tương... Giá trị xuất khẩu nông sản năm 2004 đạt 61,4 tỉ USD. Ngoài ra, nông nghiệp còn cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến.



Hình 7.7. Phân bố các vùng sản xuất nông nghiệp chính của Hoa Kỳ

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

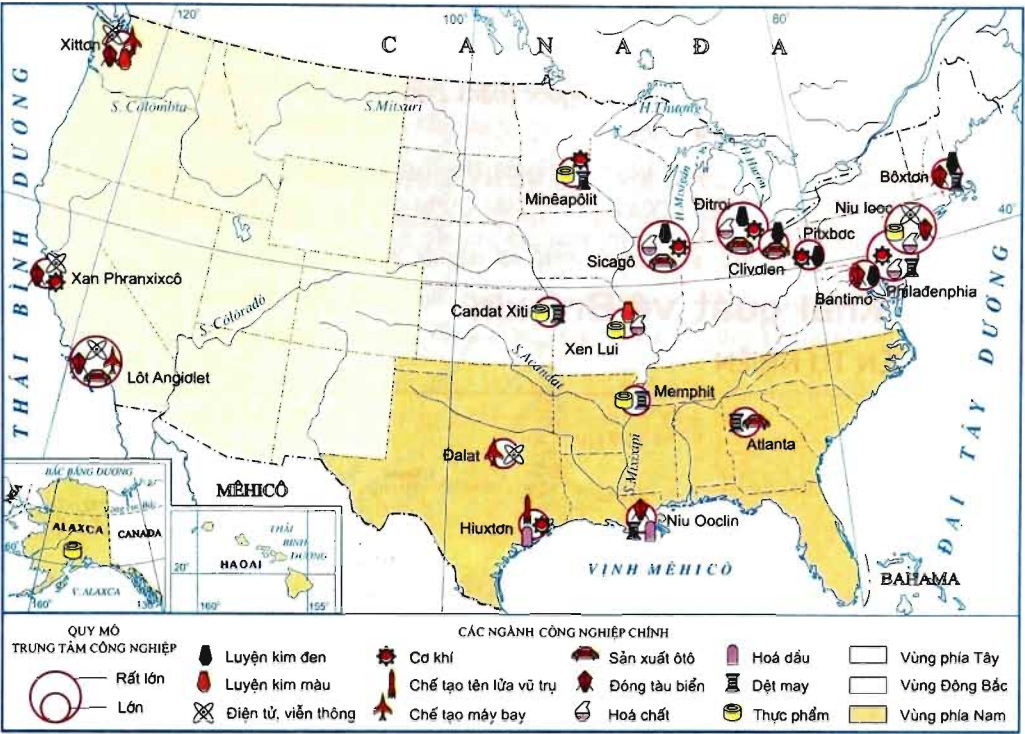
1. Dựa vào bảng 7.4, vẽ biểu đồ cột so sánh GDP của Hoa Kỳ với thế giới và một số châu lục.
2. Chứng minh nền công nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lớn nhất thế giới.
3. Trình bày những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phân hoá lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ.

Tiết 4. Thực hành**Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kỳ****1. Phân hoá lãnh thổ nông nghiệp**

Lập bảng theo mẫu sau và điền vào bảng các loại nông sản chính :

Vùng		Nông sản chính	Cây lương thực	Cây công nghiệp và cây ăn quả	Gia súc
Phía Đông					
Trung tâm	Các bang phía Bắc				
	Các bang ở giữa				
	Các bang phía Nam				
Phía Tây					

2. Phân hoá lãnh thổ công nghiệp



Hình 7.8. Các trung tâm công nghiệp chính của Hoa Kỳ

Lập bảng theo mẫu sau và điền vào bảng các ngành công nghiệp chính của Hoa Kỳ.

Các ngành công nghiệp chính	Vùng Đông Bắc	Vùng phía Nam	Vùng phía Tây
Các ngành công nghiệp truyền thống			
Các ngành công nghiệp hiện đại			

Bài 8 CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

Diện tích : 8,5 triệu km²

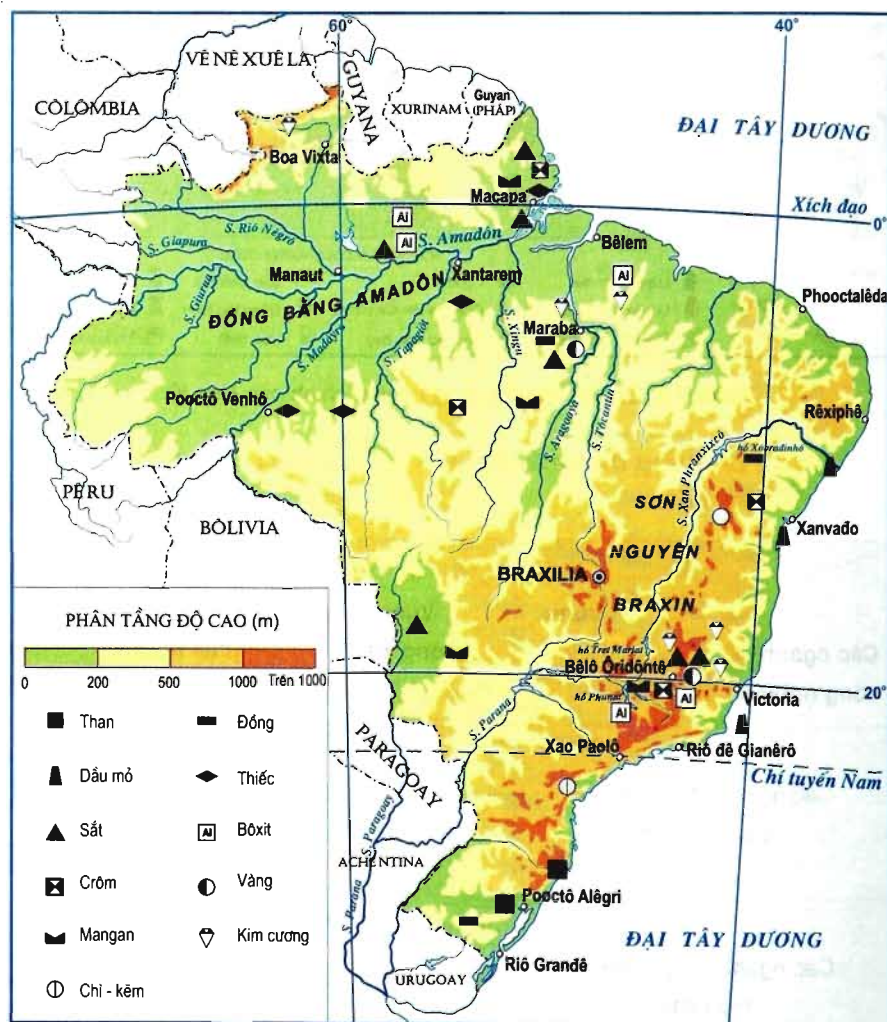
Dân số : 184,2 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Bra-xi-li-a

Bra-xin là đất nước có tài nguyên thiên nhiên phong phú, số dân đông. Đất nước đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển công nghiệp, nhưng còn nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

Tiết 1. Khái quát về Bra-xin

I – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Hình 8.1. Địa hình và khoáng sản Bra-xin

Dựa vào hình 8.1, nêu vị trí địa lí của Bra-xin. Hãy cho biết Bra-xin có khí hậu gì là chủ yếu ?

Đồng bằng A-ma-dôn nổi tiếng với rừng mưa nhiệt đới và đất đai màu mỡ, hiện đang được chú ý khai thác. A-ma-dôn là hệ thống sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới.

Sơn nguyên Bra-xin rộng 5 triệu km², với độ cao trung bình 1000m, khí hậu trong nội địa khô hơn so với vùng ven biển. Bề mặt có những đồng cỏ rộng, bằng phẳng, thuận lợi cho chăn nuôi. Phía nam có diện tích đất đỏ ba dan rộng lớn, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp lâu năm, đặc biệt là cà phê, cao su. Phía đông nam là nơi giàu khoáng sản.

Quan sát hình 8.1, kết hợp với kiến thức trong bài, trình bày những thuận lợi về tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế Bra-xin.

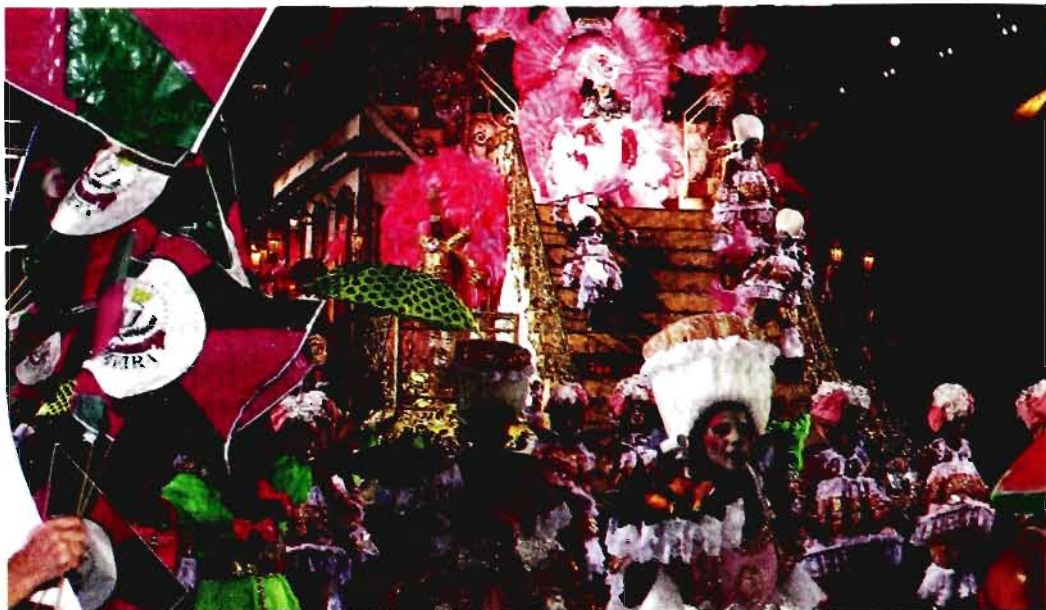
II – DÂN CƯ

Bảng 8.1. Số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

Năm	1998	2001	2003	2005
Số dân (triệu người)	165,8	174,0	178,5	184,2
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,2	1,5	1,15	1,4

Tỉ lệ dân thành thị cao : 81% (năm 2005), gấp 1,7 lần trung bình của thế giới.

Dựa vào bảng 8.1 và thông tin trong bài, nêu một số đặc điểm dân cư của Bra-xin.



Hình 8.2. Lễ hội Cac-na-van ở Bra-xin

Thành phần dân cư Bra-xin phức tạp : chủng tộc O-rô-pê-ô-ít (55%), chủng tộc Nê-grô-it (6%), người lai (38%) và các chủng tộc khác (1%). Tuy vậy, cộng đồng dân cư Bra-xin có sự hoà hợp cao, với việc sử dụng ngôn ngữ chính là tiếng Bồ Đào Nha và tôn giáo chính là đạo Ki-tô.

III – TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bra-xin là nước sớm giành được độc lập (năm 1822) và có nền kinh tế phát triển nhất Nam Mỹ. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2004 đạt 604,9 tỉ USD, chiếm hơn một nửa tổng GDP của toàn khu vực Nam Mỹ.

Quá trình phát triển kinh tế trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Từ năm 1968 đến năm 1974, kinh tế Bra-xin phát triển rất mạnh nhờ thu hút được nguồn vốn lớn (chủ yếu vay nước ngoài) và chuyển nền kinh tế sang hướng tập trung cho xuất khẩu. Sang thập niên 80 - 90 của thế kỉ XX, do sử dụng vốn kém hiệu quả, kinh tế Bra-xin gặp nhiều khó khăn, suy thoái. Năm 1998, số nợ nước ngoài đã lên tới 232 tỉ USD. Những năm gần đây, nền kinh tế đang trên đà hồi phục và phát triển.

Bảng 8.2. Cơ cấu GDP - giai đoạn 1995 - 2004

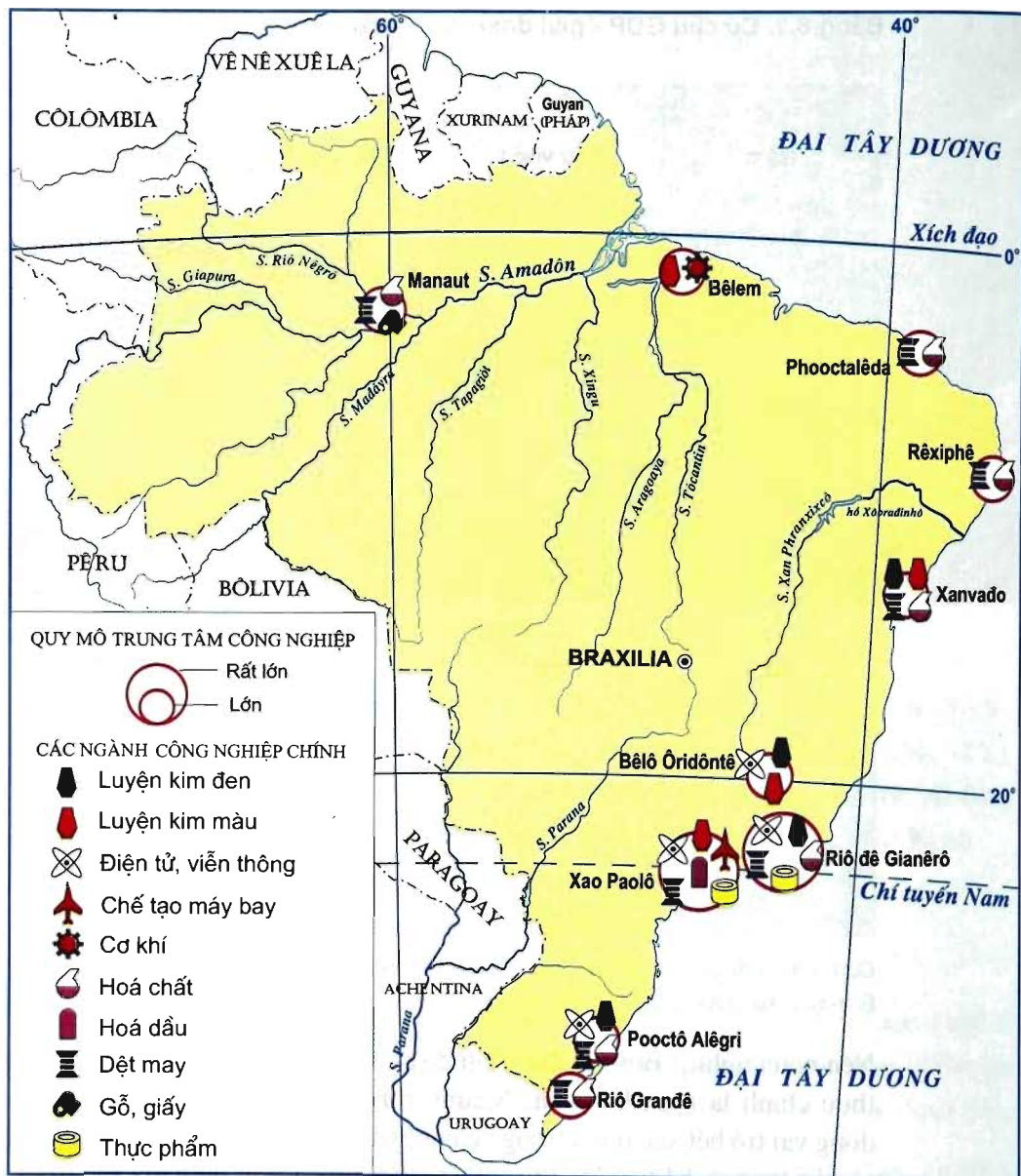
(Đơn vị : %)

Năm	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1995	14,0	37,0	49,0
2000	7,3	28,0	64,7
2002	5,8	20,6	73,6
2004	5,1	17,2	77,7

Dựa vào bảng 8.2, nhận xét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP của Bra-xin. Xu hướng đó nói lên điều gì ?

Nền nông nghiệp Bra-xin đạt trình độ phát triển khá cao. Các cây lương thực chính là ngô, lúa, sắn. Ngành trồng cây công nghiệp xuất khẩu đóng vai trò hết sức quan trọng : cà phê (đứng đầu thế giới về chất lượng và sản lượng), hồ tiêu, ca cao, đậu tương, mía. Chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn) phát triển nhất Nam Mi.

Công nghiệp của Bra-xin phát triển khá đều, cả công nghiệp nặng (khai mỏ, luyện kim, hoá chất, sản xuất ô tô, máy bay...) và công nghiệp nhẹ (dệt, may, chế biến thực phẩm...). Sản phẩm công nghiệp chế biến chiếm tới 61% tổng kim ngạch xuất khẩu.



Hình 8.3. Các trung tâm công nghiệp chính của Bra-xin

Quan sát hình 8.3, cho biết các trung tâm công nghiệp của Bra-xin tập trung chủ yếu ở khu vực nào? Kể tên một số trung tâm chính và các ngành công nghiệp ở đó.

Ngoại thương có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế Bra-xin. Năm 2004, kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt tới 162,4 tỉ USD (xuất siêu 30,5 tỉ USD). Các mặt hàng xuất khẩu chính là : cà phê, ca cao, mía, đậu tương, thịt bò, nước cam, giày dép, phụ tùng ô tô.

Các mặt hàng nhập khẩu chính là : dầu thô, máy móc, thiết bị...

IV – NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CẦN GIẢI QUYẾT

Thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn. 10% những người giàu nhất chiếm gần 50% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm 0,5% GDP.

Đô thị hoá tự phát, không gắn với công nghiệp hoá đã làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị (tỉ lệ thất nghiệp năm 1995 là 6,1%, năm 2001 là 9,4% ; bên cạnh các toà nhà cao tầng hiện đại là các khu nhà "ổ chuột" của dân nghèo,...).



Hình 8.4. Một góc thành phố Ri-ô đê Gia-nê-rô

Bra-xin nợ nước ngoài nhiều. Tổng các khoản nợ năm 1990 bằng 25%, vào năm 2000 tăng lên gần 40% và năm 2003 bằng 46,5% GDP, điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn việc phát triển kinh tế – xã hội.

Ngoài ra, các vùng trong nước có sự khác biệt rất lớn. Vùng Đông Nam tập trung trên 43,5% dân số và chiếm trên 63% tổng thu nhập quốc dân, trong khi các vùng Trung Tây và Bắc chỉ có khoảng 13% dân số và chiếm khoảng 9% tổng thu nhập quốc dân.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những biểu hiện của sự phát triển công nghiệp Bra-xin. Tại sao nói Đông Nam là vùng công nghiệp quan trọng nhất của Bra-xin ?
2. Trình bày các khó khăn về xã hội của Bra-xin.
3. Dựa vào bảng số liệu sau :

Nợ nước ngoài của Bra-xin qua các năm

(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003
Tổng nợ	119,8	160,5	239,2	226,8	228,6	235,4

Hãy vẽ biểu đồ biểu hiện tình hình nợ nước ngoài qua các năm, từ 1990 đến 2003 của Bra-xin và rút ra nhận xét.

Tiết 2. Thực hành**Tìm hiểu tình hình phát triển nông nghiệp và đời sống của dân cư nông thôn Bra-xin****1. Nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp**

Phân tích lược đồ (hình 8.5) và các thông tin dưới đây, nhận xét về tình hình phát triển nông nghiệp của Bra-xin (một số nét chủ yếu về thành tựu phát triển, cơ cấu, phân bố nông nghiệp).

Bảng 8.3. Sản lượng cà phê và mía của Bra-xin

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2004
Cà phê	1465	930	1904	1820	2650	2454
Mía	262674	303699	327704	345942	363721	411010

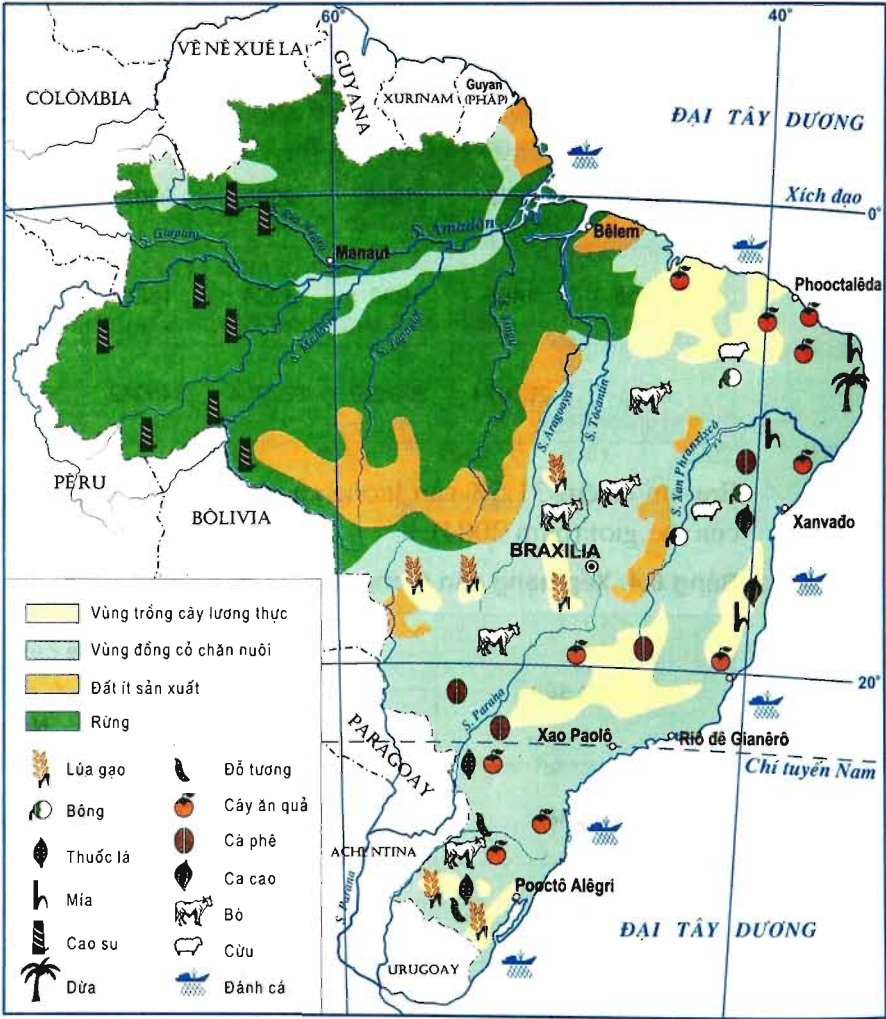
Bra-xin chiếm 31,5% sản lượng cà phê và 31% sản lượng mía đường của thế giới (năm 2004).

Bảng 8.4. Xếp hạng sản lượng một số nông sản

Nông sản	Xếp hạng trên thế giới	
	Năm 2001	Năm 2004
Cà phê	1	1
Hồ tiêu	3	2
Cao su	12	10

Bảng 8.5. Một số sản phẩm xuất khẩu của Bra-xin - năm 2003

Sản phẩm	Xếp hạng trên thế giới	Sản phẩm	Xếp hạng trên thế giới
Cà phê	1	Đỗ tương	2
Nước cam	1	Đường	2



Hình 8.5. Phân bố sản xuất nông nghiệp Bra-xin

Bảng 8.6. Số lượng trâu, bò, lợn và sản lượng cá khai thác của Nam Mĩ và Bra-xin - năm 2004

	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Cá khai thác* (nghìn tấn)
Nam Mĩ	1201	326183	54322	12757,1
Bra-xin	1201	192000	33000	808,9

* Năm 2003

Bảng 8.7. Tỉ trọng của nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP (tính theo giá thực tế)

(Đơn vị : %)

Năm	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Tỉ trọng	14,0	7,3	6,2	5,8	5,8	5,1

Trong sản xuất nông nghiệp, có hai khu vực khác nhau rõ rệt :

- Khu vực sản xuất lương thực, thực phẩm cho nhu cầu trong nước : diện tích nhỏ hẹp, đất đai cằn cỗi, kĩ thuật lạc hậu, sản phẩm chủ yếu là ngô, lúa, sắn, đậu.
- Khu vực đồn điền thuộc sở hữu tư nhân, các công ti tư bản nước ngoài : diện tích rộng, đất tốt, đầu tư kĩ thuật cao, trồng cây công nghiệp xuất khẩu như mía, cà phê, ca cao, cao su, đỗ tương.

2. Nhận xét về đời sống của dân cư nông thôn Bra-xin

- Dựa vào thông tin sau, nêu khái quát những nét chủ yếu về đời sống của dân cư nông thôn.
- Giải thích nguyên nhân của hiện trạng trên (gợi ý : xem xét tác động của sở hữu đất đai và sự phát triển nông nghiệp đối với đời sống dân cư nông thôn).

- 50% diện tích đất canh tác nằm trong tay 1% địa chủ, trong khi 67% chủ đất khác chỉ có 6% đất đai. Gần 11 triệu nông dân không có đất, hoặc nếu có thì diện tích quá nhỏ không đủ nuôi sống gia đình.
- Tỷ lệ người mù chữ ở nông thôn : 52%.
- 20% số dân cả nước hiện không có khả năng đáp ứng nhu cầu lương thực của mình, phổ biến là ở nông thôn.
- Nhiều nông dân bỏ quê hương đi làm thuê ở các trang trại ; nhiều người di cư vào thành phố kiếm việc làm, hoặc đi làm thuê ở các mỏ vàng nhiều độc hại.

Bài 9 LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Dân số : 459,7 triệu người (năm 2005)

Trụ sở : Brúc-xen (Bỉ)

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những tổ chức liên kết khu vực có nhiều thành công nhất trên thế giới. Từ khi ra đời đến nay, số lượng các nước thành viên EU liên tục tăng, với sự hợp tác, liên kết được mở rộng và phát triển. Ngày nay, EU đã trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Tiết 1. EU - liên minh khu vực lớn trên thế giới

I - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Sự ra đời và phát triển

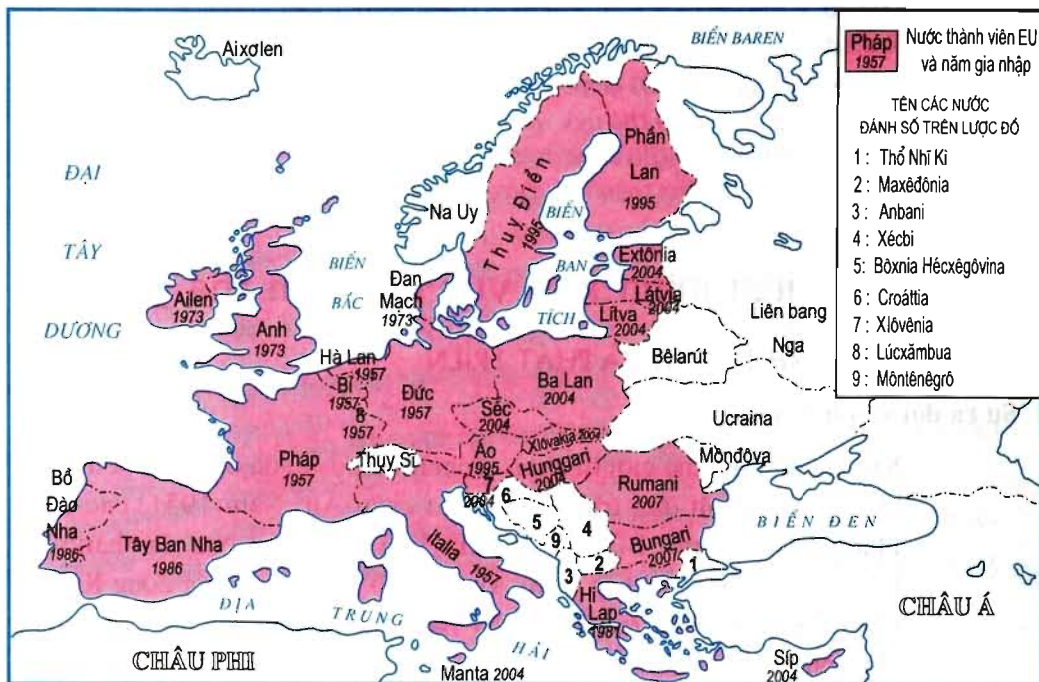
Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu đã có nhiều hoạt động nhằm đẩy mạnh quá trình liên kết ở châu Âu. Năm 1951, các nước Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua đã thành lập Cộng đồng Than và thép châu Âu, sau đó sáng lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (tiền thân của EU ngày nay) vào năm 1957 và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu năm 1958.

Năm 1967, Cộng đồng châu Âu (EC) được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức nói trên. Với hiệp ước Ma-xtrích, năm 1993 Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).



Hình 9.1. Trụ sở EU ở Brúc-xen (Bỉ)

EU ngày càng mở rộng về số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ. Từ 6 nước thành viên ban đầu năm 1957, đến đầu năm 2007 EU đã có 27 thành viên (EU 27).



Hình 9.2. Liên minh châu Âu năm 2007

Xác định trên hình 9.2 các nước gia nhập EU trong các năm 1995, 2004 và 2007.

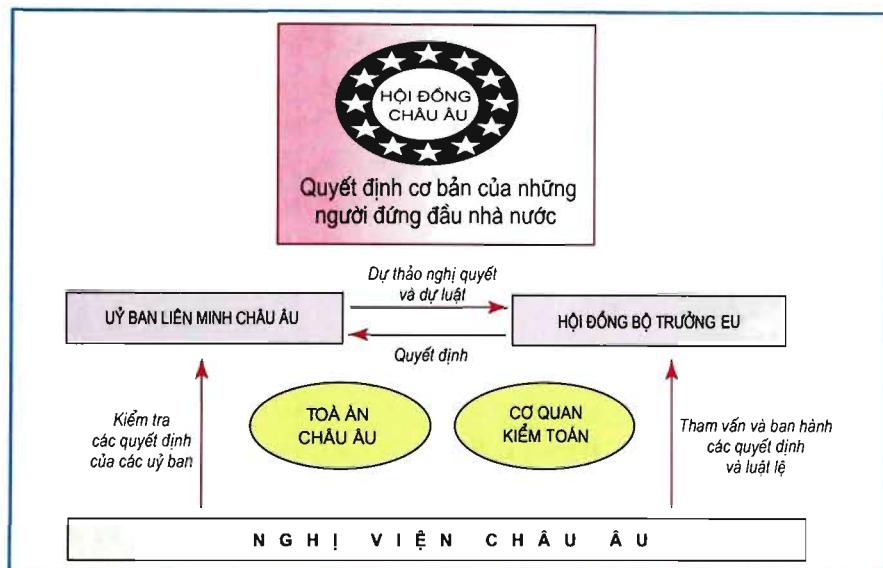
2. Mục đích và thể chế

Mục đích của EU là xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên ; tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại.

Dựa vào hình 9.3, hãy cho biết EU mong muốn đạt được những liên minh và hợp tác gì trong quá trình phát triển ?



Hình 9.3. Ba trụ cột của EU theo hiệp ước Ma-xtrích (1993)



Hình 9.4. Các cơ quan đầu não của EU

Hiện nay, nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị không phải do chính phủ của các quốc gia thành viên đưa ra mà do các cơ quan đầu não của EU quyết định (Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Hội đồng bộ trưởng EU, Ủy ban liên minh châu Âu).

Phân tích hình 9.4 để thấy rõ cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan đầu não EU.

II – VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

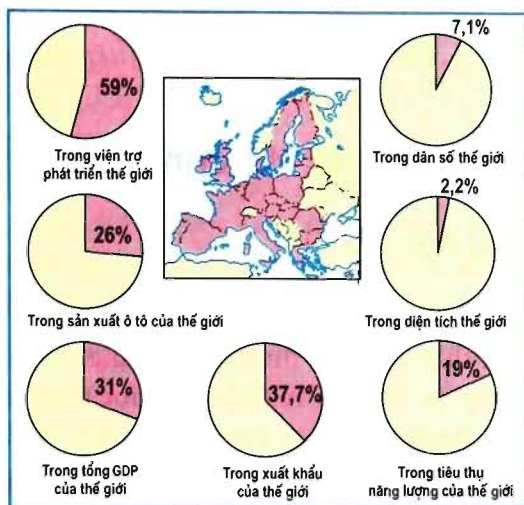
1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

Nhờ thành công trong việc tạo ra được một thị trường chung có khả năng đảm bảo tự do lưu thông về hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn giữa các nước thành viên và sử dụng một đồng tiền chung (ơ-rô) nên EU đã trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới. Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên EU.

Bảng 9.1. Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - năm 2005)	459,7	296,5	127,7
GDP (tỉ USD - năm 2004)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

Dựa vào bảng 9.1 và hình 9.5, hãy chứng minh EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới hiện nay.



Hình 9.5. Vai trò của EU trên thế giới - năm 2004

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

Kinh tế của EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất, nhập khẩu. Các nước thuộc EU đã dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong buôn bán với nhau và có chung một mức thuế trong quan hệ thương mại với các nước ngoài EU. Hiện nay, EU đang dẫn đầu thế giới về thương mại, vượt trên Hoa Kỳ và Nhật Bản. EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển và dành cho một số nước ở châu Á, Ca-ri-bê và châu Phi những ưu đãi về thương mại.

EU ủng hộ buôn bán tự do trên thế giới. Tuy nhiên, EU đã đặt ra mức phạt thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu vào EU có giá rẻ hơn so với mức giá ở nước xuất khẩu. EU cũng đặt ra những hạn chế nhập khẩu đối với than, sắt,... của các nước đang phát triển. Mặt khác, EU lại trợ cấp cho hàng nông sản và làm cho giá nông sản của họ thấp hơn so với giá của thị trường thế giới. Như vậy, EU đã không tuân thủ đầy đủ các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Liên minh châu Âu (EU) hình thành và phát triển như thế nào ? Trình bày tóm tắt mục đích và thể chế của tổ chức này.
2. Dựa vào bảng 9.1, hình 9.5 và nội dung bài học trong SGK, hãy chứng minh rằng EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Tiết 2. EU - Hợp tác, liên kết để cùng phát triển

I - THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU

1. Tự do lưu thông

Từ 1-1-1993, EU đã thiết lập một thị trường chung. Trong thị trường này, hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền vốn được đảm bảo tự do lưu thông giữa các nước thành viên. Các nước thành viên thuộc thị trường chung châu Âu có chung một chính sách thương mại trong quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

a) Tự do di chuyển

Quyền tự do đi lại, tự do cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc được bảo đảm. Ví dụ : Người Đan Mạch có thể làm việc ở bất cứ nơi nào trong khối.

b) Tự do lưu thông dịch vụ

Tự do đối với các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch... Ví dụ : Một công ti vận tải của Bỉ có thể đảm nhận một hợp đồng ở bên trong nước Đức như một công ti của Đức.

c) Tự do lưu thông hàng hoá

Các sản phẩm sản xuất hợp pháp ở một nước thuộc EU được tự do lưu thông và bán trong toàn thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Ví dụ : một chiếc ô tô của I-ta-li-a bán sang các nước EU khác không phải nộp thuế.

d) Tự do lưu thông tiền vốn

Các hạn chế đối với giao dịch, thanh toán bị bãi bỏ. Các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối. Ví dụ : Người Bồ Đào Nha có thể mở tài khoản tại Pháp như người Pháp.

Hãy phân tích nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông trong EU.

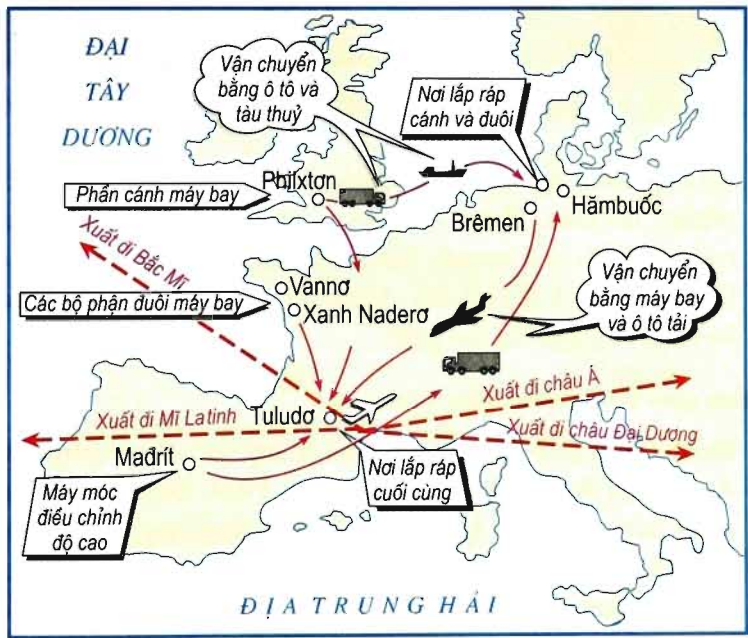
2. Euro (ơ-rô) - Đồng tiền chung của EU

Đồng tiền chung ơ-rô của EU đã được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm 1999. Đến năm 2004 đã có 13 nước thành viên EU (Bi, CHLB Đức, Pháp, Phần Lan, I-ta-li-a, Hà-lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lúc-xăm-bua, Hi Lạp, Ai-len và Xlô-vê-ni-a) sử dụng ơ-rô là đồng tiền chung. Việc đưa vào sử dụng đồng ơ-rô có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu, xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU và đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

Vi sao có thể nói việc ra đời đồng tiền chung ơ-rô là bước tiến mới của sự liên kết EU ?

II – HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ

1. Sản xuất tên lửa đẩy A-ri-an và máy bay E-bớt



Hình 9.6. Hợp tác sản xuất máy bay E-bớt

Cho đến nay, Cơ quan hàng không vũ trụ châu Âu (European Space Agency – ESA, thành lập năm 1975) đã đưa lên quỹ đạo hơn 120 vệ tinh nhân tạo từ sân bay vũ trụ ở Guy-an thuộc Pháp bằng tên lửa đẩy A-ri-an do EU chế tạo. ESA thường nhận được nhiều hợp đồng đưa vệ tinh nhân tạo lên vũ trụ hơn cơ quan hàng không vũ trụ NASA của Hoa Kỳ.



Hình 9.7. Máy bay E-bót – sản phẩm hợp tác của các nước thành viên EU

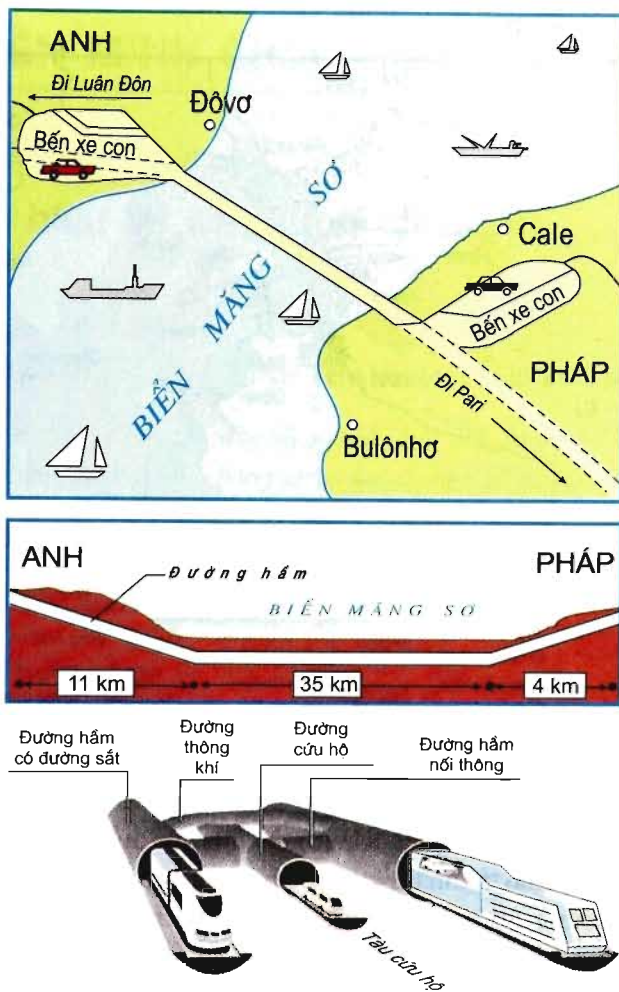
Tổ hợp công nghiệp hàng không E-bót (Airbus) có trụ sở ở Tu-lu-do (Pháp) do Đức, Pháp, Anh sáng lập, đang phát triển mạnh và cạnh tranh có hiệu quả với các hãng chế tạo máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ. Các nước EU hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc chế tạo các loại máy bay E-bót nổi tiếng thế giới.

2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ

Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ nối liền nước Anh với châu Âu lục địa được hoàn thành vào năm 1994. Đây là tuyến giao thông rất quan trọng ở châu Âu, vì với đường hầm này, hàng hoá có thể vận chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại mà không cần phải trung chuyển bằng phà. Trong tương lai, đường hầm dưới biển Măng-sơ có thể cạnh tranh với vận tải hàng không nếu các tuyến đường sắt siêu tốc được đưa vào sử dụng.

– Các nước EU đã hợp tác với nhau như thế nào trong các lĩnh vực về giao thông vận tải ?

– Các dự án hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đem lại những lợi ích gì cho các nước ?



Hình 9.8. Sơ đồ đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ.

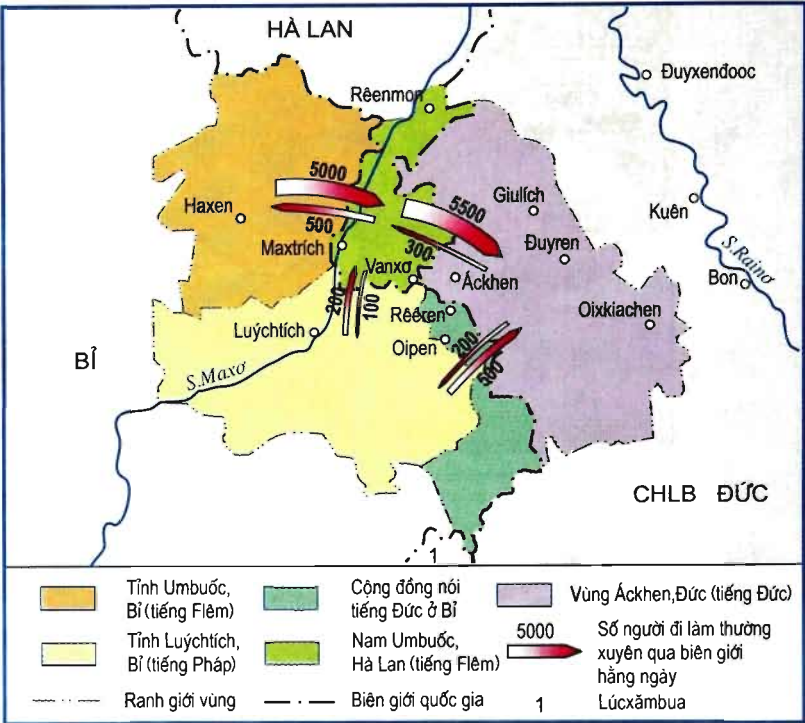
III – LIÊN KẾT VÙNG CHÂU ÂU (EUROREGION)

1. Khái niệm liên kết vùng châu Âu

Euroregion – từ ghép của Europe (châu Âu) và region (vùng) – chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hoá nhằm mục tiêu chung và vì lợi ích chung của các nước. Liên kết vùng có thể nằm hoàn toàn ở bên trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm bên ngoài ranh giới EU. Năm 2000, EU có khoảng 140 liên kết vùng.

Vì sao các nước EU phát triển các liên kết vùng ?

2. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ



Hình 9.9. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ

Ma-xơ Rai-nơ (Maas-Rhein) là một ví dụ cụ thể về liên kết vùng châu Âu hình thành tại khu vực biên giới Hà Lan, Bỉ và Đức. Hằng ngày có khoảng 30 nghìn người đi sang nước láng giềng làm việc. Hằng tháng, ở khu vực này xuất bản tờ tạp chí bằng ba thứ tiếng. Các trường đại học trong khu vực phối hợp tổ chức các khoá đào tạo chung. Các con đường xuyên biên giới được xây dựng.

Việc hợp tác trong liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ đã đem lại những lợi ích gì ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1. EU thành lập thị trường chung nhằm mục đích gì ? Việc hình thành thị trường chung châu Âu và đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ-rô có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU ?
- 2. EU đã thành công như thế nào trong hợp tác phát triển lĩnh vực giao thông vận tải ?
- 3. Thế nào là liên kết vùng ? Qua ví dụ liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ, hãy cho biết ý nghĩa của việc phát triển các liên kết vùng trong EU.

Tiết 3. Thực hành**Tìm hiểu về liên minh châu Âu****I - TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA VIỆC HÌNH THÀNH MỘT EU THỐNG NHẤT**

Dựa vào thông tin dưới đây và sự hiểu biết của bản thân, hãy cho biết việc hình thành thị trường chung châu Âu và việc sử dụng chung đồng ơ-rô đã tạo ra những thuận lợi gì cho các nước thành viên EU.

Khi hình thành một EU thống nhất

- Các xe tải vượt chặng đường 1200km qua các biên giới giảm từ 58 giờ xuống còn 36 giờ.
- Các hãng bus chính viễn thông của Anh và Đức có thể tự do kinh doanh ở Brúc-xen (Bỉ).
- Một luật sư người I-ta-li-a có thể làm việc ở Béc-lin như một luật sư Đức.
- Một sinh viên kiến trúc Hi Lạp có thể theo học một khoá đào tạo về thiết kế nhà gỗ ở Hen-xinh-ki như một sinh viên người Phần Lan.

II - TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

- Dựa vào bảng 9.2, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số quốc gia trên thế giới.*
- Dựa vào biểu đồ đã hoàn thành, bảng 9.3 và những hiểu biết của mình, hãy nhận xét về vị trí kinh tế của EU trên trường quốc tế.*

Bảng 9.2. Tỷ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới - năm 2004

(Đơn vị : %)

Các nước, khu vực	Chỉ số	GDP	Dân số
EU		31,0	7,1
Hoa Kỳ		28,5	4,6
Nhật Bản		11,3	2,0
Trung Quốc		4,0	20,3
Ấn Độ		1,7	17,0
Các nước còn lại		23,5	49,0

Bảng 9.3. Một số chỉ số của EU và các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

Các chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Dân số (triệu người - năm 2005)	459,7	296,5	127,7
GDP (tỷ USD - năm 2004)	12690,5	11667,5	4623,4
Xuất khẩu/GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25
Số các công ty hàng đầu thế giới (năm 2000)			
- 10 công ty hàng đầu	3	5	2
- 25 công ty hàng đầu	9	8	8

Tiết 4. Cộng hoà Liên bang Đức

Diện tích : 357 nghìn km²

Dân số : 82,5 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Béc-lin

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Nằm ở trung tâm châu Âu, tiếp giáp với 9 nước, Biển Bắc và biển Ban-tích, CHLB Đức có nhiều thuận lợi trong việc thông thương với các nước khác ở châu Âu, là cầu nối quan trọng giữa Đông Âu và Tây Âu, giữa Bắc Âu và Nam Âu. Cùng với Pháp, CHLB Đức giữ vai trò đầu tàu trong việc xây dựng và phát triển EU.

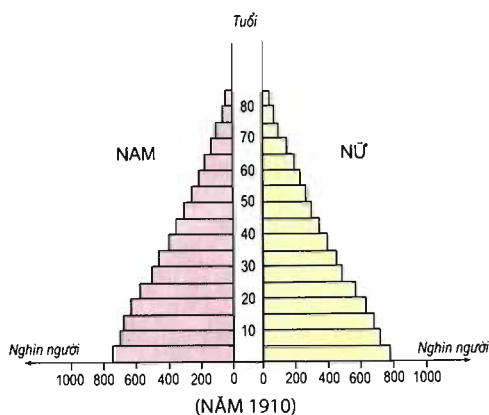
CHLB Đức nằm trong khu vực khí hậu ôn đới. Từ bắc xuống nam có các vùng cảnh quan khác nhau. Sự đa dạng và vẻ đẹp của các cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn nhiều du khách. Tuy nhiên, nước Đức nghèo khoáng sản, đáng kể nhất là than nâu, than đá và muối mỏ.

Đặc điểm của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế của CHLB Đức ?

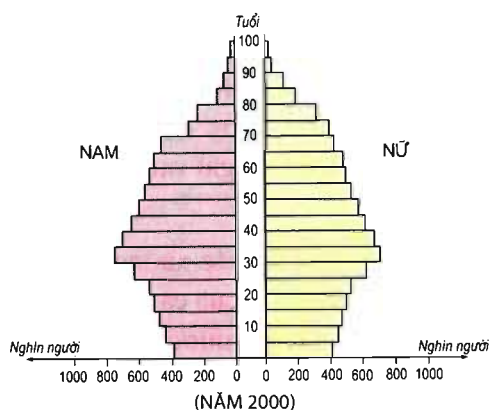
II - DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Nước Đức là nhà nước liên bang (gồm 16 bang). So với các nước trên thế giới, người dân Đức có mức sống cao và được hưởng một hệ thống bảo hiểm xã hội tốt. Chi phí cho hệ thống bảo hiểm xã hội chiếm 1/3 GDP. Giáo dục - đào tạo được coi là một động lực phát triển và được chú trọng đầu tư. Tỉ suất sinh vào loại thấp nhất châu Âu và cơ cấu dân số già đã gây ra nhiều khó khăn đối với việc bổ sung lực lượng lao động. Chính phủ Đức dành nhiều ưu tiên, trợ cấp xã hội cho những người có gia đình và nhất là gia đình đông con. Số dân tăng chủ yếu do nhập cư. Hiện tại có khoảng 10% dân số là người nhập cư, trong đó nhiều nhất là người Thổ Nhĩ Kỳ và người I-ta-li-a.

Hãy nêu một số nét nổi bật trong dân cư, xã hội của CHLB Đức.



Một gia đình Đức năm 1910



Một gia đình Đức năm 2000

Hình 9.10. Thay đổi cấu trúc dân số của CHLB Đức (1910 - 2000)

III – KINH TẾ

1. Khái quát

Hiện nay, nước Đức thống nhất là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu trên thế giới. Trong những thập kỉ qua, cơ cấu GDP của CHLB Đức có sự thay đổi sâu sắc theo hướng giảm tỉ trọng của các khu vực công nghiệp và nông nghiệp, đồng thời tăng mạnh tỉ trọng của khu vực dịch vụ. Năm 2004, tỉ trọng các khu vực kinh tế trong GDP là : nông nghiệp 1%, công nghiệp và xây dựng 29%, dịch vụ 70%; CHLB Đức luôn đứng hàng đầu thế giới về giá trị xuất khẩu. Từ những năm 70 của thế kỉ XX, nước Đức chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.

Bảng 9.4. GDP của các cường quốc kinh tế thế giới
(Đơn vị : tỉ USD)

Nước	1995	2004
Hoa Kì	6954,8 (1)	11667,5 (1)
Nhật Bản	5217,6 (2)	4623,4 (2)
CHLB Đức	2417,7 (3)	2714,4 (3)
Anh	1102,7 (5)	2140,9 (4)
Pháp	1 536,5 (4)	2002,6 (5)

Bảng 9.5. Giá trị xuất, nhập khẩu của các cường quốc thương mại thế giới - năm 2004
(Đơn vị : tỉ USD)

Nước	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hoa Kì	818,5 (2)	1525,7 (1)
CHLB Đức	911,6 (1)	718,0 (2)
Trung Quốc	593,4 (3)	560,7 (3)
Nhật Bản	565,7 (4)	454,5 (4)
Pháp	423,8 (5)	442,0 (5)

Số trong ngoặc là xếp hạng của các nước trên thế giới

Phân tích các bảng 9.4 và 9.5 để chứng tỏ rằng CHLB Đức là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.

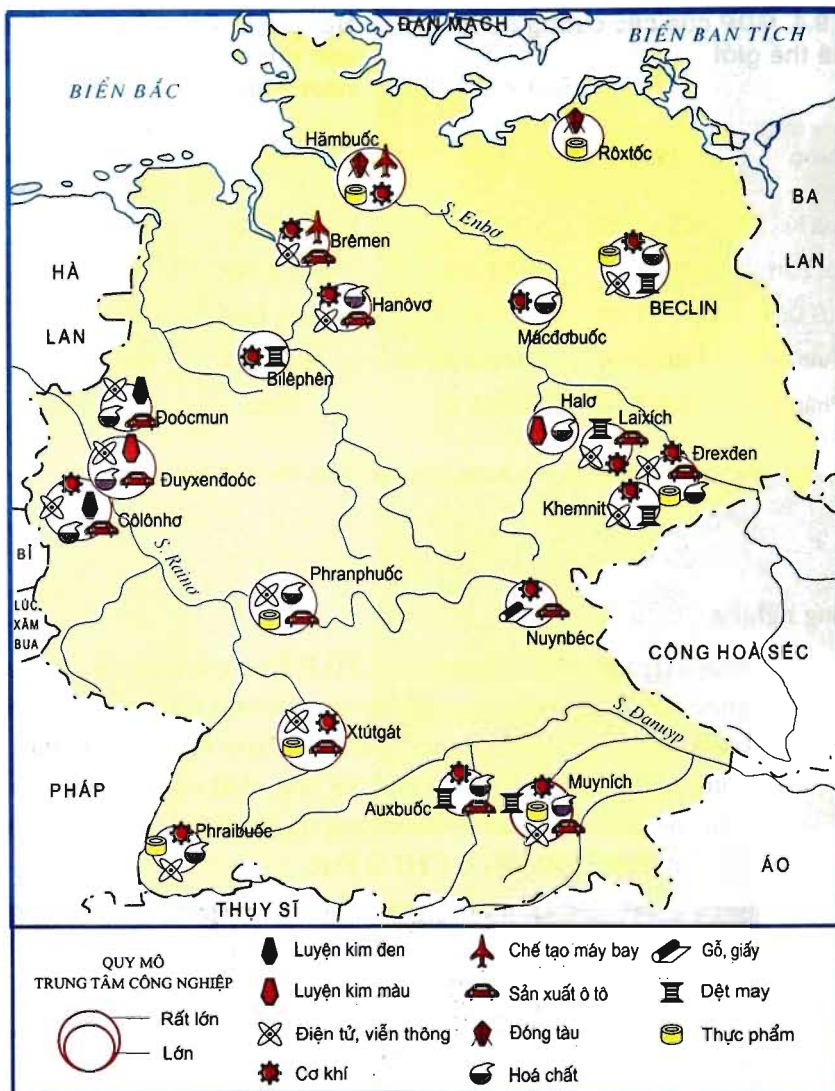
2. Công nghiệp

Nhiều ngành công nghiệp của CHLB Đức giữ vị trí cao trên thế giới. Sản xuất ô tô là ngành công nghiệp quan trọng nhất của CHLB Đức, trong nhiều năm đứng thứ ba thế giới sau Hoa Kì và Nhật Bản. Các ngành công nghiệp chế tạo máy móc và hoá chất có trình độ cao, đứng hàng đầu thế giới. Điện tử – viễn thông đã trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ chốt ở CHLB Đức.



Hình 9.11. Một dây chuyền sản xuất xe ô tô ở CHLB Đức

Xác định trên hình 9.12 các trung tâm công nghiệp : Mui-nich, Xtút-gát, Phran-phước, Cô-lô-nhơ, Béc-lin và các ngành công nghiệp của những trung tâm đó.

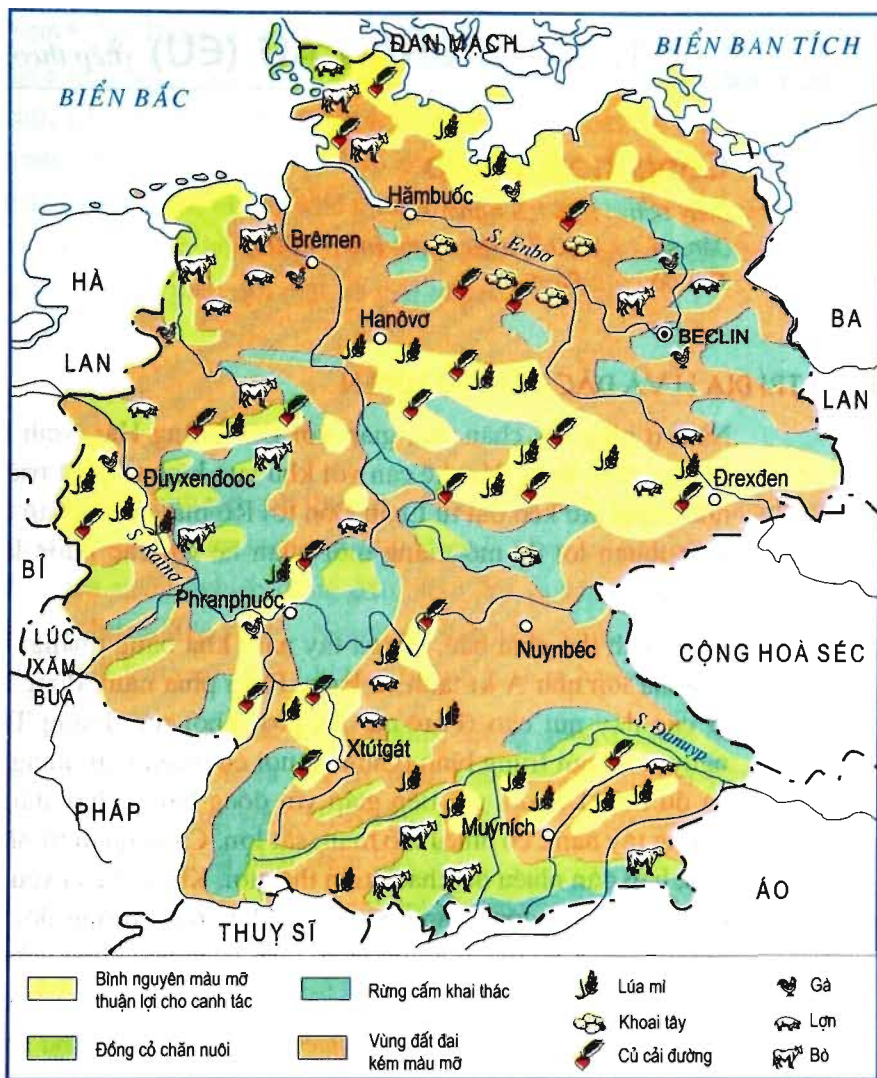


Hình 9.12. Các trung tâm công nghiệp chính của CHLB Đức

3. Nông nghiệp

Điều kiện tự nhiên để phát triển nông nghiệp của CHLB Đức không thật thuận lợi. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do tăng cường cơ giới hoá, chuyên môn hoá, hợp lý hoá sản xuất, đồng thời sử dụng ngày càng nhiều phân bón, giống tốt,... nên năng suất đã tăng mạnh. Nông sản chủ yếu của CHLB Đức là lúa mì, củ cải đường, thịt (bò, lợn) và sữa.

Dựa vào hình 9.13, hãy nêu sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi của CHLB Đức.



Hình 9.13. Phân bố sản xuất nông nghiệp của CHLB Đức

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy trình bày những biến đổi to lớn trong nền kinh tế – xã hội của CHLB Đức.
2. Vì sao có thể nói rằng CHLB Đức là một cường quốc kinh tế hàng đầu trên thế giới ?
3. CHLB Đức đã đạt được những thành tựu nổi bật nào trong phát triển công nghiệp và nông nghiệp ?

Tiết 5. **Cộng hoà Pháp**

Diện tích : 551,5 nghìn km²

Dân số : 60,7 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Pa-ri

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

Nằm ở phía tây châu Âu, giáp với Địa Trung Hải, vịnh Bi-xcai, biển Măng-sơ và Biển Bắc, kề cận với khu vực kinh tế phát triển năng động nhất châu Âu kéo dài từ Luân Đôn tới Rô-ma, nước Pháp có nhiều điều kiện thuận lợi để mở mang mối quan hệ với các nước láng giềng và thế giới.

Phần lãnh thổ phía bắc, tây và tây nam khá bằng phẳng, bao gồm các bồn địa lớn như A-ki-tanh và Pa-ri. Phần phía nam, đông nam và đông là các dãy núi cao (Pi-rê-nê, An-po), khối núi Trung Tâm, các cao nguyên và núi trung bình (Giu-ra), nơi có nhiều tiềm năng về thủy điện và du lịch. Dải đồi núi tiếp giáp với đồng bằng, chạy dài từ đông bắc xuống tây nam, có nhiều mỏ than, sắt lớn. Cảnh quan tự nhiên đa dạng, đẹp, hấp dẫn nhiều du khách trên thế giới. Khí hậu chủ yếu là ôn đới hải dương ẩm áp, đồng bằng rộng lớn, đất trồng tương đối phì nhiêu là những điều kiện thuận lợi để Pháp phát triển nền nông nghiệp toàn diện và đứng đầu Tây Âu.

Vị trí địa lí và cảnh quan thiên nhiên tạo cho Pháp những lợi thế gì trong phát triển kinh tế ?

II – DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên hàng năm thấp (khoảng 0,4%/năm) ; số người lập gia đình có xu hướng giảm, tỉ lệ li hôn cao là những trở ngại trong việc phát triển dân số của Pháp. Mật độ dân số trung bình là 110 người/km². Gần 75% số dân sống ở các thành phố lớn. Pa-ri và khu vực phụ cận tập trung rất đông dân (chiếm tới 20% dân số cả nước). Thanh niên ở các vùng núi và vùng nông thôn di cư ngày càng nhiều ra thành phố.

Người dân Pháp nhìn chung có thu nhập cao, bảo hiểm xã hội tốt, tiện nghi sinh hoạt cao (gần 75% số hộ gia đình có tiện nghi sinh hoạt cao cấp, gần 100% số hộ gia đình có ô tô, điện thoại, tủ lạnh và máy thu hình). Hiện có tới hơn 6,4% số dân là người nước ngoài nhập cư. Tỉ lệ thất nghiệp cao, những khó khăn trong việc hoà nhập vào nền văn hoá và kinh tế – xã hội Pháp của người nhập cư là những vấn đề mà quốc gia này đang phải đối mặt và giải quyết.

III – KINH TẾ

1. Khái quát

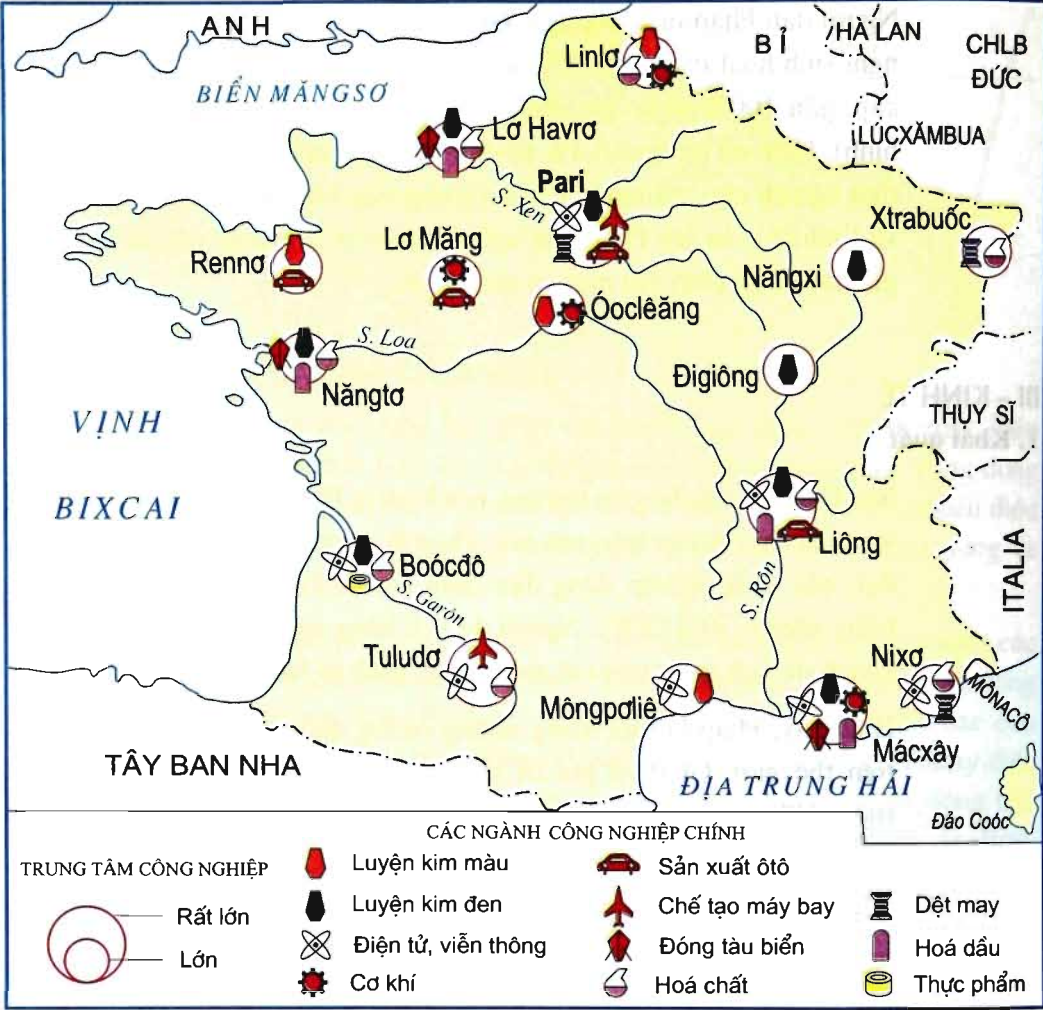
Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Pháp phục hồi nhanh chóng và có nhiều chuyển biến sâu sắc. Pháp là nước có nền công nghiệp hiện đại, nền nông nghiệp đứng đầu châu Âu và khu vực dịch vụ rất phát triển (chiếm 70% GDP). Ngành du lịch hàng năm đón tới 75 triệu lượt khách du lịch quốc tế và là một ngành kinh tế hàng đầu ở Pháp.

Hiện nay, Pháp là một trong những cường quốc kinh tế ở châu Âu và trên thế giới. GDP và giá trị xuất khẩu đều đứng thứ năm thế giới (năm 2004). Cùng với CHLB Đức, Pháp giữ vai trò chủ chốt trong quá trình hình thành và phát triển EU.

Nước Pháp có vị thế như thế nào trên trường quốc tế ?

2. Công nghiệp

Các ngành công nghiệp truyền thống là sản xuất thép, nhôm và hoá chất phân bố chủ yếu ở miền Bắc và miền Đông, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp (đồ trang sức đắt tiền cho phụ nữ, nước hoa, thời trang, quần áo lông thú, đồ sứ cao cấp) tập trung ở Pa-ri. Bên cạnh đó, nước Pháp đã phát triển mạnh một số ngành công nghiệp hiện đại : công nghiệp hàng không – vũ trụ đứng thứ ba thế giới, công nghiệp điện tử – tin học đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ, điện hạt nhân đáp ứng 60% nhu cầu tiêu dùng ở Pháp, đứng đầu châu Âu, công nghiệp chế tạo vũ khí đứng thứ ba thế giới về xuất khẩu, công nghiệp sản xuất ô tô cùng thuộc hàng đầu thế giới.



Hình 9.14. Các trung tâm công nghiệp chính của Pháp
Xác định trên hình 9.14 các trung tâm công nghiệp chính của Pháp.

Bảng 9.6. Xếp hạng một số ngành kinh tế của Pháp trên thế giới

Ngành kinh tế	Xếp hạng trên thế giới	Ngành kinh tế	Xếp hạng trên thế giới
- Sản xuất máy bay	2	- Chế tạo máy	4
- Xuất khẩu ô tô (xe con và xe tải)	3	- Thương mại	5

Tàu hỏa siêu tốc (TGV) có tốc độ vào loại nhanh nhất thế giới, là niềm tự hào của Pháp về công nghệ cao. Nước Pháp đã xây dựng được một



Hình 9.16. Một trang trại ở miền Nam nước Pháp

Nho, rau và các loại hoa quả như táo, chanh, và được trồng nhiều ở khu vực ven Địa Trung Hải. Rượu vang được sản xuất từ nho ở vùng Boóc-đô nổi tiếng trên thế giới. Noóc-măng-đi, Brơ-ta-nơ là những vùng trồng nhiều bắp cải, a-ti-sô, chăn nuôi nhiều bò thịt và bò sữa ; ở đây cũng sản xuất nhiều sữa và pho mát. Bồn địa Pa-ri là vùng nông nghiệp trù phú nhất châu Âu với những cánh đồng lúa mì và ngô rộng lớn. Vùng núi cao chủ yếu phát triển chăn nuôi.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy trình bày một số lợi thế cơ bản của Pháp trong việc phát triển kinh tế - xã hội.
2. Hãy chứng minh rằng Pháp là một cường quốc kinh tế ở châu Âu và trên thế giới.
3. Pháp đã đạt được những thành tựu gì trong việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp ?

Diện tích : 17,1 triệu km²

Dân số : 143 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Mát-xcơ-va

Liên bang Nga (LB Nga) là nước có diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục ; một đất nước giàu tài nguyên, dân số đông. LB Nga có tiềm lực lớn về khoa học và văn hoá. Nền kinh tế trải qua nhiều biến động trong thập niên 90 (thế kỉ XX) nhưng đang khôi phục lại vị trí cường quốc.

Tiết 1. Tự nhiên, dân cư và xã hội

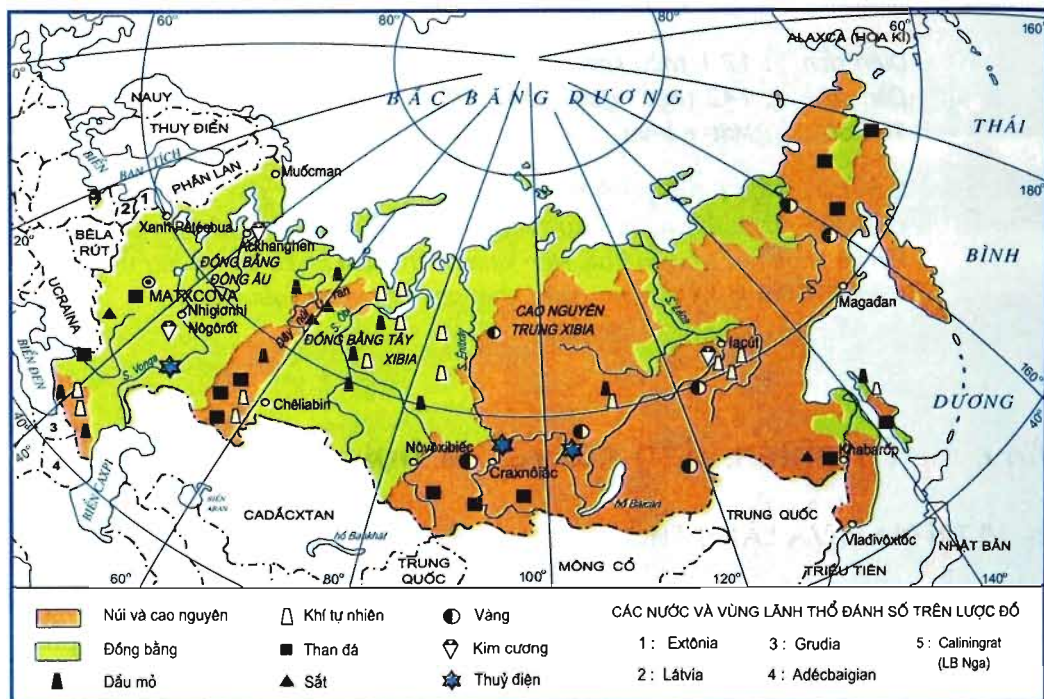
I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

LB Nga có diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục Á, Âu. Lãnh thổ trải dài trên phần lớn đồng bằng Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á.

LB Nga có đường biên giới xấp xỉ chiều dài Xích đạo. Đất nước trải ra trên 11 múi giờ, giáp với 14 nước (trong đó có 8 nước thuộc Liên Xô trước đây). Riêng tỉnh Ca-li-nin-grát nằm biệt lập ở phía tây, giáp với Ba Lan và Lit-va.

LB Nga có đường bờ biển dài. Phía bắc giáp Bắc Băng Dương, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía tây và tây nam giáp biển Ban-tích, Biển Đen và biển Ca-xpi. Những vùng biển rộng lớn này có giá trị nhiều mặt đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Quan sát hình 10.1, hãy cho biết LB Nga giáp với những quốc gia và đại dương nào ?



Hình 10.1. Địa hình và khoáng sản LB Nga

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

– Địa hình LB Nga cao ở phía đông, thấp dần về phía tây. Dòng sông Ê-nit-xây chia LB Nga ra thành 2 phần rõ rệt :

+ Phần phía Tây

Đại bộ phận là đồng bằng (đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia) và vùng trũng. Đồng bằng Đông Âu tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp, đất màu mỡ, là nơi trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi chính của LB Nga.

Phần phía bắc đồng bằng Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy, nông nghiệp chỉ tiến hành được ở dải đất miền Nam. Đồng bằng này không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng tập trung nhiều khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên.

Dãy núi U-ran giàu khoáng sản (than, dầu, quặng sắt, kim loại màu...) là ranh giới tự nhiên giữa hai châu lục Á – Âu trên lãnh thổ LB Nga.

+ Phần phía Đông

Phần lớn là núi và cao nguyên không thuận lợi lắm cho phát triển nông nghiệp nhưng có nguồn khoáng sản (than đá, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm, thiếc, vonfram,...), lâm sản và trữ năng thủy điện lớn.

– LB Nga có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng và phong phú.

Bảng 10.1. Một số khoáng sản chính của LB Nga - năm 2004

Khoáng sản	Trữ lượng	Xếp hạng trên thế giới
Than đá (tỉ tấn)	202	3
Dầu mỏ (tỉ tấn)	9,5	7
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	56000	1
Quặng sắt (tỉ tấn)	70	1
Quặng kali (tỉ tấn)	3,6	1

Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào ?

– Diện tích rừng của LB Nga đứng đầu thế giới (886 triệu ha, trong đó rừng có thể khai thác là 764 triệu ha), chủ yếu là rừng lá kim (Taiga).

– LB Nga có nhiều sông lớn, có giá trị về nhiều mặt. Tổng trữ năng thủy điện là 320 triệu kW, tập trung chủ yếu ở vùng Xi-bia (trên các sông Ê-nit-xây, Ô-bi, Lê-na, A-mua). Trên đồng bằng Đông Âu, lớn nhất là sông Von-ga – được coi là một trong những biểu tượng của nước Nga. LB Nga còn có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới.



Hình 10.2. Bai-can – hồ nước ngọt sâu nhất thế giới

– Hơn 80% lãnh thổ LB Nga nằm ở vành đai khí hậu ôn đới, phần phía tây có khí hậu ôn hoà hơn phần phía đông. Phần phía bắc có khí hậu cận cực lạnh giá, chỉ 4% diện tích lãnh thổ (ở phía nam) có khí hậu cận nhiệt.

Điều kiện tự nhiên của LB Nga có nhiều thuận lợi đối với phát triển kinh tế, nhưng cũng không ít khó khăn : địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn, tài nguyên phong phú nhưng chủ yếu phân bố ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá.

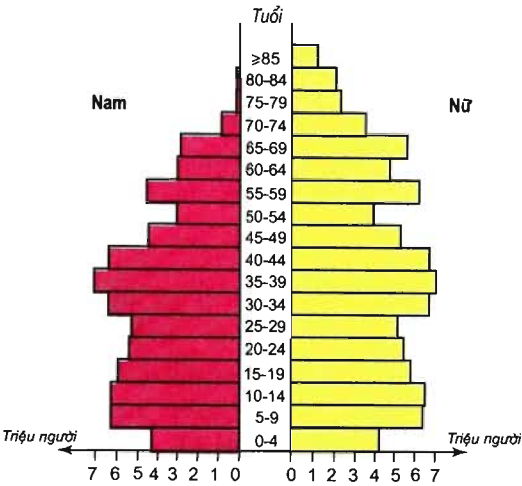
III – DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

LB Nga là nước đông dân, đứng thứ tám trên thế giới (năm 2005). Tuy nhiên, do tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có chỉ số âm và từ thập niên 90 của thế kỉ XX nhiều người Nga đã di cư ra nước ngoài nên số dân đã giảm đi. Đây cũng là vấn đề mà Nhà nước hết sức quan tâm.

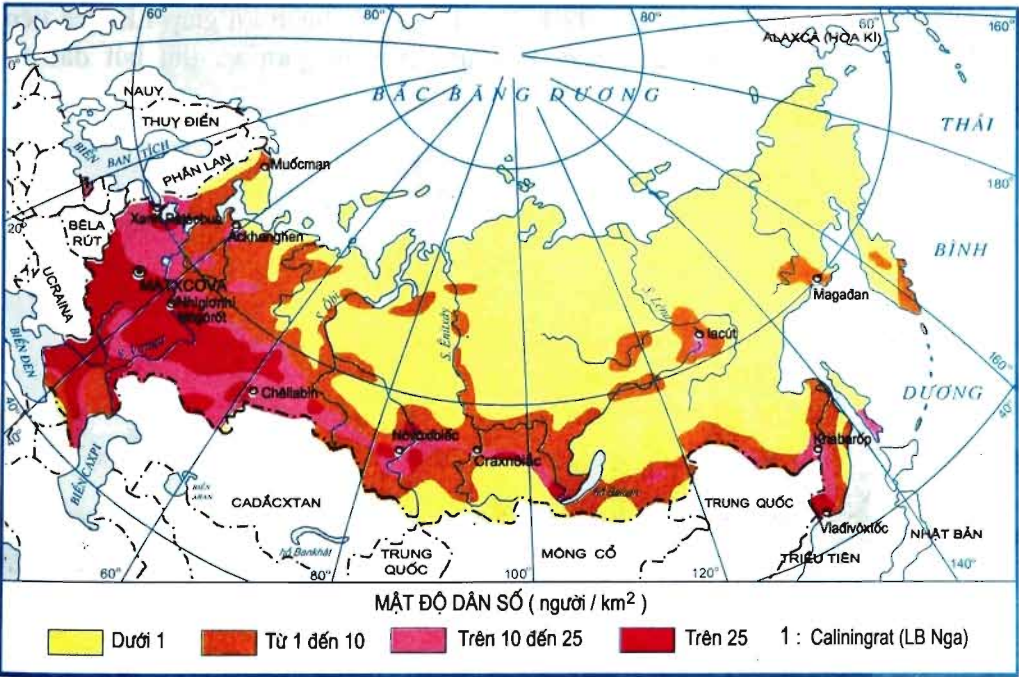
Bảng 10.2. Số dân của LB Nga
(Đơn vị : triệu người)

Năm	Số dân
1991	148,3
1995	147,8
1999	146,3
2000	145,6
2001	144,9
2003	143,3
2005	143,0



Hình 10.3. Tháp dân số LB Nga (năm 2001)

Dựa vào bảng 10.2 và hình 10.3, hãy nhận xét sự thay đổi của dân số LB Nga và nêu hậu quả của sự thay đổi đó.



Hình 10.4. Phân bố dân cư của LB Nga

LB Nga là nước có nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc), 80% dân số là người Nga. Ngoài ra còn có người Tác-ta, Chu-vát, Bát-xkia,... họ sống trong các nước, các khu tự trị nằm phân tán trên lãnh thổ LB Nga.

Mật độ dân số trung bình là 8,4 người/km². Trên 70% dân số sống ở thành phố (năm 2005), chủ yếu là các thành phố nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh.

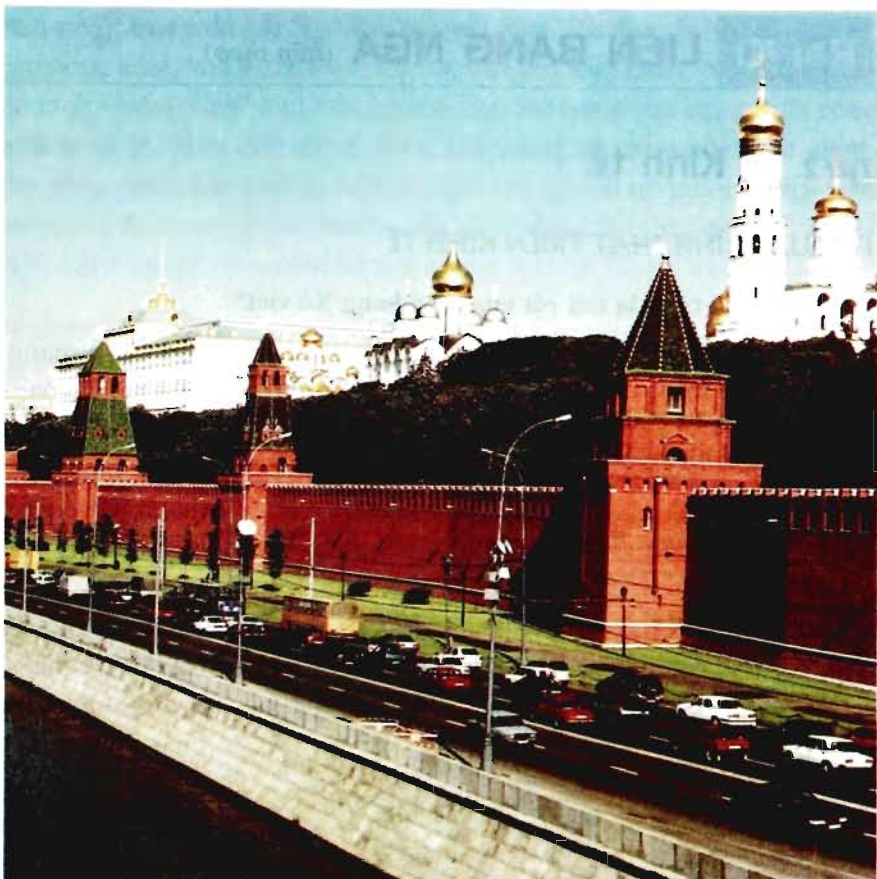
Dựa vào hình 10.4, hãy cho biết sự phân bố dân cư của LB Nga. Sự phân bố đó có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế ?

2. Xã hội

LB Nga có tiềm lực lớn về khoa học và văn hoá với nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiều công trình khoa học có giá trị cao, nhiều nhà bác học nổi tiếng thế giới như M.V. Lô-mô-nô-xốp, Đ.I. Men-đê-lê-ép, nhiều văn hào lớn A.X. Pu-skin, M.A. Sô-lô-khốp, nhà soạn nhạc P. Trai-cốp-ski, tổng công trình sư thiết kế tàu vũ trụ X. Kô-rô-lốp v.v... và những trường đại học danh tiếng. LB Nga là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ. Khi Liên Xô là cường quốc trong thập niên 60, 70 của thế kỉ XX, đã chiếm tới 1/3 số bằng phát minh sáng chế của thế giới. LB Nga là quốc gia đứng hàng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản. Người dân Nga có trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ 99%. Đây là yếu tố thuận lợi giúp LB Nga tiếp thu thành tựu khoa học, kĩ thuật của thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.



Hình 10.5. Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Lô-mô-nô-xốp



Hình 10.6. Cung điện Krem-lin

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế của LB Nga.
2. Đặc điểm dân cư của LB Nga có những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế ?
3. Hãy nêu một số tác phẩm văn học, nghệ thuật, những nhà bác học nổi tiếng của LB Nga.

Tiết 2. Kinh tế**I – QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ****1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô viết*****Bảng 10.3. Tỷ trọng một số sản phẩm công - nông nghiệp chủ yếu của LB Nga trong Liên Xô cuối thập niên 80 thế kỉ XX (của Liên Xô tính là 100%)**

(Đơn vị : %)

Sản phẩm	Tỷ trọng
Than đá	56,7
Dầu mỏ	87,2
Khí tự nhiên	83,1
Điện	65,7
Thép	60,0
Gỗ, giấy và xenlulô	90,0
Lương thực	51,4

Sau Cách mạng tháng Mười Nga thành công (năm 1917), Liên bang Xô viết được thành lập. LB Nga là một thành viên và đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên bang Xô viết trở thành cường quốc. Điều đó được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (chủ yếu phát triển kinh tế theo chiều rộng), nhiều ngành công nghiệp vươn lên vị trí hàng đầu thế giới. Trong hơn nửa thế kỉ tồn tại, Liên Xô là cường quốc kinh tế hùng mạnh với giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 20% giá trị của thế giới, đời sống nhân dân ổn định, đất nước thanh bình.

2. Thời kì đầy khó khăn biến động (thập niên 90 của thế kỉ XX)

Vào cuối những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém do cơ chế kinh tế cũ tạo ra. Một số nước cộng hoà thành viên của Liên Xô tách ra thành các quốc gia độc lập.

Cuối năm 1991, hình thành "Cộng đồng các quốc gia độc lập – SNG" gồm các nước cộng hoà của Liên Xô trước đây (trừ 3 nước vùng cận

* Gọi tắt là Liên Xô

Ban-tích), trong đó LB Nga là nước lớn nhất. Từ đó, LB Nga cùng như các nước cộng hoà khác bước vào thời kì đầy khó khăn, biến động, tốc độ tăng trưởng GDP âm. Nền kinh tế chỉ chủ trọng vào các ngành công nghiệp nặng, hàng tiêu dùng thiếu, sản lượng các ngành kinh tế giảm, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn ; vị trí, vai trò của LB Nga trên trường quốc tế suy giảm. Những năm tiếp theo của thập niên 90 thế kỉ XX, LB Nga lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội.

3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

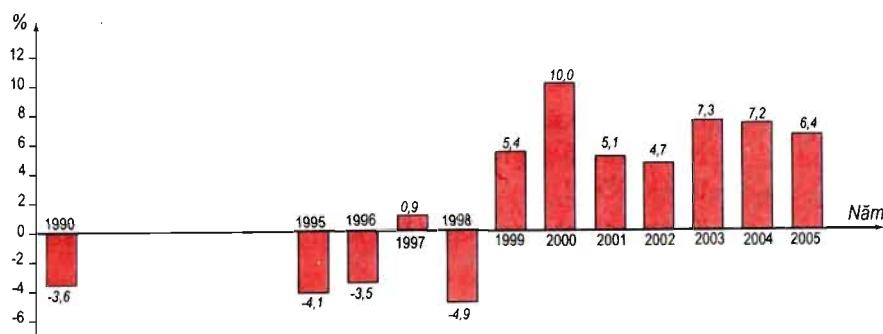
a) Chiến lược kinh tế mới

Chiến lược kinh tế mới của LB Nga được thực hiện từ giữa năm 2000, bao gồm : đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng ; tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường ; tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5% ; ổn định đồng rúp, nâng cao đời sống nhân dân ; mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á ; đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi các dân tộc ở Nga ; lãnh thổ hành chính chia thành 7 vùng liên bang ; khôi phục lại vị trí cường quốc,...

b) Những thành tựu đạt được sau năm 2000

Nhờ những chính sách và biện pháp đúng đắn, nền kinh tế LB Nga đã vượt qua khủng hoảng, đang dần ổn định và đi lên.

Kết quả là : sản lượng các ngành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ đứng thứ tư thế giới (năm 2005), đã thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài từ thời Xô viết, tăng trưởng kinh tế cao, giá trị xuất siêu ngày càng tăng, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Vị thế của LB Nga ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Hiện nay, LB Nga nằm trong nhóm nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G 8).



Hình 10.7. Tốc độ tăng trưởng GDP của LB Nga (theo giá so sánh) giai đoạn 1990 - 2005

Bảng 10.4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp

Năm	1995	2001	2003	2005
Dầu mỏ (triệu tấn)	305	340	400	470
Than (triệu tấn)	270,8	273,4	294	298,3
Điện (tỉ kWh)	876	847	883	953,0
Giấy (triệu tấn)	4,0	5,6	6,4	7,5
Thép (triệu tấn)	48,0	58,0	60,0	66,3

Dựa vào hình 10.7 và bảng 10.4, hãy nhận xét về sự phát triển kinh tế của LB Nga. Nêu những nguyên nhân chủ yếu giúp nền kinh tế LB Nga phát triển từ sau năm 2000.

Tuy vậy, LB Nga còn nhiều khó khăn phải giải quyết như sự phân hoá giàu nghèo, nạn chảy máu chất xám,...

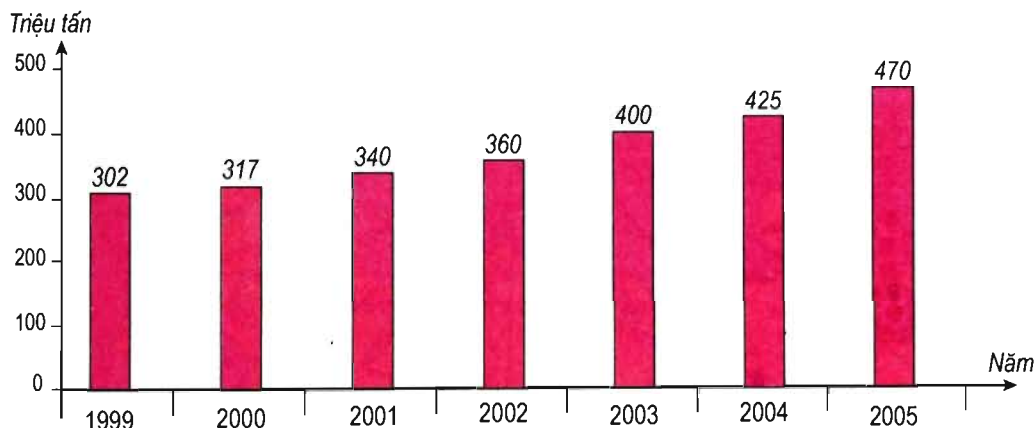
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu vai trò của LB Nga trong Liên bang Xô viết trước đây. Nền kinh tế LB Nga gặp những khó khăn gì trong thập niên 90 của thế kỉ XX ?
2. Trình bày những thành tựu kinh tế của LB Nga từ sau năm 2000.

Tiết 3. Kinh tế (tiếp theo)**II – CÁC NGÀNH KINH TẾ****1. Công nghiệp**

Công nghiệp là ngành xương sống của nền kinh tế LB Nga. Cơ cấu công nghiệp ngày càng đa dạng, bao gồm các ngành công nghiệp truyền thống và các ngành công nghiệp hiện đại.

Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành kinh tế mũi nhọn, hằng năm mang lại nguồn tài chính lớn cho đất nước. Khai thác dầu tập trung ở Tây Xi-bia, Đông Xi-bia, U-ran, biển Ca-xpi. Năm 2006, LB Nga đứng đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên (trên 500 triệu tấn dầu và 587 tỉ m³ khí tự nhiên).



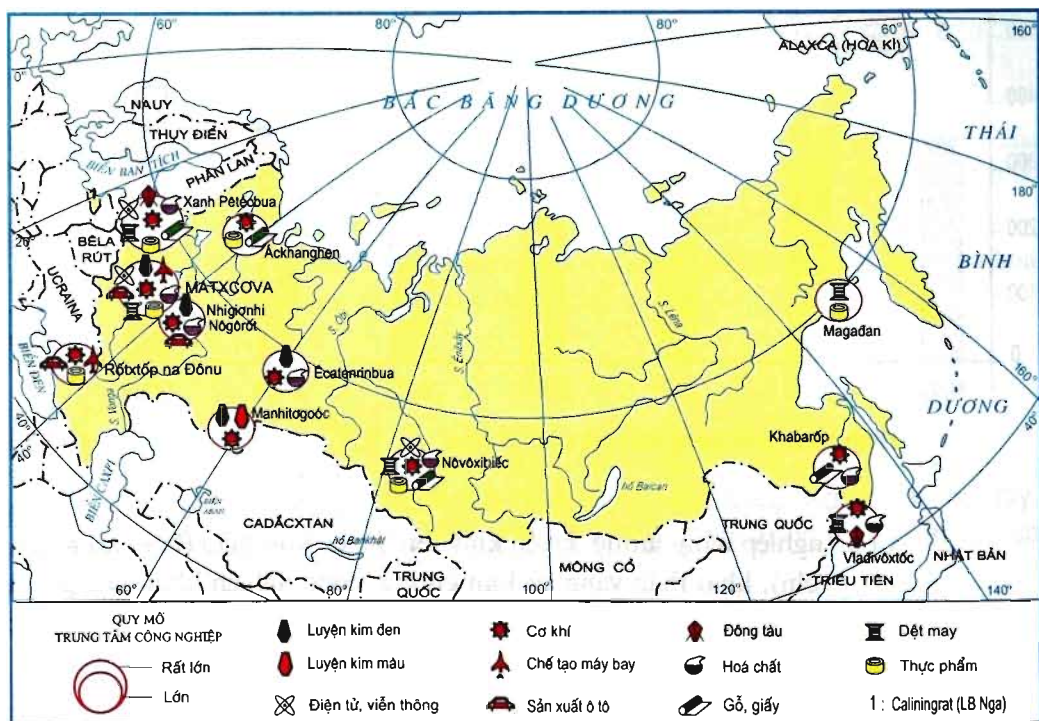
Hình 10.8. Sản lượng dầu mỏ của LB Nga

Công nghiệp năng lượng, luyện kim đen, luyện kim màu (bô-xit, ni-ken, đồng, chì), khai thác vàng và kim cương, công nghiệp khai thác gỗ và sản xuất giấy, bột xen-lu-lô, sản xuất thiết bị tàu biển, thiết bị mỏ là các ngành công nghiệp truyền thống nổi tiếng.



Hình 10.9. Tàu vũ trụ đang bay vào không gian

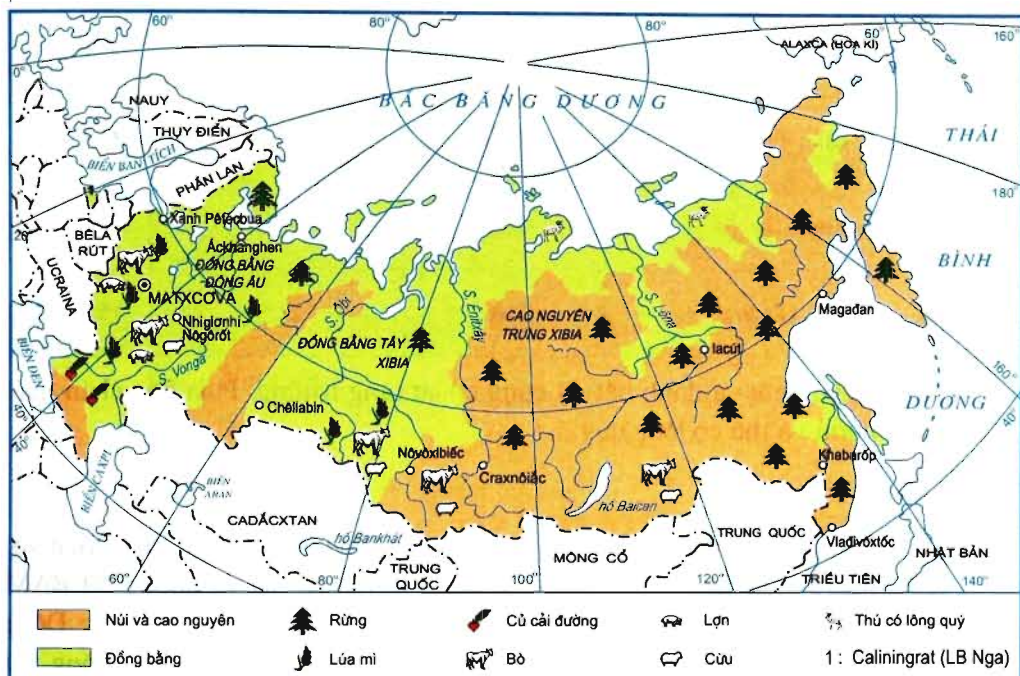
Các trung tâm công nghiệp phần lớn tập trung ở đồng bằng Đông Âu, Tây Xi-bia, U-ran và dọc các đường giao thông quan trọng.



Hình 10.10. Các trung tâm công nghiệp chính của LB Nga

Hiện nay LB Nga tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại : điện tử – tin học, hàng không. LB Nga vẫn là cường quốc công nghiệp vũ trụ, nguyên tử của thế giới. Công nghiệp quốc phòng là thế mạnh của LB Nga, với các tổ hợp công nghiệp hùng mạnh phân bố ở nhiều nơi (vùng Trung tâm, U-ran, Xanh Pê-téc-bua,...).

2. Nông nghiệp



Hình 10.11. Phân bố sản xuất nông nghiệp của LB Nga

LB Nga có quỹ đất nông nghiệp lớn (200 triệu ha), có khả năng trồng nhiều loại cây và phát triển chăn nuôi.

Sản xuất lương thực đạt 78,2 triệu tấn và xuất khẩu trên 10 triệu tấn (năm 2005). Cây lương thực được trồng ở đồng bằng Đông Âu và miền Nam của đồng bằng Tây Xi-bia. LB Nga còn trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và rau. Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả và rau nhìn chung tăng.

Bảng 10.5. Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp

(Đơn vị : triệu tấn)

Nông sản	Năm	1995	2002	2005
Lương thực		62	92	78,2
Hạt hướng dương		2,5	2,7	2,5
Củ cải đường		10,5	12,5	21,4
Khoai tây		31,9	30	37,3
Rau các loại		10	12	15,2

Chăn nuôi và đánh bắt cá cũng có sự tăng trưởng. Phía bắc chăn nuôi hươu và thú có lông quý.

3. Dịch vụ

LB Nga có hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông tương đối phát triển với đủ các loại hình. Hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia và đường sắt BAM (Bai can – Amua) đóng vai trò quan trọng để phát triển vùng Đông Xi-bia giàu có. Thủ đô Mát-xcơ-va nổi tiếng thế giới về hệ thống tàu điện ngầm. Gần đây nhiều hệ thống đường được nâng cấp, mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

Kinh tế đối ngoại là ngành quan trọng trong nền kinh tế LB Nga. Đặc biệt trong những năm gần đây, kim ngạch ngoại thương liên tục tăng và LB Nga đã là nước xuất siêu (120 tỉ USD – năm 2005). Trong các mặt hàng xuất khẩu thì nguyên liệu và năng lượng vẫn chiếm tỉ lệ cao, hơn 60% giá trị xuất khẩu.

LB Nga có nhiều tiềm năng du lịch, song nguồn thu từ ngành này chưa nhiều, mới đạt hơn 5 tỉ USD (năm 2005). Nếu được Nhà nước quan tâm đúng mức thì đây sẽ là nguồn lợi đáng kể cho đất nước.

Các ngành dịch vụ khác cũng đang phát triển mạnh, Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất.

III – MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ QUAN TRỌNG

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Vùng Trung ương	Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. Tập trung nhiều ngành công nghiệp. Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn. Mát-xcơ-va là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, du lịch của vùng và cả nước.
Vùng Trung tâm đất đen	Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp. Công nghiệp phát triển (đặc biệt là các ngành phục vụ nông nghiệp).
Vùng U-ran	Giàu tài nguyên. Công nghiệp phát triển (khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí, hoá chất, chế biến gỗ, khai thác và chế biến dầu, khí tự nhiên). Nông nghiệp còn hạn chế.
Vùng Viễn Đông	Giàu tài nguyên, phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản. Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

IV – QUAN HỆ NGA – VIỆT TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

Quan hệ Nga – Việt là quan hệ truyền thống, được hai nước đặc biệt quan tâm.

LB Nga vẫn coi Việt Nam là đối tác chiến lược ở Đông Nam Á, nước Nga đang thực hiện chức năng Âu – Á của mình với tư cách là một không gian cầu nối và liên kết kinh tế, tài chính, văn hoá, thông tin và công nghệ cao giữa châu Âu và châu Á. Nhận thức này ngày càng định hình rõ rệt trong chính sách đối ngoại của LB Nga là coi trọng châu Á trong đó có Việt Nam. Vì thế mối quan hệ hợp tác Nga – Việt được khẳng định là tiếp nối mối quan hệ Xô – Việt trước đây.

Quan hệ Nga – Việt trong thập niên 90 (thế kỉ XX) và nâng lên tầm cao mới của đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên. Đưa kim ngạch buôn bán hai chiều Nga – Việt đạt 1,1 tỉ USD (năm 2005) lên 3 tỉ vào những năm gần nhất. Hợp tác sẽ diễn ra trên nhiều mặt, toàn diện : kinh tế, đầu tư, khoa học, giáo dục đào tạo, các ngành công nghệ cao, năng lượng, nguyên tử, du lịch...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào bảng số liệu sau :

Sản lượng lương thực của LB Nga

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm	1995	1998	1999	2000	2001	2002	2005
Sản lượng	62,0	46,9	53,8	64,3	83,6	92,0	78,2

Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng lương thực của LB Nga qua các năm. Rút ra nhận xét.

2. Hãy nêu những ngành công nghiệp nổi tiếng của LB Nga và cho biết LB Nga đã hợp tác với Việt Nam trong những ngành công nghiệp nào (trước đây và hiện nay).

Tiết 4. Thực hành**Tìm hiểu sự thay đổi kinh tế của Liên bang Nga**

Sử dụng các bảng số liệu dưới đây :

Bảng 10.6. GDP bình quân đầu người

(Đơn vị : USD)

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
GDP/người	3 896	6 523	2 347	1 784	2 118	2 399	3 018	4 042

Bảng 10.7. Giá trị xuất, nhập khẩu

(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1997	2000	2003	2004	2005
Xuất khẩu	88	105,6	135,9	183,5	245
Nhập khẩu	70	49	83,7	105,9	125
Cán cân thương mại	18	56,6	52,2	77,6	120

Hãy vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích về sự thay đổi trong GDP bình quân đầu người và giá trị xuất, nhập khẩu của LB Nga.

Bài II NHẬT BẢN

Diện tích : 378 nghìn km²

Dân số : 127,7 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Tô-ki-ô

Nhật Bản là quốc gia quần đảo, nghèo tài nguyên khoáng sản, dân cư cần cù. Từ giữa thập niên 50 của thế kỉ XX, Nhật Bản đã nhanh chóng phát triển thành một cường quốc kinh tế. Cùng với sự phát triển các ngành kĩ thuật, công nghệ cao và đầu tư tài chính ở nhiều nước trên thế giới, nền kinh tế Nhật Bản ngày càng hùng mạnh.

Tiết 1. Tự nhiên, dân cư

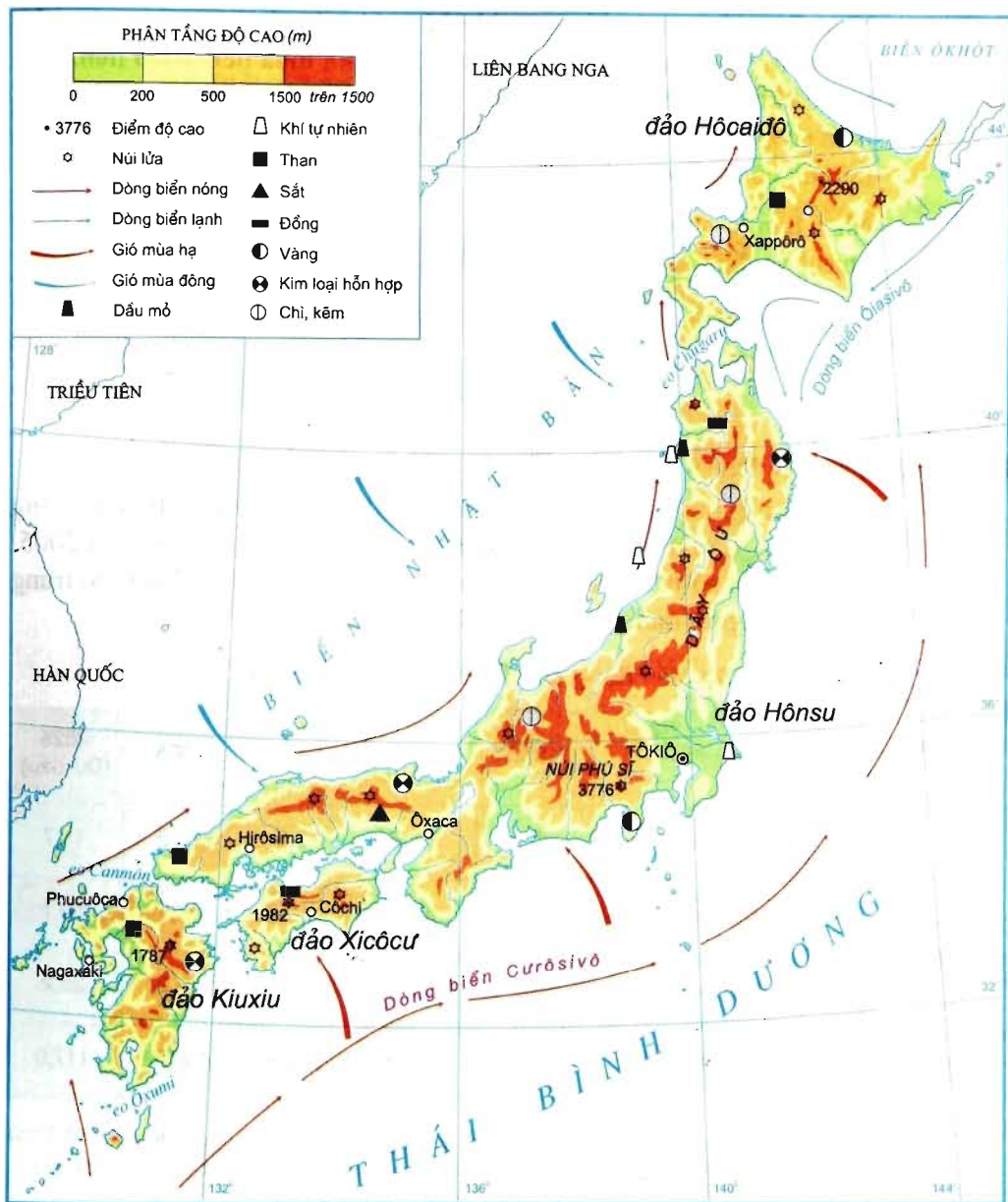
I - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Hình 11.1. Núi Phú Sĩ - một biểu tượng của đất nước Nhật Bản

Quần đảo Nhật Bản nằm ở Đông Á, trải ra theo một vòng cung dài khoảng 3800 km trên Thái Bình Dương, gồm bốn đảo lớn : Hô-cai-đô, Hôn-su (chiếm 61% tổng diện tích), Xi-cô-cư, Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ.

Tại các vùng biển quanh quần đảo Nhật Bản, các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau tạo nên ngư trường lớn với nhiều loài cá (cá ngừ, cá thu, cá mòi, cá trích, cá hồi,...).



Hình 11.2. Tự nhiên Nhật Bản

Quan sát hình 11.2, hãy nêu đặc điểm chủ yếu về vị trí địa lý, lãnh thổ, địa hình, sông ngòi và bờ biển của Nhật Bản.

Đất nước Nhật Bản chủ yếu là núi, ít đồng bằng ; hiện có khoảng 80 núi lửa đang hoạt động và mỗi năm có tới hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ.

Nhật Bản nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, lượng mưa tương đối cao, trung bình năm 1800 mm, cá biệt có nơi mưa đến 4000 mm. Phía Bắc có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết. Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới, mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão.

Nhật Bản là nước nghèo khoáng sản. Ngoài than đá (trừ lượng không nhiều) và đồng, các khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể.

Nêu những thuận lợi và khó khăn chủ yếu về tự nhiên của Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.

II – DÂN CƯ

1. Dân đông, cơ cấu dân số già

Nhật Bản là nước đông dân, tốc độ tăng dân số hàng năm thấp và đang giảm dần, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên chỉ còn 0,1% vào năm 2005. Cơ cấu dân số theo độ tuổi hiện nay có nhiều thay đổi. Tuổi thọ trung bình của người dân Nhật Bản là 82 (năm 2005).

Bảng 11.1. Sự biến động cơ cấu dân số theo độ tuổi

Năm Nhóm tuổi	1950	1970	1997	2005	2025 (Dự báo)
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	11,7
Từ 15 – 64 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	60,1
65 tuổi trở lên (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	28,2
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	126,0	127,7	117,0

Dựa vào bảng 11.1, hãy nhận xét về xu hướng biến động cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản và tác động của nó đến phát triển kinh tế – xã hội.

Mật độ dân số trung bình cao, 338 người/km² (năm 2005). Quá trình đô thị hoá và vai trò ngày càng quan trọng của các ngành công nghiệp, dịch vụ đã thu hút dân cư tập trung vào các đô thị, tạo nên các siêu đô thị.

49% số dân Nhật Bản tập trung ở 3 thành phố lớn Tô-ki-ô, Ô-xa-ca, Na-gôi-a và các thành phố lân cận. Mật độ dân số ở Tô-ki-ô là trên 5000 người/km², trong khi ở Hô-cai-đô chỉ có 73 người/km².

2. Người dân cần cù, có tinh thần trách nhiệm, ham học

Người lao động Nhật Bản tận dụng thời gian cho công việc, làm việc tích cực với ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm rất cao. Đặc tính này đã được phát huy trong việc tổ chức các hoạt động để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm công nghiệp trong các nhà máy của Nhật Bản.



Hình 11.3. Su-mô - môn võ truyền thống của Nhật Bản

Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục. Chính phủ Nhật Bản ưu tiên chương trình đổi mới giáo dục, đề cao tính độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh, khuyến khích việc "học tập suốt đời" song song với chiến lược phát triển kinh tế.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.
- 2. Tại sao những đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, coi trọng giáo dục, đã trở thành động lực quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế Nhật Bản ?
- 3. Dựa vào bảng số liệu sau :

Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên trong tổng số dân Nhật Bản

(Đơn vị : %)

Năm	1960	1985	1991	1997	2005
Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên trong tổng số dân	5,7	10,5	13,0	15,7	19,2

Vẽ biểu đồ và nhận xét tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên trong tổng số dân ở Nhật Bản trong giai đoạn trên.

Tiết 2. Kinh tế**I – TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị suy sụp nghiêm trọng, nhưng đến năm 1952, kinh tế đã khôi phục ngang mức trước chiến tranh. Giai đoạn 1955 – 1973, kinh tế đã phát triển với tốc độ cao. Mức tăng trưởng GDP trung bình năm trong suốt giai đoạn 1950 – 1965 đạt trên 10%. Đến năm 1973, tổng sản phẩm nền kinh tế quốc dân đã tăng gấp 20 lần so với năm 1950.

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản trong thời gian trên là do một số nguyên nhân chủ yếu sau :

- Chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kĩ thuật mới.
- Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn (ví dụ : thập niên 50 của thế kỉ XX, tập trung vốn cho ngành điện lực, thập niên 60 – cho các ngành luyện kim, thập niên 70 – cho giao thông vận tải,...).
- Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công.

Cơ cấu kinh tế hai tầng có tác dụng như thế nào đối với phát triển nền kinh tế Nhật Bản ?

Hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ 1973 – 1974 và 1979 – 1980 đã gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế Nhật Bản, làm tốc độ tăng trưởng giảm (còn 2,6%, năm 1980). Một lần nữa, Chính phủ Nhật Bản đã phải điều chỉnh lại chiến lược phát triển xoay quanh các hướng chủ yếu : đầu tư phát triển khoa học – kĩ thuật và công nghệ, tập trung xây dựng các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều chất xám, trình độ kĩ thuật cao, đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, hiện đại hoá và hợp lí hoá các xí nghiệp nhỏ và trung bình,... Kết quả là nền kinh tế được phục hồi, tốc độ tăng GDP trung bình đạt 5,3% trong giai đoạn 1986 – 1990. Từ năm 1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản đã chậm lại.

Bảng 11.2. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản

(Đơn vị : %)

Năm	1990	1995	1997	1999	2001	2003	2005
Tăng GDP	5,1	1,5	1,9	0,8	0,4	2,7	2,5

Dựa vào bảng 11.2, nhận xét về tốc độ tăng GDP của Nhật Bản trong giai đoạn 1990 – 2005.

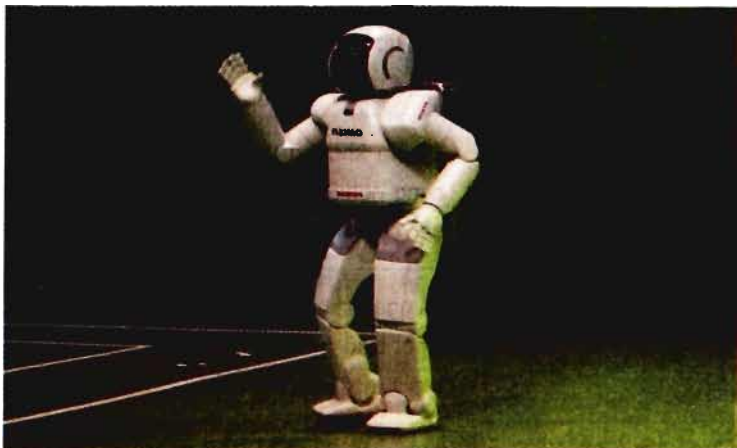
Hiện nay, Nhật Bản là nước đứng thứ hai thế giới về kinh tế, tài chính. GDP của Nhật Bản năm 2005 đạt khoảng 4 800 tỉ USD, đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ. Nhật Bản đang xúc tiến sáu chương trình cải cách lớn, trong đó có cải cách cơ cấu kinh tế, giảm thâm hụt ngân sách, cải cách khu vực tài chính, cải cách hành chính,...

II – CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp Nhật Bản thu hút gần 30% dân số hoạt động và chiếm khoảng 30% tổng thu nhập quốc dân. Giá trị sản lượng công nghiệp Nhật Bản đứng thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ).

Nhật Bản chiếm vị trí hàng đầu thế giới về máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo,...

Trong cơ cấu công nghiệp, một số ngành như chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng và công trình công cộng, dệt... chiếm tỉ trọng lớn.



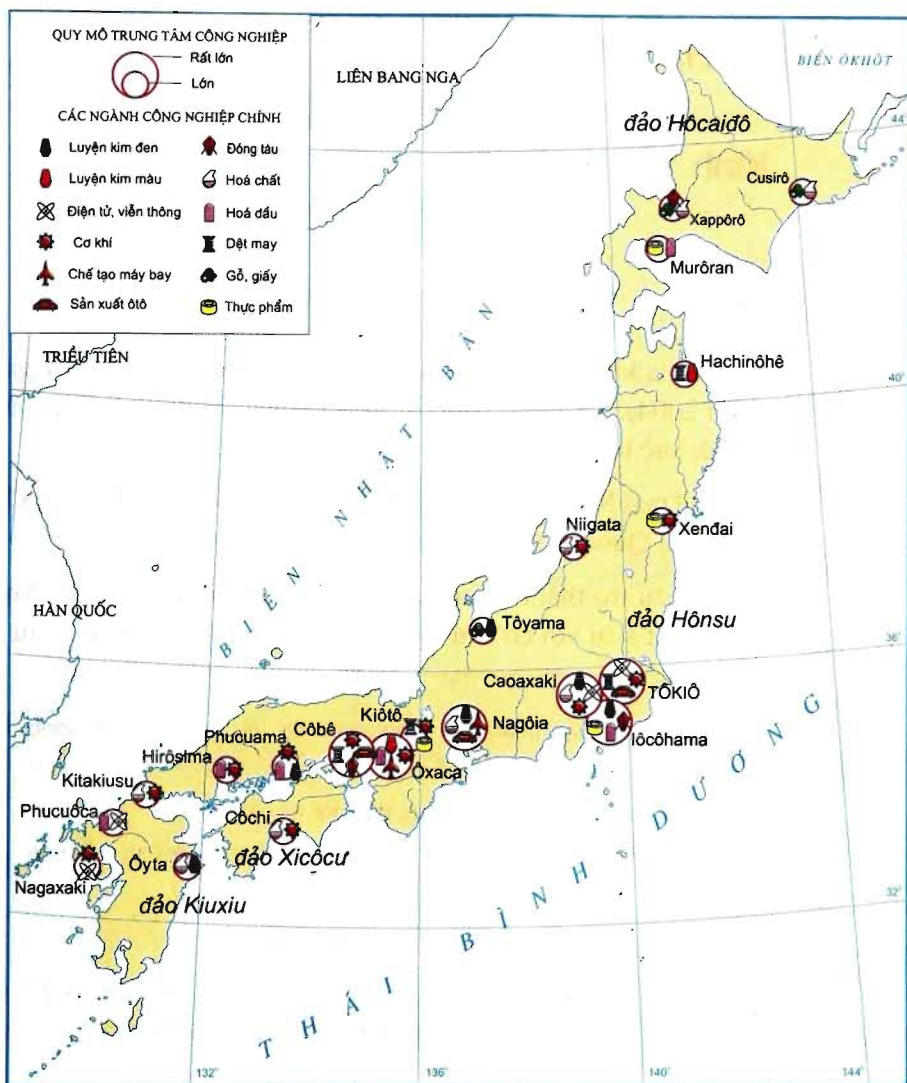
Hình 11.4. Người máy A-si-mô – một thành tựu về công nghệ mới của Nhật Bản

Dựa vào bảng 11.3, nhận xét về tình hình phát triển công nghiệp của Nhật Bản hiện nay.

Bảng 11.3. Một số ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của Nhật Bản

Ngành	Sản phẩm nổi bật		Hãng nổi tiếng
Công nghiệp chế tạo (chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu)	Tàu biển	Chiếm khoảng 41% lượng tàu biển xuất khẩu của thế giới.	Mitsubishi, Hitachi, Toyota, Nissan, Honda, Suzuki.
	Ô tô	Sản xuất khoảng 25% lượng ô tô của thế giới, xuất khẩu khoảng 45% sản lượng.	
	Xe gắn máy	Sản xuất khoảng 60% lượng xe gắn máy của thế giới và xuất khẩu 50% sản lượng.	
Sản xuất điện tử (ngành mũi nhọn của Nhật Bản)	Sản phẩm tin học	Chiếm khoảng 22% sản phẩm công nghệ tin học của thế giới.	Hitachi, Toshiba, Sony, Nipon, Electric, Fujitsu
	Vi mạch và chất bán dẫn	Đứng đầu thế giới về sản xuất vi mạch và chất bán dẫn.	
	Vật liệu truyền thông	Đứng hàng thứ hai thế giới.	
	Rô-bốt (người máy)	Chiếm khoảng 60% tổng số rô-bốt của thế giới và sử dụng rô-bốt với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kĩ thuật cao, dịch vụ,...	
Xây dựng và công trình công cộng.	Công trình giao thông công cộng	Chiếm khoảng 20% giá trị thu nhập công nghiệp, đáp ứng việc xây dựng các công trình với kĩ thuật cao.	
Dệt	Sợi, vải các loại	Là ngành khởi nguồn của công nghiệp Nhật Bản ở thế kỉ XIX, vẫn được tiếp tục duy trì và phát triển.	

Quan sát hình 11.5, nêu nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản.



Hình 11.5. Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh rằng Nhật Bản có nền công nghiệp phát triển cao.
2. Trình bày tình hình phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử.
3. Dựa vào bảng số liệu 11.2, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2005. Kết hợp với thông tin trong bài, nhận xét tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản trong các giai đoạn 1950 – 1973 và 1990 – 2005.

Tiết 3. Kinh tế (tiếp theo)**III – DỊCH VỤ**

Dịch vụ là khu vực kinh tế đặc biệt quan trọng, chiếm 68% giá trị GDP (năm 2004). Trong dịch vụ, thương mại và tài chính là hai ngành có vai trò hết sức to lớn.

Thương mại Nhật Bản đứng hàng thứ tư thế giới (sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và Trung Quốc).

Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế. Nhật Bản là nước xuất siêu với cơ cấu hàng hóa xuất, nhập khẩu như sau :

Nhập khẩu	+ Sản phẩm nông nghiệp : lúa mì, lúa gạo, đỗ tương, hoa quả, đường, thịt, hải sản,... + Năng lượng : than, dầu mỏ, khí tự nhiên,... + Nguyên liệu công nghiệp : quặng mỏ, gỗ, cao su, bông, vải, len,...
Xuất khẩu	+ Sản phẩm công nghiệp chế biến : tàu biển, ô tô, xe gắn máy, sản phẩm tin học,... (chiếm 99% giá trị xuất khẩu).

Quan hệ buôn bán được thiết lập với nhiều nước trên thế giới. Các bạn hàng lớn là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...

Ngành giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt, với đội tàu biển trọng tải lớn. Các cảng biển lớn và hiện đại của Nhật Bản là : Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca, Na-gôi-a,...

Ngành tài chính, ngân hàng của Nhật Bản đứng hàng đầu trên thế giới, hoạt động đầu tư ra nước ngoài ngày càng phát triển.

IV – NÔNG NGHIỆP

1. Đặc điểm

Nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản ; tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP ngày càng giảm, hiện chỉ chiếm khoảng 1%.
Diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm chưa đầy 14% lãnh thổ. Nền nông nghiệp của Nhật Bản phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng nông sản.

2. Trồng trọt

Trồng trọt đóng vai trò chủ yếu, chiếm khoảng 80% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.
Lúa gạo là cây trồng chính, chiếm 50% diện tích canh tác. Trong những năm gần đây, một số diện tích trồng lúa được chuyển sang trồng các loại cây khác.

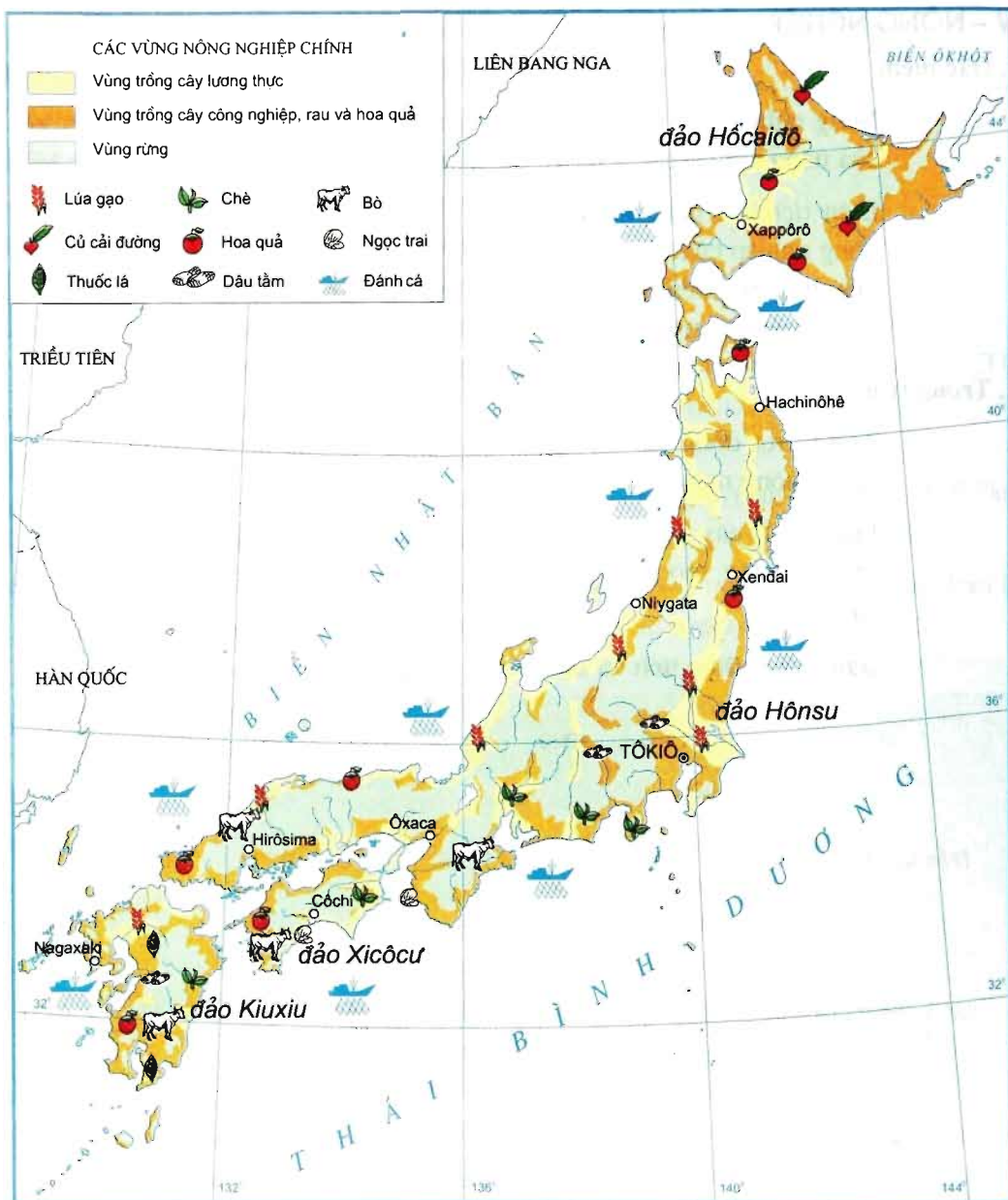
Bảng 11.4. Diện tích và sản lượng lúa gạo

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2003	2004
Diện tích (nghìn ha)	2342	2047	2188	1770	1706	1665	1650
Sản lượng (nghìn tấn)	14578	13124	13435	11863	11320	9740	11400

Dựa vào bảng 11.4, nhận xét tình hình sản xuất lúa gạo của Nhật Bản. Bằng hiểu biết của mình, hãy giải thích tại sao diện tích trồng lúa gạo giảm.

Chè, thuốc lá, dâu tằm cũng là những cây trồng phổ biến ở Nhật Bản. Sản lượng tơ tằm của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới. Ngành trồng rau quả đang được chú trọng phát triển.

Hãy tìm trên hình 11.6 các vùng phân bố lúa gạo, hoa quả, chè, dâu tằm. Giải thích sự phân bố đó.



Hình 11.6. Phân bố sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng hải sản

Ngành chăn nuôi tương đối phát triển. Các vật nuôi chính là bò, lợn, gà được nuôi theo các phương pháp tiên tiến trong các trang trại.

Nhật Bản là một trong những nước có sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm cao (sản lượng cá khai thác năm 2003 : 4596,2 nghìn tấn). Chủ yếu là : tôm, cua, cá thu, cá ngừ.

Nghề nuôi trồng hải sản (tôm, rong biển, sò, trai lấy ngọc,...) được chú trọng phát triển.

Tại sao đánh bắt hải sản lại là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản ?

V – BỐN VÙNG KINH TẾ GẮN VỚI BỐN ĐẢO LỚN

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su	- Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất ; kinh tế phát triển nhất trong các vùng, tập trung ở phần phía nam đảo. - Các trung tâm công nghiệp lớn : Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a, Ki-ô-tô, Ô-xa-ca, Cô-bê, tạo nên "chuỗi đô thị".
Kiu-xiu	- Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt khai thác than và luyện thép. Các trung tâm công nghiệp lớn : Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki. - Miền Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.
Xi-cô-cu	- Khai thác quặng đồng. - Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.
Hô-cai-đô	- Rừng bao phủ phần lớn diện tích. Dân cư thưa thớt. - Công nghiệp : khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô. - Các trung tâm công nghiệp lớn : Xap-pô-rô, Mu-rô-ran.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày những đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp Nhật Bản.
2. Tại sao nói xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật Bản ?
3. Quan sát các hình 11.5, 11.6, tìm các thông tin cần thiết và điền vào bảng theo mẫu sau :

Vùng kinh tế/đảo	Trung tâm công nghiệp lớn	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu

Tiết 4. Thực hành**Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản****1. Vẽ biểu đồ**

Cho bảng số liệu sau :

Bảng 11.5. Giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm

(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2001	2004
Xuất khẩu	287,6	443,1	479,2	403,5	565,7
Nhập khẩu	235,4	335,9	379,5	349,1	454,5
Cán cân thương mại	52,2	107,2	99,7	54,4	111,2

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm.

2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại

Đọc các thông tin sau, kết hợp với biểu đồ đã vẽ, nêu các đặc điểm khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

- Tích cực nhập khẩu công nghệ và kĩ thuật của nước ngoài.
- Có chính sách tận dụng và khai thác triệt để những thành tựu khoa học - kĩ thuật, nguồn vốn đầu tư của Hoa Kỳ và các nước khác nên đã rút ngắn được khoảng cách và vươn lên dẫn đầu thế giới trong nhiều ngành kinh tế.

Khoảng 52% tổng giá trị thương mại được thực hiện với các nước phát triển, trong đó nhiều nhất là Hoa Kỳ và EU. Trên 45% tổng giá trị thương mại được thực hiện với các nước đang phát triển, trong đó 18% thực hiện với các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á.

Về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA), Nhật Bản đang là nước đứng đầu thế giới.

Nhật Bản hiện chiếm vị trí quan trọng trong đầu tư vào các nước ASEAN. Giai đoạn 1995 – 2001, đầu tư của Nhật Bản chiếm 15,7% tổng đầu tư nước ngoài vào ASEAN với 22,1 tỉ USD. Viện trợ phát triển chính thức của Chính phủ Nhật Bản chiếm tới 60% tổng viện trợ ODA dành cho các nước ASEAN.

Từ năm 1991 đến năm 2004, ODA của Nhật Bản vào Việt Nam là gần 1 tỉ USD, chiếm 40% nguồn vốn ODA đầu tư vào Việt Nam.



Hình 11.7. Vịnh Tô-ki-ô

Diện tích : 9572,8 nghìn km²
 Dân số : 1 303,7 triệu người (năm 2005)
 Thủ đô : Bắc Kinh

Trung Quốc là nước láng giềng ở phía bắc nước ta, có số dân đông nhất thế giới, với nhiều tiềm năng phát triển kinh tế. Trong nhiều năm, Trung Quốc là một quốc gia chậm phát triển, song gần đây Trung Quốc đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, chiếm vị trí đáng kể trong nền kinh tế thế giới.

Tiết 1. Tự nhiên, dân cư và xã hội

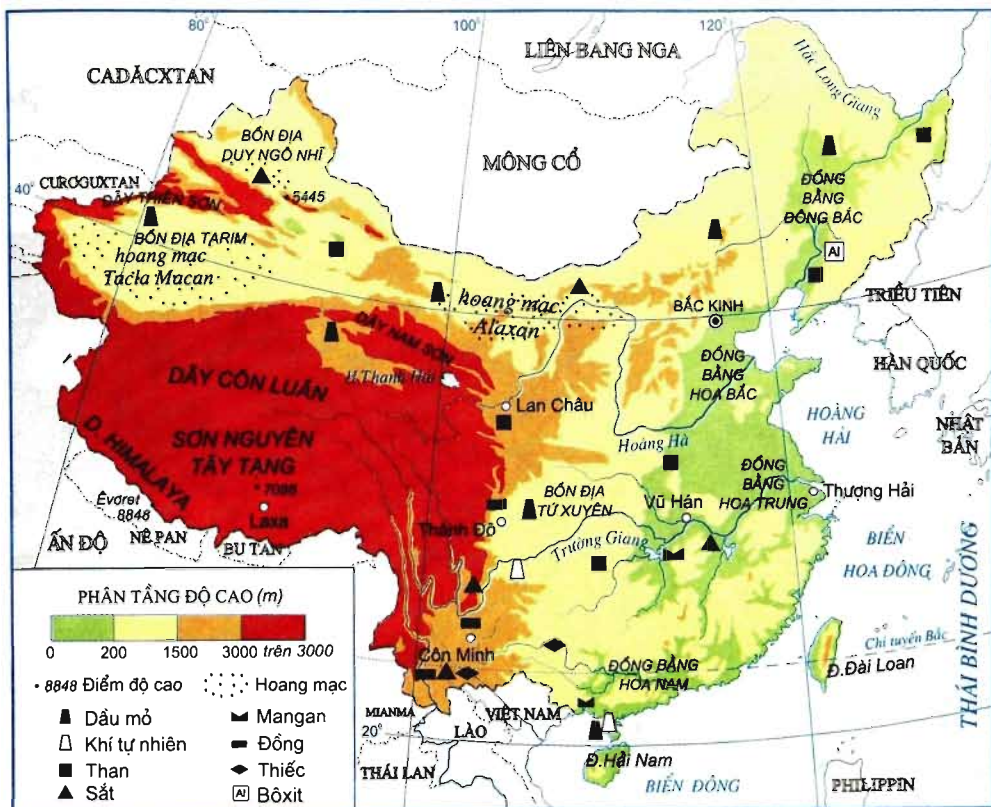
I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

Trung Quốc là nước có diện tích lớn thứ tư trên thế giới (sau LB Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ). Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20° Bắc tới 53° Bắc và khoảng 73° Đ tới 135° Đ, giáp 14 nước. Biên giới với các nước chủ yếu là núi cao, hoang mạc ; phía đông giáp biển, mở rộng ra Thái Bình Dương. Miền duyên hải rộng lớn với đường bờ biển dài khoảng 9000 km, cách không xa Nhật Bản và các quốc gia, các khu vực có hoạt động kinh tế sôi động như Hàn Quốc, Đông Nam Á. Cả nước có 22 tỉnh, 5 khu tự trị và 4 thành phố trực thuộc trung ương. Ven biển có hai đặc khu hành chính là Hồng Công, Ma Cao, hình thành trên phần đất từng được nhượng cho Anh và Bồ Đào Nha (Trung Quốc thu hồi cuối thập niên 90 của thế kỉ XX). Đảo Đài Loan là một phần lãnh thổ của Trung Quốc, đã tách khỏi nước này từ năm 1949. (Tuy nhiên, đảo này vẫn được coi là một bộ phận của Trung Quốc.)

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Vị trí địa lí, quy mô lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào tới địa hình và khí hậu của Trung Quốc ?

Sự đa dạng của thiên nhiên Trung Quốc được thể hiện qua sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.



Hình 12.1. Địa hình và khoáng sản Trung Quốc

1. Miền Đông

Miền Đông Trung Quốc trải dài từ vùng duyên hải vào đất liền, đến kinh tuyến 105° Đông, chiếm gần 50% diện tích của cả nước. Đây là nơi có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ và là nơi dân cư tập trung đông đúc, nông nghiệp trù phú. Từ Nam lên Bắc, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa. Những cơn mưa mùa hạ cung cấp nguồn nước quan trọng cho sinh hoạt, sản xuất, song cũng thường gây lụt lội ở các đồng bằng, nhất là đồng bằng Hoa Nam.

Miền Đông nổi tiếng về các khoáng sản kim loại màu.

2. Miền Tây

Miền Tây Trung Quốc gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt đã tạo nên những vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản là tài nguyên chính của miền này. Đây cũng là nơi bắt nguồn của các sông lớn chảy về phía đông như Hoàng Hà, Trường Giang.

Dựa vào hình 12.1 và kiến thức trong bài, hãy :

- Đọc tên các dạng địa hình chính, các sông lớn của Trung Quốc.
- So sánh sự khác biệt về địa hình, khí hậu, sông ngòi giữa miền Tây và miền Đông.
- Phân tích những thuận lợi và khó khăn của các điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc.



Hình 12.2. Dãy Hi-ma-lay-a

III – DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

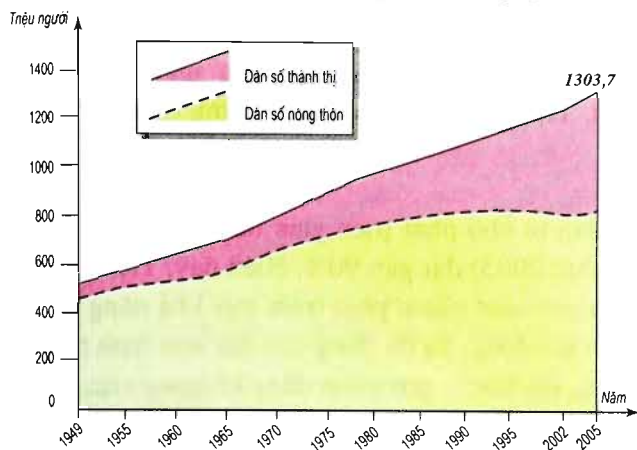
Trung Quốc chiếm 1/5 số dân thế giới, với trên 50 dân tộc ; đông nhất là người Hán, chiếm trên 90% số dân cả nước. Ngoài ra, còn có người Choang, Ui-gua (Duy Ngô Nhi), Tạng, Hồi, Mông Cổ,... sống tập trung tại các vùng núi và biên giới, hình thành các khu tự trị.

Phân tích bảng 12.1, nhận xét về gia tăng dân số của Trung Quốc.

Bảng 12.1. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc

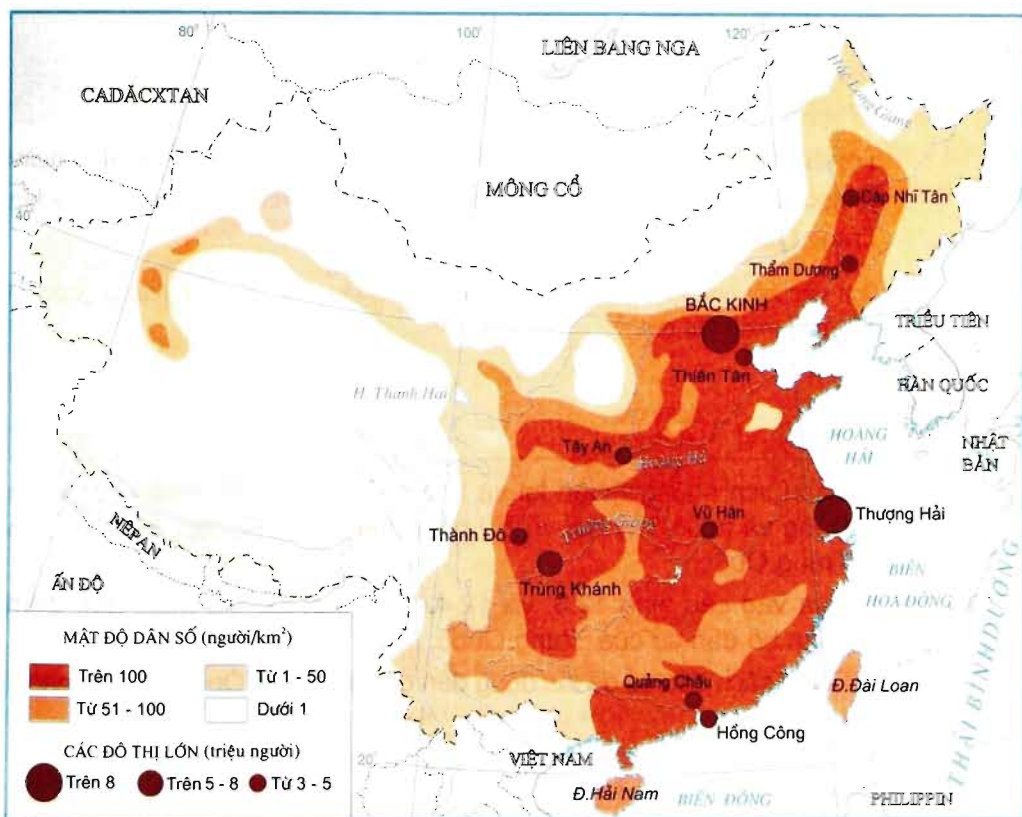
Năm	Tỉ suất sinh (‰)	Tỉ suất tử (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
1970	33	15	1,8
1990	18	7	1,1
2005	12	6	0,6

- Quan sát hình 12.3. nhận xét sự thay đổi tổng dân số, dân số nông thôn và dân số thành thị của Trung Quốc.



Hình 12.3. Dân số Trung Quốc giai đoạn 1949 - 2005

Trung Quốc đã tiến hành chính sách dân số rất triệt để : mỗi gia đình chỉ có một con. Kết quả là tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm, năm 2005 chỉ còn 0,6%. Trong bối cảnh đó, tư tưởng trọng nam đã tác động tiêu cực tới cơ cấu giới tính và lâu dài sẽ ảnh hưởng tới nguồn lao động và một số vấn đề xã hội của đất nước.



Hình 12.4. Phân bố dân cư Trung Quốc

Dựa vào hình 12.4. và kiến thức trong bài, nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư Trung Quốc.

Dân thành thị của Trung Quốc chiếm 37% số dân cả nước (năm 2005). Miền Đông là nơi tập trung nhiều thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh, Vũ Hán, Quảng Châu,...

2. Xã hội

Trung Quốc rất chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục. Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (năm 2005) đạt gần 90%. Hiện nay, Trung Quốc đang tiến hành cải cách giáo dục nhằm phát triển mọi khả năng (được gọi là tố chất) của người lao động. Sự đa dạng của các loại hình trường phổ thông, chuyên nghiệp, đại học,... góp phần đáng kể trong việc chuẩn bị đội ngũ lao động có chất lượng cho công cuộc hiện đại hoá đất nước.

Phát minh nổi bật của Trung Quốc thời cổ, trung đại

- | | |
|---------------|--------|
| - La bàn | - Giấy |
| - Kỹ thuật in | - ... |
| - Thuốc súng. | - ... |

Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nguồn nhân lực dồi dào ngày càng có chất lượng hơn, tạo tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc.

Dựa vào bài học và những hiểu biết của cá nhân, chứng minh Trung Quốc có nền văn minh lâu đời.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông và miền Tây đối với sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp Trung Quốc.
2. Dựa vào các hình 12.3. và 12.4, nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố dân cư của Trung Quốc.
3. Chính sách dân số đã tác động đến dân số Trung Quốc như thế nào ?

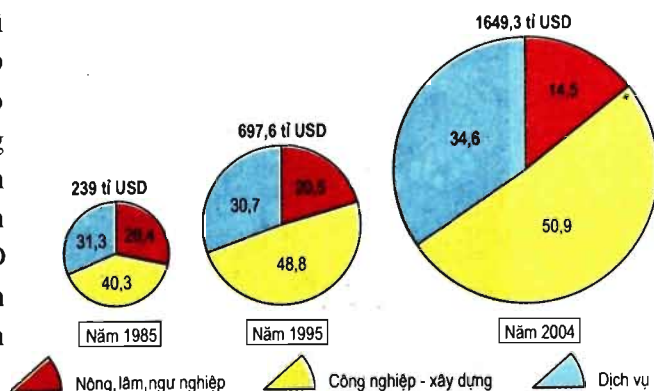
Tiết 2.

Kinh tế

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 1 tháng 10 năm 1949. Sau gần 30 năm xây dựng, phát triển, với công cuộc đại nhảy vọt, cách mạng văn hoá và các kế hoạch 5 năm, nền kinh tế Trung Quốc vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn. Từ năm 1978, Trung Quốc đã có quyết sách quan trọng, tiến hành hiện đại hoá, cải cách mở cửa đưa nền kinh tế bước sang giai đoạn phát triển mới.

I - KHÁI QUÁT

Công cuộc hiện đại hoá đã mang lại những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Việc giữ ổn định xã hội và mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Những năm qua Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, trung bình năm đạt trên 8%. Năm 2004, tổng GDP của Trung Quốc đạt 1649,3 tỉ USD, vươn lên vị trí thứ bảy trên thế giới. Ngành thương mại phát triển mạnh. Giá trị xuất, nhập khẩu đạt trên 1154,1 tỉ USD, chiếm vị trí thứ ba trong thương mại thế giới (sau Hoa Kỳ và CHLB Đức). Đời sống của nhân dân được cải thiện, thu nhập bình quân theo đầu người tăng khoảng 5 lần trong hơn 20 năm qua, từ 276 USD (năm 1985) lên 1269 USD (năm 2004).



Hình 12.5. Cơ cấu GDP của Trung Quốc qua một số năm (%)

Dựa vào hình 12.5, nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế của Trung Quốc.

II – CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

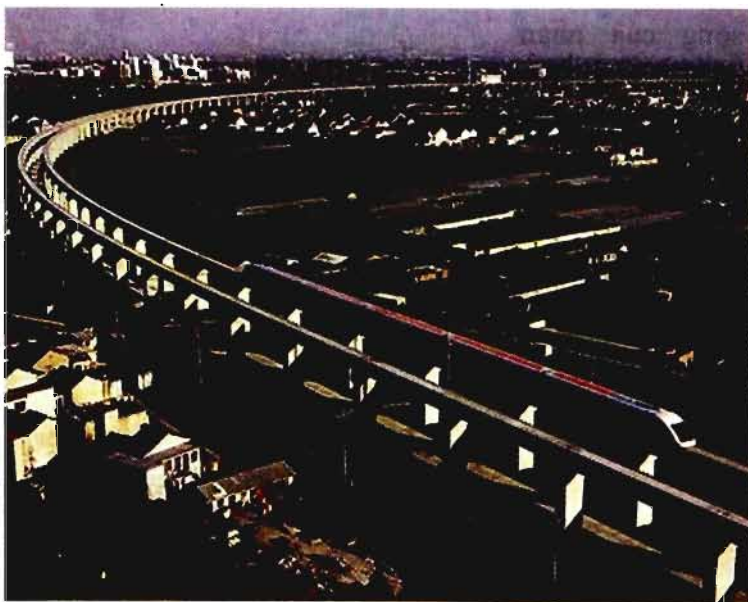
a) Đường lối phát triển

Trung Quốc tiến hành hiện đại hoá công nghiệp nhằm sản xuất nhiều hàng hoá phục vụ thị trường trong nước với trên 1,3 tỉ dân và cho xuất khẩu.

Trong quá trình chuyển đổi từ "nền kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường", các xí nghiệp, nhà máy được chủ động trong việc lập kế hoạch, sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trung Quốc thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hoá với thị trường thế giới và cho phép các công ti, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại các đặc khu kinh tế, khu chế xuất. Năm 2004 Trung Quốc nhận được 60,6 tỉ USD do nước ngoài đầu tư.

Trung Quốc còn chủ động đầu tư, hiện đại hoá trang thiết bị và chú ý phát triển, ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp, đặc biệt quan tâm tới các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và chế tạo máy công cụ. Ví dụ : xây dựng các "công viên khoa học - công nghệ" với đầy đủ cơ sở hạ tầng, ưu tiên vay vốn, nhập khẩu và ưu đãi về thuế, thu hút hàng triệu lao động, trong đó có Hoa kiều và cả nhân viên các hãng công nghệ cao của nước ngoài.



Hình 12.6. Tuyến đường sắt mới được xây dựng ở Trung Quốc

b) Quá trình công nghiệp hoá

Giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, Trung Quốc ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ là ngành sản xuất nhanh mang lại lợi nhuận, cần ít vốn, tận dụng được nguồn nhân công sẵn có, vừa đáp ứng nhu cầu trong nước vừa để xuất khẩu.

Sau đó phát triển các ngành công nghiệp nặng truyền thống như công nghiệp khai khoáng, luyện kim, chế tạo máy, hoá chất nhằm đảm bảo xây dựng nền công nghiệp vững chắc.

Trung Quốc có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển các ngành công nghiệp trên ?

Từ đầu năm 1994, Trung Quốc thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành : chế tạo máy, điện tử, hoá dầu, sản xuất ô tô và xây dựng. Đây là những ngành có thể tăng nhanh năng suất và đáp ứng được nhu cầu người dân khi mức sống được cải thiện.

Bảng 12.2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc

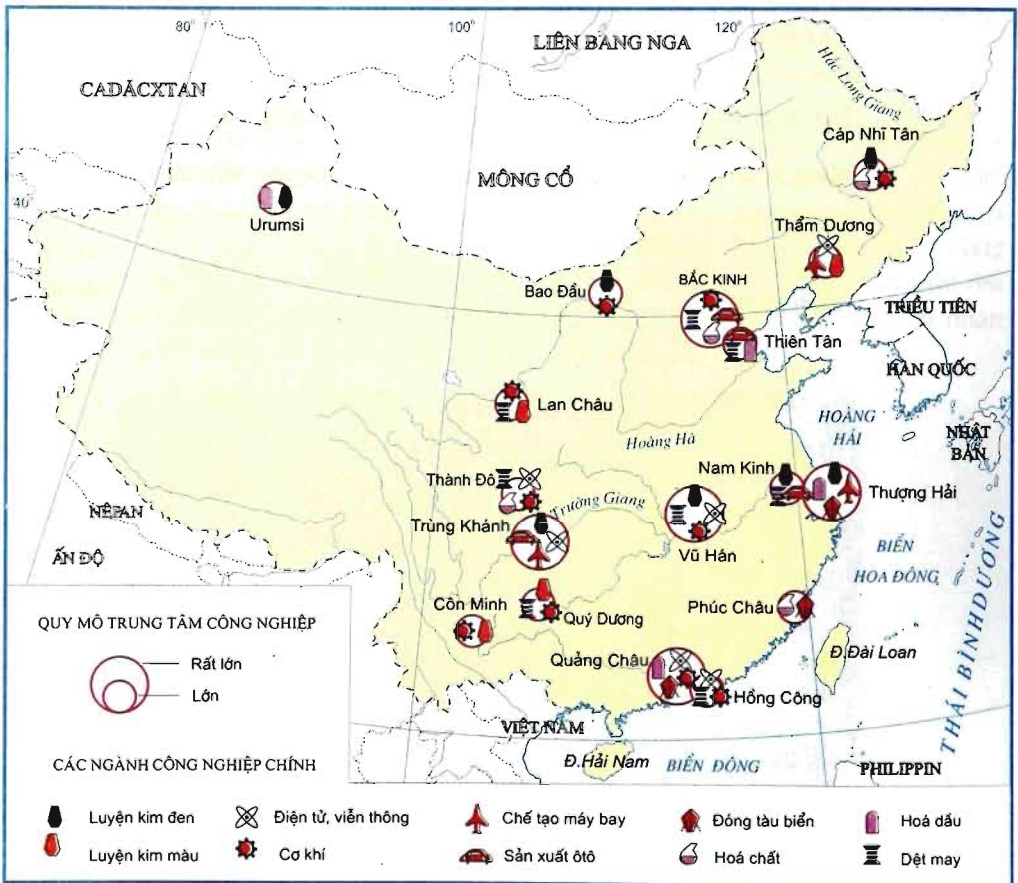
Năm Sản phẩm	1985	1995	2004	Xếp hạng trên thế giới
Than (triệu tấn)	961,5	1536,9	1634,9	1
Điện (tỉ kWh)	390,6	956,0	2187,0	2
Thép (triệu tấn)	47	95	272,8	1
Xi măng (triệu tấn)	146	476	970,0	1
Phân đạm (triệu tấn)	13	26	28,1	1

Dựa vào bảng 12.2, nhận xét sự tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc.

Sự phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy móc tự động đã góp phần quyết định trong việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ. Tàu Thần Châu V của Trung Quốc lần đầu tiên đã đưa người bay vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn (tháng 10 – 2003).

Trung Quốc đã sử dụng lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có ở địa bàn nông thôn để phát triển các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đồ gốm, sứ, dệt may, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác. Các ngành này thu hút trên 100 triệu lao động và cung cấp tới trên 20% giá trị hàng hoá ở nông thôn.

c) Phân bố sản xuất



Hình 12.7. Các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc

Dựa vào hình 12.7 nhận xét sự phân bố các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc. Những yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội nào tác động đến sự phân bố này ?

Nhằm khai thác tiềm năng của các vùng nội địa, Trung Quốc đã chú ý đầu tư cho cơ sở hạ tầng như xây dựng cầu, đường, phát triển ngành năng lượng. Cuối những năm 90, khoảng 60% số dự án phát triển công nghiệp của đất nước đã đầu tư cho các vùng này. Tuy vậy, các thành phố, trung tâm công nghiệp ở vùng duyên hải vẫn đóng góp phần lớn giá trị công nghiệp của cả nước. Các trung tâm công nghiệp chính tập trung ở miền Đông, tại các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh, Thẩm Dương,...



Hình 12.8. Khu phố Đông ở thành phố Thượng Hải

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày kết quả hiện đại hoá công nghiệp của Trung Quốc, phân tích những nguyên nhân đã đưa đến kết quả đó.
2. Sử dụng hình 12.7, nhận xét và giải thích sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc.
3. Nhận xét về vai trò của công nghiệp nông thôn ở Trung Quốc.

Tiết 3. Kinh tế (tiếp theo)

2. Nông nghiệp

Mặc dù lãnh thổ rộng lớn nhưng Trung Quốc chỉ có khoảng 100 triệu ha đất canh tác, chiếm 7% đất canh tác của toàn thế giới, nhưng phải nuôi số dân gần bằng 20% dân số toàn cầu.

Trung Quốc đã áp dụng nhiều chính sách, biện pháp cải cách trong nông nghiệp (giao quyền sử dụng đất cho nông dân, cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi phòng chống khô hạn và lũ lụt, đưa kĩ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới, miễn thuế nông nghiệp...), tạo điều kiện khai thác tiềm năng lao động, tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Lãnh thổ rộng lớn, điều kiện tự nhiên đa dạng, tổ chức sản xuất thay đổi cho phép Trung Quốc sản xuất nhiều loại nông sản với năng suất cao, một số loại có sản lượng đứng đầu thế giới. Ngành trồng trọt của Trung Quốc chiếm ưu thế so với ngành chăn nuôi và đóng góp phần lớn vào giá trị sản lượng nông nghiệp. Trong số các cây trồng, cây lương thực chiếm vị trí quan trọng nhất về diện tích và sản lượng. Tuy vậy, bình quân lương thực theo đầu người vẫn thấp.

Bảng 12.3. Sản lượng một số nông sản của Trung Quốc

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm Sản phẩm	1985	1995	2000	2004	Xếp hạng trên thế giới
Lương thực	339,8	418,6	407,3	422,5	1
Bông (sợi)	4,1	4,7	4,4	5,7	1
Lạc	6,6	10,2	14,4	14,3	1
Mía	58,7	70,2	69,3	93,2	3 (sau Bra-xin, Ấn Độ)
Thịt lợn	-	31,6	40,3	47,0	1
Thịt bò	-	3,5	5,3	6,7	3 (sau Hoa Kì, Bra-xin)
Thịt cừu	-	1,8	2,7	4,0	1

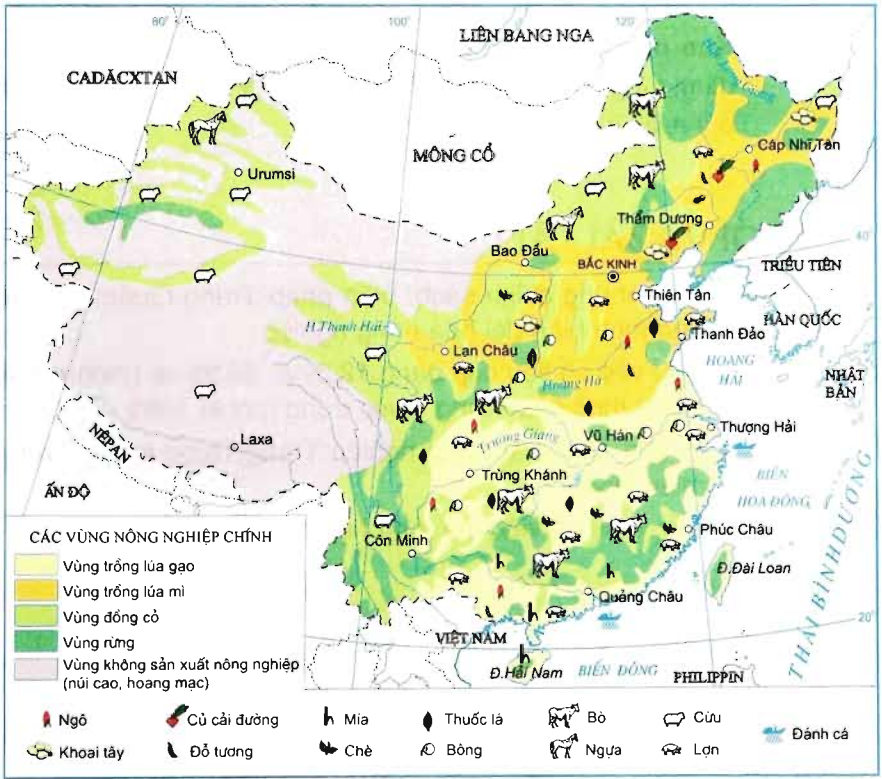
Dựa vào bảng 12.3, nhận xét sự gia tăng sản lượng một số nông sản của Trung Quốc và nêu nguyên nhân của sự gia tăng đó.

Người nông dân khi được tự do lựa chọn cây trồng trên mảnh đất của mình đã chuyển dần từ trồng cây lương thực sang trồng các loại cây khác, vừa để tăng giá trị các nông sản xuất khẩu, vừa để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường trong nước.

Bảng 12.4. Tỷ lệ diện tích các loại cây trồng so với diện tích đất canh tác
(Đơn vị : %)

Loại cây trồng	% diện tích đất canh tác toàn quốc	
	Năm 1978	Năm 2005
Lương thực	79	66,0
Hạt có dầu	4	9,3
Bông	4	3,7
Cây ăn quả	2	6,3
Các loại khác	11	14,7

Nhận xét số liệu ở bảng 12.4 để thấy sự thay đổi cơ cấu diện tích cây trồng của Trung Quốc.



Hình 12.9. Phân bố sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc

Dựa vào hình 12.9 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố nông nghiệp ở miền Đông và miền Tây của Trung Quốc.

Tuy đạt thành tựu to lớn, Trung Quốc vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như :

- Quá trình khai thác thiên nhiên để phát triển đã tác động tiêu cực đến môi trường làm thiên tai xảy ra thường xuyên hơn (lũ lụt, bão bụi,...).
- Chênh lệch thu nhập giữa người dân thành thị (10493 NDT/người) và người dân nông thôn (3255 NDT/người – năm 2005) vẫn còn rất lớn.

III – MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC – VIỆT NAM

Trung Quốc và Việt Nam có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực, trên nền tảng của tình hữu nghị và sự ổn định lâu dài.

Từ năm 1999 đến nay, hai nước phát triển quan hệ hợp tác theo phương châm "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai".

Kim ngạch thương mại song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam đang tăng nhanh, năm 2005 đạt 8739,9 triệu USD. Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng hơn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những chính sách, biện pháp Trung Quốc đã thực hiện trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp.
2. Dựa vào số liệu của bảng 12.3, vẽ đồ thị và nhận xét về sản lượng lương thực của Trung Quốc trong thời kì 1985 – 2004.
3. Vì sao sản xuất nông nghiệp Trung Quốc lại chủ yếu tập trung ở miền Đông ?
4. Lấy ví dụ về việc mở rộng hợp tác giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Tiết 4. Thực hành

Tìm hiểu sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc

I - THAY ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ GDP

Cho bảng số liệu sau :

Bảng 12.5. GDP của Trung Quốc và thế giới

(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1985	1995	2004
Trung Quốc	239,0	697,6	1649,3
Toàn thế giới	12360,0	29357,4	40887,8

Dựa vào bảng 12.5, tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới và nêu nhận xét.

II - THAY ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ XUẤT - NHẬP KHẨU

Dựa vào bảng 12.6, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc. Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước này.

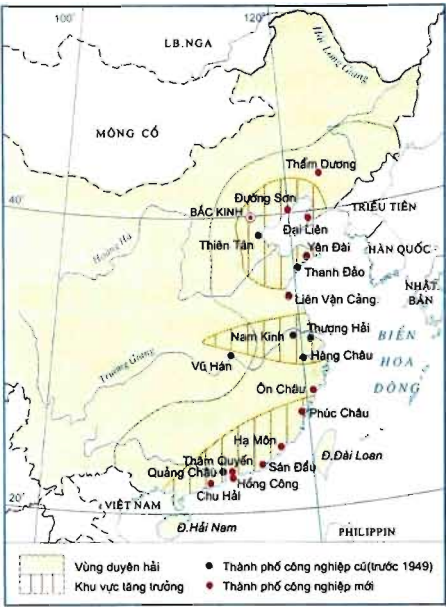
Bảng 12.6. Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc

(Đơn vị : %)

Năm	1985	1995	2004
Xuất khẩu	39,3	53,5	51,4
Nhập khẩu	60,7	46,5	48,6

III – PHÁT TRIỂN VÙNG DUYÊN HẢI

Dựa vào hình 12.10, nêu tên một số thành phố công nghiệp mới trong khu vực tăng trưởng kinh tế của vùng duyên hải. Liên hệ với kiến thức đã học và khai thác thông tin từ những đoạn văn dưới đây để giải thích việc Trung Quốc tập trung đầu tư, phát triển vùng duyên hải :



Hình 12.10. Khu vực tăng trưởng kinh tế vùng Duyên Hải

Vùng duyên hải có điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư nước ngoài khi Trung Quốc thực hiện chính sách mở cửa. Trung Quốc đã xây dựng các đặc khu kinh tế trong vùng này. Tại đây, Trung Quốc đã xây dựng, cải tạo lại, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng : hệ thống giao thông, thông tin, điện, nước,... và thực hiện chế độ ưu đãi cho các hoạt động sản xuất, dịch vụ như đóng thuế thấp, tự do kinh doanh,... để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Các công ti nước ngoài đã đầu tư xây dựng nhà máy, sản xuất hàng chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.

Tại vùng duyên hải đã hình thành trên 20 thành phố, khu chế xuất, tiêu biểu là đặc khu Thâm Quyến. Năm 1978, Thâm Quyến mới chỉ là một thành phố nhỏ với số dân 30 000 người nằm liền kề Hồng Công, đầu năm 1990 tăng lên 600 000 người. Số

nhà máy, xí nghiệp cũng tăng từ 70 lên 1000, phần lớn do các công ti của Hồng Công đầu tư. Nhờ có cơ sở hạ tầng được xây dựng và cải tạo lại, được ưu đãi khi đầu tư, giá nhân công rẻ nên Thâm Quyến thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Công nhân trong nước thấy ở đây có điều kiện làm việc tốt hơn, lương cao hơn nên số người tìm đến rất đông, càng làm cho thành phố phát triển nhanh chóng.

Việc thu hồi và tiếp tục phát triển các đặc khu hành chính Hồng Công, Ma Cao cùng với việc tăng cường các đặc khu kinh tế, các thành phố mở càng thể hiện rõ vai trò của vùng duyên hải đối với sự phát triển nền kinh tế Trung Quốc. Đây là nơi thử nghiệm cải cách kinh tế, tiếp nhận công nghệ sản xuất tiên tiến, tiếp cận nền kinh tế hiện đại của các nước phát triển ; đồng thời là nơi đào tạo, bồi dưỡng các nhà quản lí kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

Bài 13 CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

Diện tích : 3287,6 nghìn km²

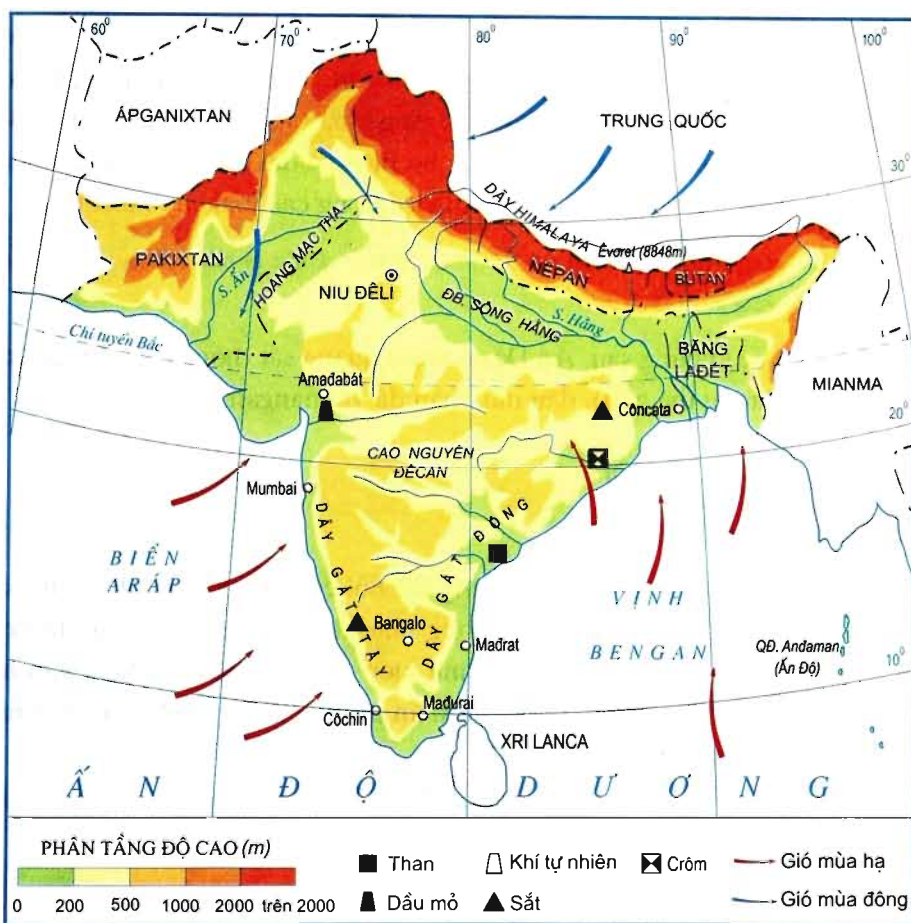
Dân số : 1103,6 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Niu Đê-li

Với tinh thần độc lập, tự cường, Ấn Độ đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức để trở thành một nước có nền công nghiệp đa dạng và vững mạnh, nền nông nghiệp phát triển, đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc trong "cách mạng xanh".

Tiết 1. Tự nhiên, dân cư và xã hội

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN



Hình 13.1. Tự nhiên Nam Á

– Ấn Độ là nước lớn, đứng thứ bảy về diện tích và thứ hai về dân số trên thế giới. Nằm án ngữ trên đường biển quốc tế từ Địa Trung Hải qua Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương và ngược lại, đồng thời có nhiều cảng biển lớn nên Ấn Độ có nhiều thuận lợi trong việc thông thương và mở rộng hợp tác quốc tế. Ấn Độ còn là một cửa ngõ quan trọng để đi vào các nước Nam Á.

Hãy xác định vị trí địa lí của Ấn Độ trên hình 13.1 và bản đồ khu vực Nam Á (hoặc bản đồ châu Á).

– Lãnh thổ Ấn Độ phân hoá thành những khu vực tự nhiên có tiềm năng phát triển kinh tế khác nhau. Hệ thống núi Hi-ma-lay-a đồ sộ ở biên giới phía bắc, có nhiều rừng và cảnh quan tự nhiên hùng vĩ, hấp dẫn khách du lịch. Với diện tích rộng, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước tưới khá dồi dào, lại nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, đồng bằng sông Hằng đã trở thành khu vực nông nghiệp trù phú nhất của Ấn Độ. Cao nguyên Đê-can rộng lớn, ít mưa chỉ thích hợp với việc trồng các loại cây chịu hạn. Dọc bờ biển có dải đồng bằng hẹp nhưng tương đối màu mỡ, thích hợp với việc trồng các loại cây nhiệt đới.

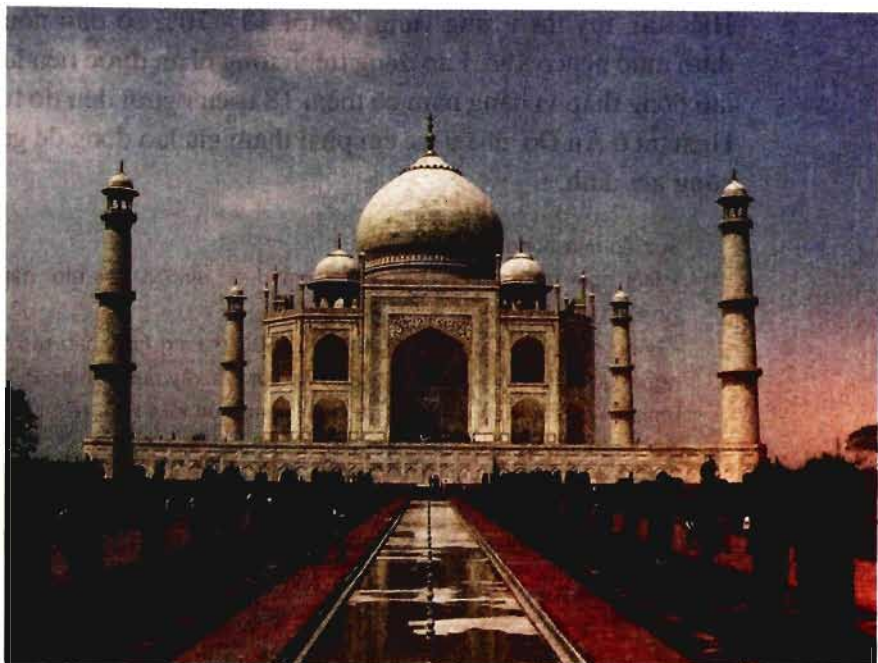
Điều kiện tự nhiên có thuận lợi và khó khăn gì đối với sản xuất nông nghiệp của Ấn Độ ?

Về khoáng sản, Ấn Độ có nhiều quặng sắt (hơn 22 tỉ tấn, chiếm 1/4 trữ lượng thế giới), dầu mỏ, than đá và mangan,...

II – DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Đặc điểm chung

Ấn Độ là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Sự đa dạng về văn hoá, sự phong phú, đặc sắc về phong tục tập quán, tôn giáo, cùng nhiều công trình kiến trúc và các tác phẩm văn hoá, nghệ thuật lớn đã tạo được nhiều ấn tượng mạnh mẽ cho các du khách nước ngoài đến Ấn Độ.



Hình 13.2. Đền Tát Ma-han – một công trình kiến trúc nổi tiếng

Với số dân đứng thứ hai thế giới và cơ cấu dân số trẻ, Ấn Độ có lực lượng lao động dồi dào, thị trường có sức mua lớn. Đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật của Ấn Độ hùng hậu, các kĩ sư được đánh giá là năng động, có trình độ chuyên môn cao nhưng tiền lương lại thấp hơn so với các đồng nghiệp ở nhiều nước. Đây là những yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Đội ngũ khoa học - kĩ thuật của Ấn Độ :

- 3 triệu chuyên gia có bằng cấp, đứng thứ ba thế giới sau Hoa Kỳ và LB Nga.
- 5 học viện công nghệ quốc gia có trang thiết bị hiện đại, cùng với 1200 trường đại học và cao đẳng kĩ thuật, phân bố rộng khắp cả nước, đào tạo trên 55000 kĩ sư hàng năm.

Vì sao có thể nói lực lượng khoa học - kĩ thuật của Ấn Độ là một yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài ?

2. Sức ép của bùng nổ dân số

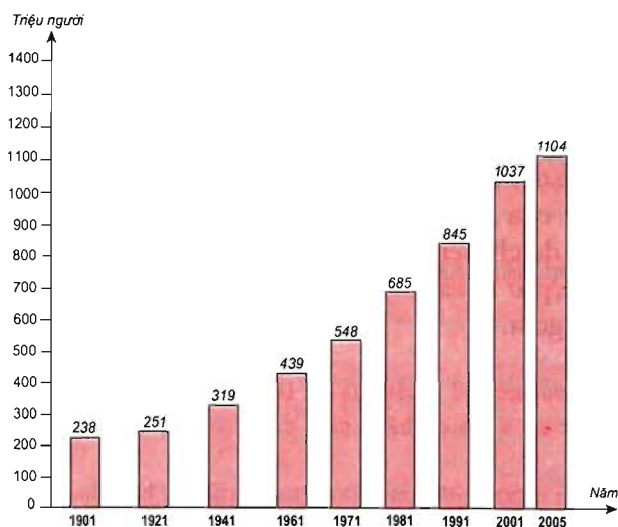
Năm 2000, dân số Ấn Độ đã vượt qua ngưỡng 1 tỉ người. Theo dự đoán sau 20 năm nữa Ấn Độ có thể trở thành nước đông dân nhất thế giới với 1,53 tỉ người, vượt Trung Quốc – lúc đó sẽ có số dân khoảng 1,52 tỉ người.

Hiện tại, tùy theo từng vùng, có tới 40 - 70% số dân nông thôn sống dưới mức nghèo khổ. Lao động trẻ thường nhận được tiền lương và công lao động thấp vì hằng năm có thêm 18 triệu người đến độ tuổi lao động. Hiện tại ở Ấn Độ, nhiều trẻ em phải tham gia lao động để góp phần nuôi sống gia đình.

Sức ép của bùng nổ dân số :

- Mỗi ngày có hơn 51 nghìn trẻ em được sinh ra và mỗi năm dân số Ấn Độ tăng thêm hơn 18 triệu người.
- Hằng năm, Ấn Độ phải xây thêm 13500 trường học, đào tạo thêm 350 nghìn giáo viên, tạo thêm 6 triệu việc làm và xây dựng thêm 2,5 triệu căn nhà,... Yêu cầu này đã vượt quá khả năng của nền kinh tế.

Từ năm 1951, Ấn Độ đã thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch này còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ những luật lệ riêng của tôn giáo và các hủ tục lạc hậu.



Hình 13.3. Dân số Ấn Độ (1901 – 2005)

Dựa vào hình 13.3, nhận xét về sự gia tăng dân số của Ấn Độ.

3. Sự đa dạng, phức tạp về xã hội

Ấn Độ có 22 bang, 9 lãnh địa liên bang, hơn 200 dân tộc với hàng trăm ngôn ngữ khác nhau, trong đó 15 ngôn ngữ được công nhận là ngôn ngữ chính thức. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các công sở và trường học. Tôn giáo ở Ấn Độ cũng rất đa dạng, trong đó Ấn Độ giáo và Hồi giáo là hai tôn giáo lớn nhất và có thế lực nhất.

Tỉ lệ dân số theo các tôn giáo ở Ấn Độ (%)	
Ấn Độ giáo	80
Hồi giáo	11
Thiên chúa giáo	2
Đạo Xích	2
Đạo Phật	0,8
Các đạo khác	4,2

Trong những năm qua, nhiều mâu thuẫn, xung đột tôn giáo dưới các dạng khác nhau đã xảy ra ở một số nơi. Xung đột tôn giáo, sắc tộc đã dẫn đến bạo loạn, đòi li khai tại các bang Gia-mu và Ka-xmia, Pun-giáp và ở vùng Đông Bắc Ấn Độ. Sự phân biệt đẳng cấp chưa được xoá bỏ triệt để. Vì vậy, đoàn kết, hoà giải giữa các tôn giáo, dân tộc là vấn đề sống còn đối với đất nước này.

Hiện tại, Ấn Độ có tới 600 đảng phái lớn nhỏ đại diện cho quyền lợi của các giai cấp, tầng lớp, tôn giáo. Sự bất đồng chính kiến của các đảng phái về chính sách đối nội nhiều khi làm chậm tiến trình cải cách ở Ấn Độ.

Vì sao có thể nói sự đoàn kết, hoà hợp giữa các sắc tộc, tôn giáo là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Ấn Độ ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Điều kiện tự nhiên đã tạo nên những thuận lợi và khó khăn gì đối với sản xuất nông nghiệp ở Ấn Độ ?
2. Nêu những tác động tiêu cực của bùng nổ dân số đối với phát triển kinh tế – xã hội ở Ấn Độ.
3. Sự đa dạng, phức tạp về dân tộc, tôn giáo, đảng phái có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội ở Ấn Độ ?

Tiết 2. Kinh tế**I – CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

Sau khi giành được độc lập năm 1947, Ấn Độ đã đặt ra nhiệm vụ xây dựng đất nước thành quốc gia độc lập, hùng mạnh và thịnh vượng trên cơ sở tự lực, tự cường. Quá trình phát triển kinh tế của Ấn Độ có thể chia làm ba giai đoạn như sau :

Từ thập niên 50 đến thập niên 70 của thế kỉ XX : Phát triển theo nguyên tắc hướng nội là chính.

Những năm 80 của thế kỉ XX : Thực hiện chiến lược hỗn hợp (vừa hướng nội, vừa hướng ngoại).

Từ năm 1991 đến nay : Thực hiện những cải cách kinh tế toàn diện, theo hướng tự do hoá kinh tế, coi trọng nhiều hơn tới thị trường, kinh tế đối ngoại và các ngành công nghệ cao.

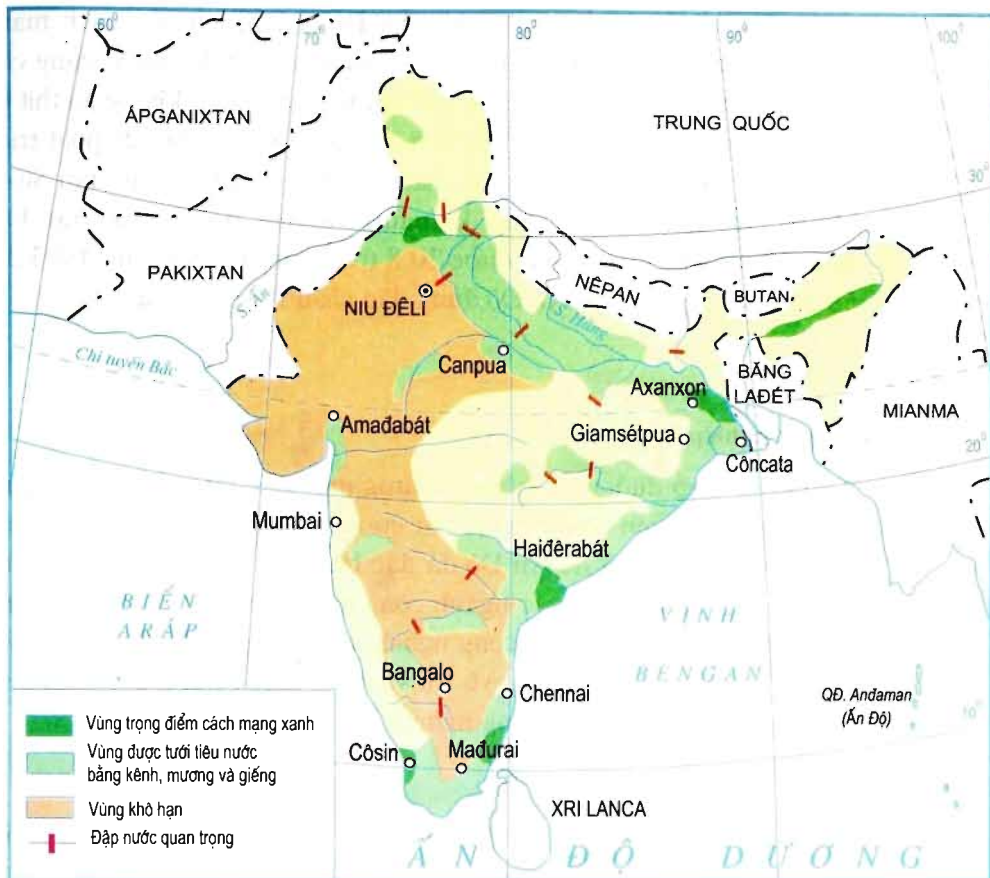
Chiến lược phát triển kinh tế của Ấn Độ trong các giai đoạn có gì khác nhau ?

II – NÔNG NGHIỆP

Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ đã tiến hành cải cách ruộng đất và đẩy mạnh sản xuất lương thực. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp không cao, năng suất cây trồng thấp. Vào những năm đầu của thập niên 60, Ấn Độ phải nhập khá nhiều lương thực.

Từ năm 1967, Ấn Độ bắt đầu tiến hành cuộc "cách mạng xanh" ở các bang Pun-giáp, Ha-ri-a-na, và sau đó lan ra các bang khác. Trọng tâm của cách mạng xanh là ưu tiên sử dụng các giống lúa mì và lúa gạo cao sản, tăng cường thủy lợi hoá, hoá học hoá (phân bón, thuốc trừ sâu), cơ giới hoá (sử dụng máy cày, máy kéo, máy gặt đập liên hợp...) ; ban hành chính sách giá cả lương thực hợp lý và trong những năm gần đây đã ứng dụng công nghệ gen trong sản xuất nông nghiệp.

Nhờ cách mạng xanh, Ấn Độ đã tăng nhanh sản lượng và tự túc được lương thực ; đầu thập niên 80 và trong nhiều năm gần đây, luôn thuộc nhóm bốn nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, cuộc "cách mạng xanh" mới được tiến hành ở một số bang có điều kiện thuận lợi, nhiều vùng nông thôn nghèo chưa được hưởng lợi nhiều từ phong trào này.



Hình 13.4. Vùng được tưới tiêu nước và trọng điểm "cách mạng xanh"

Vì sao Ấn Độ phải tiến hành "cách mạng xanh"? Dựa vào hình 13.4 cho biết "cách mạng xanh" được tiến hành chủ yếu ở những vùng nào? Tại sao.

Ấn Độ nổi tiếng thế giới về sản xuất hoa quả, chè, mía, lạc, bông, cao su. Năm 2001, Ấn Độ đứng đầu thế giới về sản lượng chè, thứ hai thế giới về sản lượng mía, lạc, hoa quả, thứ ba thế giới sản lượng bông, thứ tư thế giới về sản lượng cao su.

Bảng 13.1. Sản lượng lương thực của Ấn Độ qua một số năm

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm	1950	1985	1990	1995	2000	2004
Sản lượng	20,6	166	194	210	235	226

Đồng thời với "cách mạng xanh", Ấn Độ còn tiến hành "cách mạng trắng" với trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất sữa - một nguồn cung cấp đạm thay thịt rất quan trọng đối với người Ấn Độ giáo không ăn thịt bò và người Hồi giáo không ăn thịt lợn. Chăn nuôi trâu, bò, dê phát triển mạnh. Ấn Độ có đàn trâu đông nhất thế giới với các giống trâu Su-ri, Mu-ra cho nhiều sữa (1500 kg/năm) và đàn dê lấy sữa rất lớn. Năm 1970, Ấn Độ sản xuất được 20,8 triệu tấn sữa, đến năm 1993 đạt 58 triệu tấn. Hiện nay, Ấn Độ đứng đầu châu Á về sản xuất sữa.

III - CÔNG NGHIỆP

1. Chiến lược công nghiệp hoá

Ấn Độ đã theo đuổi mục tiêu xây dựng một nền công nghiệp đa dạng và vững mạnh trên cơ sở tự lực, tự cường. Từ thập niên 50 đến thập niên 80 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã đặc biệt chú trọng phát triển công nghiệp nặng, xây dựng các ngành công nghiệp trụ cột như luyện kim, chế tạo máy và các ngành công nghiệp mũi nhọn có kĩ thuật cao như điện tử, tin học, công nghiệp vũ trụ và năng lượng hạt nhân. Gần đây, Ấn Độ đầu tư mạnh vào công nghiệp điện tử - tin học.

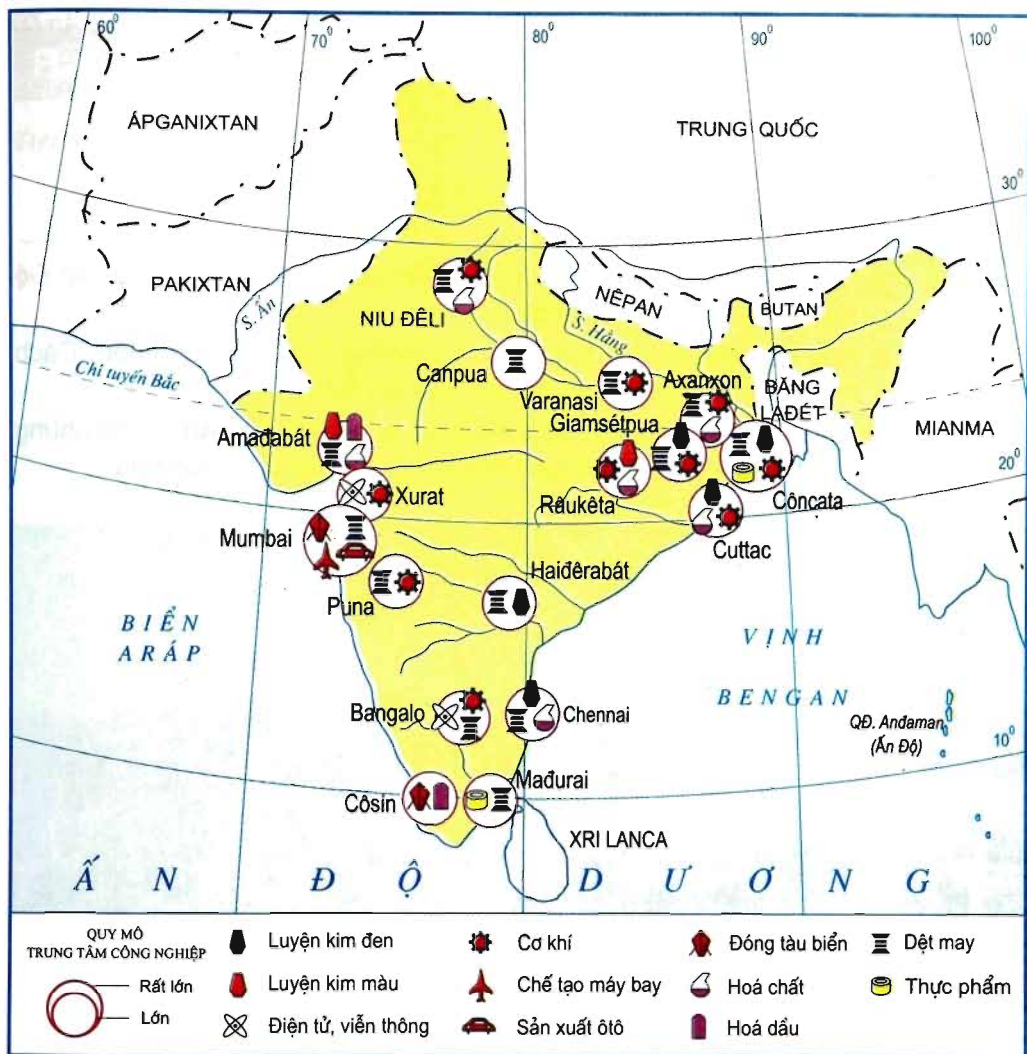
2. Thành tựu của công nghiệp hoá

Hiện nay, Ấn Độ đã trở thành một trong 15 nước có giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất thế giới.

Ấn Độ đã xây dựng được hệ thống các ngành công nghiệp cơ bản, đa dạng, có khả năng tự sản xuất được các máy móc thiết bị công nghiệp, hàng hoá tiêu dùng cần thiết cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu cùng một số ngành công nghiệp có trình độ kĩ thuật cao như công nghiệp năng lượng hạt nhân, điện tử, hoá dầu, luyện kim, hàng không - vũ trụ và công nghệ thông tin. Hiện nay, Ấn Độ nổi tiếng trên thế giới về sản xuất các sản phẩm phần mềm với một đội ngũ chuyên gia về công nghệ thông tin hùng hậu, trình độ cao.

Các vùng công nghiệp quan trọng của Ấn Độ :

- *Vùng công nghiệp Đông Bắc* với hai trung tâm công nghiệp lớn là Giam-sét-pua về luyện kim, cơ khí và Côn-ca-ta về luyện kim, dệt may, chế biến thực phẩm.



Hình 13.5. Các trung tâm công nghiệp chính của Ấn Độ

– *Vùng công nghiệp Tây Bắc* với trung tâm quan trọng nhất là Mum-bai, nơi phát triển các ngành chế tạo máy bay, ô tô, đóng tàu, dệt vải, năng lượng nguyên tử. Ngoài ra, công nghiệp dệt phát triển mạnh ở A-ma-da-bat, Pu-na và dầu khí được khai thác ở vịnh Cam-bây (Bắc Mum-bai).

– *Vùng công nghiệp Nam Ấn* phát triển các ngành luyện kim, chế biến chè và nông sản xuất khẩu. Ban-ga-lo là trung tâm sản xuất và xuất khẩu phần mềm nổi tiếng thế giới, lớn nhất ở châu Á.

Hãy xác định trên hình 13.5 các trung tâm công nghiệp chủ yếu của Ấn Độ và các ngành công nghiệp ở từng trung tâm.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những điểm chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế Ấn Độ trong các thời kì khác nhau.
2. Hãy cho biết những thành tựu và những hạn chế của cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp của Ấn Độ.
3. Hãy nêu rõ chiến lược phát triển công nghiệp của Ấn Độ và những thành tựu Ấn Độ đạt được trong quá trình công nghiệp hoá.



Hình 13.6. Thành phố Mum-bai (Bom-bay)

Tiết 3. Thực hành**Tìm hiểu về kinh tế của Ấn Độ****1. Tìm hiểu cơ cấu kinh tế**

Dựa vào bảng số liệu dưới đây :

Bảng 13.2. Cơ cấu kinh tế của Ấn Độ

(Đơn vị : %)

Năm \ Khu vực	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1985	29,4	25,1	45,5
2004	21,8	26,1	52,1

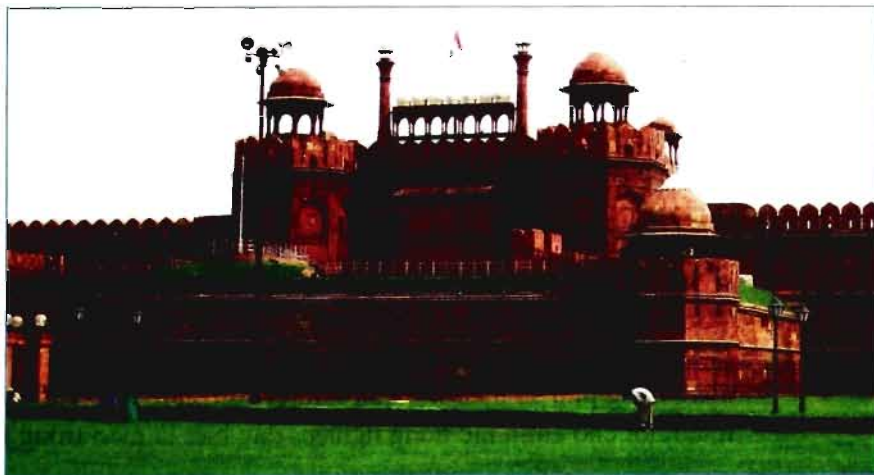
– Hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu kinh tế của Ấn Độ trong hai năm 1985 và 2004.

– Nhận xét về sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế của Ấn Độ, trong giai đoạn 1985 - 2004.

2. Phân tích sự phân bố công nghiệp

Dựa vào hình 13.5 và kiến thức địa học, cho biết các trung tâm công nghiệp lớn của Ấn Độ phân bố chủ yếu ở đâu ?

Giải thích sự phân bố đó.

**Hình 13.7.** Thành Đỏ – một công trình kiến trúc cổ của Ấn Độ

Bài 14 KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích : 4,5 triệu km²

Dân số : 556,2 triệu người (năm 2005)

Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia. Đây là một trong các khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới hiện nay.

Tiết 1. Tự nhiên, dân cư và xã hội

I – TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á, nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có vị trí cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. Đông Nam Á bao gồm một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp.

Dựa vào hình 14.1, hãy cho biết khu vực Đông Nam Á tiếp giáp với các biển và đại dương nào ? Nêu ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

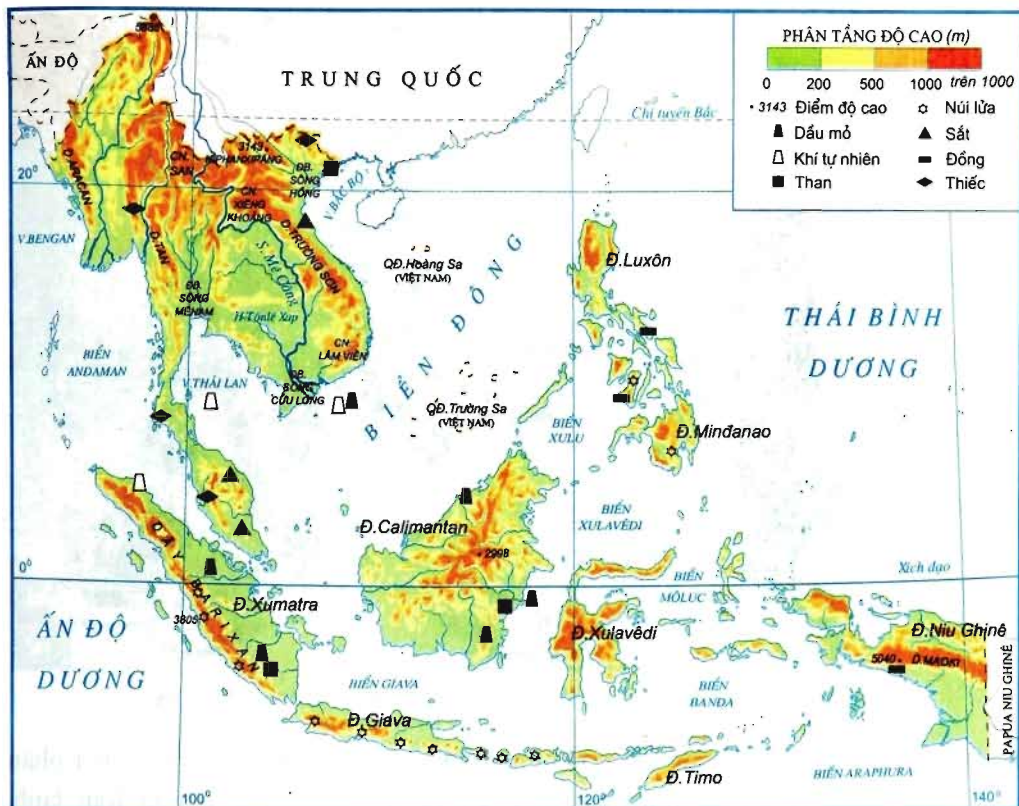
Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị rất quan trọng, đây là nơi giao thoa giữa các nền văn hoá lớn và cũng là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng.

2. Đặc điểm tự nhiên

Đông Nam Á gồm hai bộ phận : Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

Dựa vào lược đồ "Các nước trên thế giới" trang 4, 5 trong sách giáo khoa, đọc tên các quốc gia thuộc Đông Nam Á lục địa, Đông Nam Á biển đảo.

Đông Nam Á lục địa có địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc - nam, nhiều nơi núi lan ra sát biển. Giữa các dãy núi là các thung lũng rộng và ven biển có các đồng bằng phù sa màu mỡ của những con sông lớn như sông Mê Công thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, đặc biệt là gieo trồng lúa nước.



Hình 14.1. Địa hình và khoáng sản Đông Nam Á

Việc phát triển giao thông theo hướng đông – tây ở Đông Nam Á lục địa có những ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ?

Đông Nam Á biển đảo là một trong những khu vực tập trung đảo lớn nhất thế giới, bao gồm nhiều quần đảo và hàng vạn đảo lớn, nhỏ.

Đông Nam Á biển đảo ít đồng bằng, nhiều đồi núi và núi lửa. Núi thường có độ cao dưới 3000m. Đồng bằng lớn chỉ tập trung ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tra, Niu Ghi-nê... ; các đồng bằng này có đất đai màu mỡ vì là đất phù sa có thêm các khoáng chất từ dung nham của núi lửa được phong hoá.



Hình 14.2. Khai thác lưu huỳnh ở nơi có núi lửa hoạt động (In-đô-nê-xi-a)

Đông Nam Á lục địa có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Tuy vậy, một phần lãnh thổ ở phía bắc Mi-an-ma và phía bắc Việt Nam có mùa đông lạnh.

Đông Nam Á biển đảo nằm trong hai đới khí hậu : khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.

Khí hậu của Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế ?

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên

– Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú (đất feralit đồi núi, đặc biệt là đất đỏ badan ở các khu vực chịu ảnh hưởng của núi lửa và đất phù sa màu mỡ ở các đồng bằng), mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.

– Đông Nam Á có lợi thế về biển. Trong khu vực, trừ Lào, còn các quốc gia khác đều giáp biển, thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển cũng như thương mại, hàng hải.

– Đông Nam Á nằm trong vành đai sinh khoáng vì thế có nhiều loại khoáng sản. Vùng thềm lục địa nhiều dầu khí, là nguồn nguyên, nhiên liệu cho phát triển kinh tế.

– Đông Nam Á có diện tích rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm lớn, tuy nhiên, đang có nguy cơ bị thu hẹp do khai thác không hợp lý và do cháy rừng.

– Đông Nam Á có vị trí kẻ sát "vành đai lửa Thái Bình Dương", lại là nơi phát sinh các áp thấp nhiệt đới nên chịu ảnh hưởng nặng nề của các thiên tai như : động đất, sóng thần, bão, lũ lụt...



Hình 14.3. Sóng thần đổ bộ vào bờ biển In-đô-nê-xi-a

Vấn đề bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh, khắc phục các thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia trong khu vực.

II – DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

– Đông Nam Á có số dân đông, mật độ dân số cao (trung bình là 124 người/km² - năm 2005, trong khi thế giới chỉ là 48 người/km²). Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên trước đây khá cao, hiện nay đã có chiều hướng giảm. Dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%.

Nguồn lao động của Đông Nam Á dồi dào, nhưng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao còn thiếu. Dân đông trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế chưa cao đã ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phân bố dân cư ở Đông Nam Á không đều, dân cư chủ yếu tập trung ở đồng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng ven biển và một số vùng đất đỏ ba dan (đảo Gia-va tập trung tới hơn 100 triệu dân).

2. Xã hội

– Các quốc gia Đông Nam Á đều có nhiều dân tộc. Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia, điều này gây không ít khó khăn trong quản lí, ổn định chính trị, xã hội ở mỗi nước.

– Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá lớn trên thế giới (văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản và Âu, Mi), các nước Đông Nam Á tiếp nhận nhiều giá trị văn hoá, tôn giáo xuất hiện trong lịch sử nhân loại.

Phật giáo ở Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Thái Lan, Việt Nam ; Thiên chúa giáo ở hầu khắp các nước, đặc biệt là Phi-lip-pin với 80% dân số ; Hồi giáo ở Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a (chiếm tới 80% dân số).

– Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá, xã hội của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng, đó cũng là cơ sở thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên trong sự phát triển kinh tế của khu vực.
2. Hãy làm rõ những trở ngại từ các đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực.

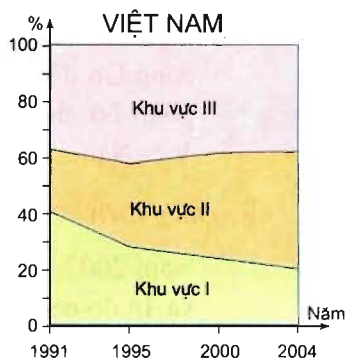
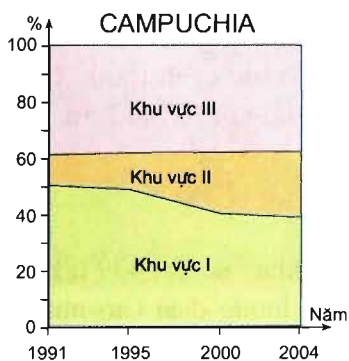
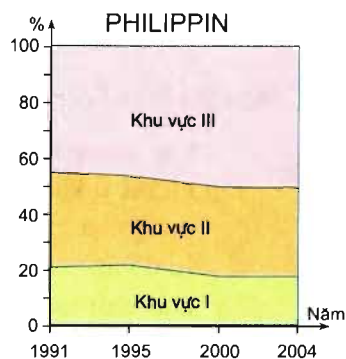
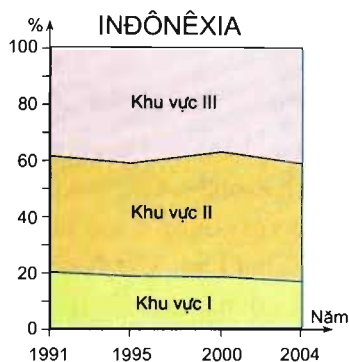


Hình 14.4. Một công trình kiến trúc cổ ở Băng Cốc (Thái Lan)

Tiết 2. Kinh tế

I - CƠ CẤU KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á đang có sự chuyển dịch, từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế phát triển công nghiệp và dịch vụ.



Hình 14.5. Chuyển dịch cơ cấu GDP của một số quốc gia Đông Nam Á.

Dựa vào hình 14.5, nhận xét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP của một số quốc gia Đông Nam Á.

II – CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp Đông Nam Á đang phát triển theo hướng : tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hoá thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kĩ thuật, chú trọng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Sự phát triển theo hướng này nhằm tích lũy vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi quốc gia trong giai đoạn tiếp theo.

a) Công nghiệp khai khoáng

Than đá được khai thác nhiều ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam ; thiếc ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan ; đồng ở Phi-lip-pin ; đá quý ở Thái Lan...

Ngành khai thác dầu khí phát triển khá nhanh trong những năm gần đây ở Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...

b) Công nghiệp chế biến

Các ngành luyện kim (đen và màu), hoá chất, chế biến nông sản phân bố rải rác ở khắp các nước với quy mô khác nhau. Các sản phẩm hàng tiêu dùng như giày da, may mặc, đồ gỗ, đồ gia dụng được sản xuất nhiều ở In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin..., nhờ chất lượng ngày càng cao nên đã có mặt trên thị trường thế giới.

Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, sản xuất thiết bị điện tử trong những năm gần đây tăng nhanh và ngày càng trở thành thế mạnh của các nước trong khu vực. Do có nguồn lao động dồi dào, tiền công lao động thấp nên sản phẩm có sức cạnh tranh. Các ngành này phân bố chủ yếu ở Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...

c) Công nghiệp điện

Năm 2003, sản lượng điện của toàn khu vực đạt 439 tỉ kWh. Thái Lan và In-đô-nê-xi-a là hai nước có sản lượng điện cao nhất (trên 100 tỉ kWh). Tuy nhiên, lượng điện bình quân theo đầu người còn thấp, cao nhất khu vực là Xin-ga-po (7353 kWh/người), thấp nhất là Cam-pu-chia (8,6 kWh/người). Việt Nam đứng thứ sáu trong 11 nước Đông Nam Á (456 kWh/người).

Chỉ số tiêu dùng điện năng bình quân theo đầu người có ý nghĩa gì đối với việc đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia ?

III – DỊCH VỤ

Cơ sở hạ tầng của các nước Đông Nam Á đang từng bước được hiện đại hoá : hệ thống giao thông được phát triển, thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp. Hệ thống ngân hàng, tín dụng, cơ sở hạ tầng các khu chế xuất, khu công nghiệp... được chú trọng đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Xin-ga-po, Băng Cốc, Thành phố Hồ Chí Minh là những cảng lớn, đáp ứng được tiêu chuẩn của các cảng biển quốc tế.

Do có lợi thế về biển, sự phong phú của cảnh quan thiên nhiên, đặc sắc về văn hoá... Đông Nam Á đã trở thành khu vực hấp dẫn đối với khách du lịch, vì thế ngành này đã có bước phát triển mạnh mẽ.

Dựa vào hình 14.5, hãy cho biết năm 2004, quốc gia nào có tỉ trọng dịch vụ đóng góp cho GDP cao nhất, thấp nhất ?



Hình 14.6. Ăng-co Vát - một điểm du lịch nổi tiếng của Cam-pu-chia

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Một nền kinh tế phát triển hiện đại cần phải có cơ cấu kinh tế theo ngành như thế nào ?
2. Sự đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế thuộc khu vực II của các nước trong khu vực Đông Nam Á còn thấp nói lên điều gì ?

Tiết 3. Kinh tế *(tiếp theo)*

IV – NÔNG NGHIỆP

Đông Nam Á có nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vị trí quan trọng trong việc nuôi sống hơn nửa tỉ dân ở khu vực này ; các ngành chính trong sản xuất nông nghiệp là : trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

1. Trồng lúa nước

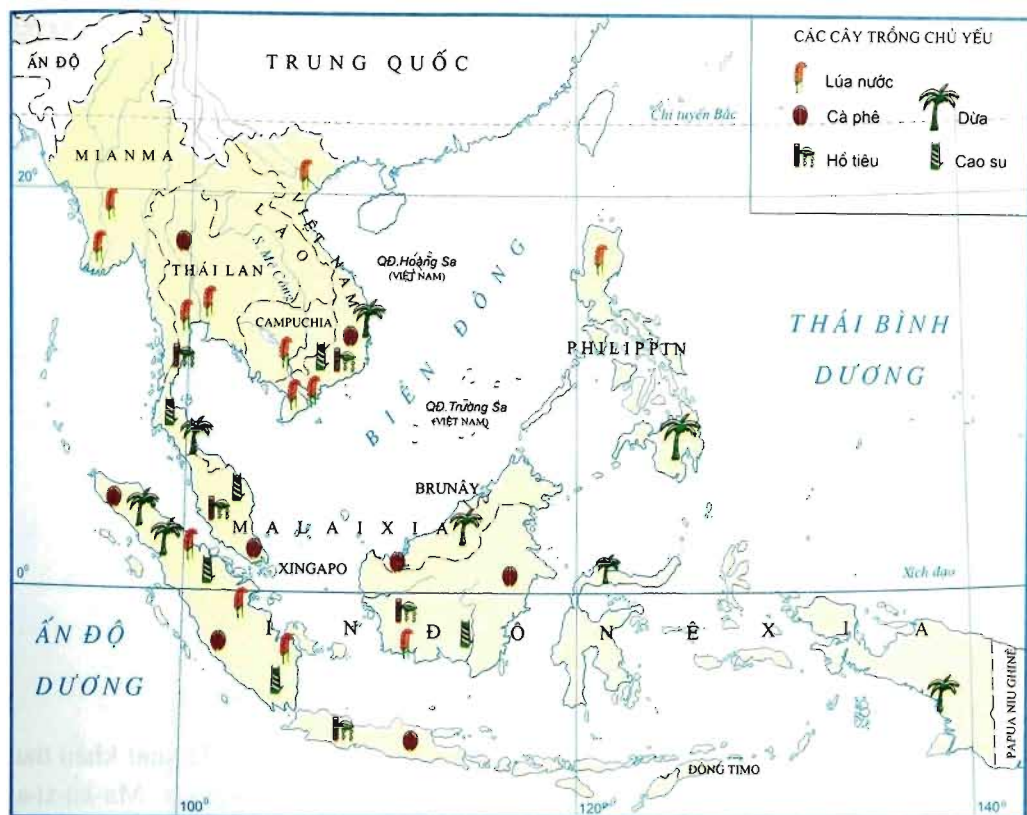


Hình 14.7. Cánh đồng lúa ở Việt Nam

Lúa nước là cây lương thực truyền thống quan trọng của khu vực, được trồng nhiều ở các đồng bằng phù sa châu thổ và các đồng bằng ven biển của Đông Nam Á lục địa, trên các diện tích đất đai màu mỡ được cung cấp đủ nước ở Đông Nam Á biển đảo.

Sản lượng lúa của các nước trong khu vực không ngừng tăng, đạt tới 161 triệu tấn (năm 2004), đứng đầu là In-đô-nê-xi-a (53,1 triệu tấn). Thái Lan và Việt Nam đã trở thành những nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.

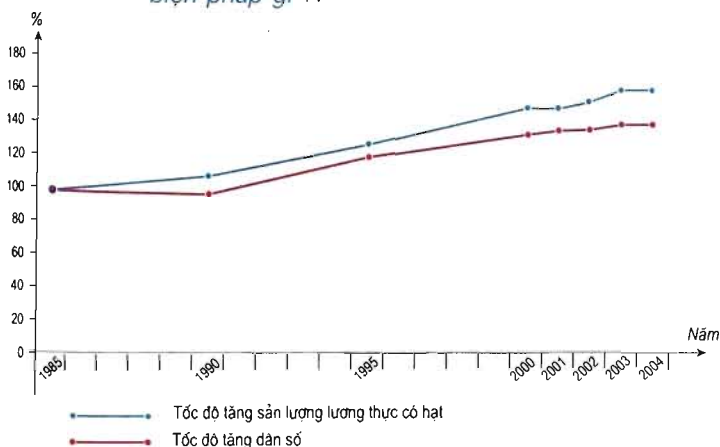
Các nước Đông Nam Á đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực - vấn đề nan giải của nhiều quốc gia đang phát triển.



Hình 14.8. Phân bố một số cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á

Tuy vậy diện tích gieo trồng lúa ngày càng giảm, do chuyển sang trồng cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị cao và do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phi nông nghiệp.

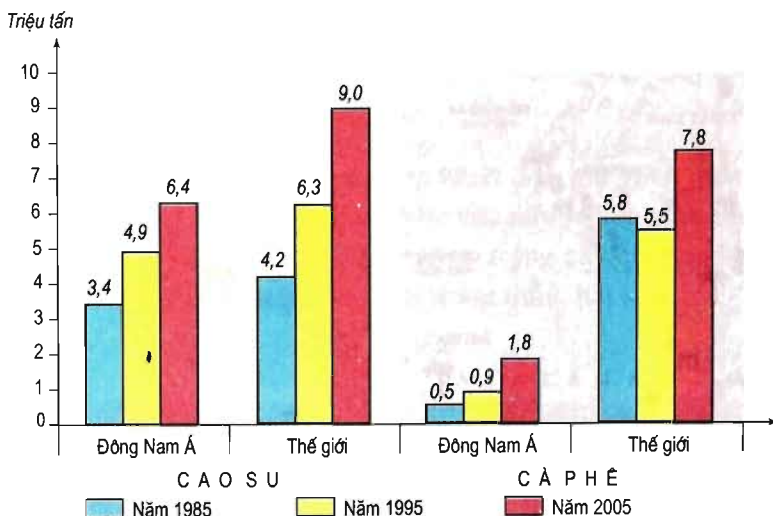
Để nâng cao sản lượng lúa nước, các nước Đông Nam Á cần áp dụng những biện pháp gì ?



Hình 14.9. Tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực có hạt ở khu vực Đông Nam Á (%)

Qua hình 14.9, hãy nhận xét về tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực có hạt của khu vực Đông Nam Á.

2. Trồng cây công nghiệp



Hình 14.10. Sản lượng cao su, cà phê của Đông Nam Á và thế giới

Các cây công nghiệp được trồng với mục đích chủ yếu để xuất khẩu thu ngoại tệ. Cao su được trồng nhiều ở Thái Lan, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xi-a và Việt Nam ; cà phê, hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Đông Nam Á cũng là nơi cung cấp cho thế giới các sản phẩm từ nhiều loại cây lấy dầu, cây lấy sợi.

Cây ăn quả nhiệt đới được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực.

Hãy kể tên một số cây ăn quả được trồng nhiều ở khu vực Đông Nam Á.

Bảng 14.1. Sản lượng hồ tiêu của Đông Nam Á và các khu vực còn lại của thế giới

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Đông Nam Á	68,21	121,7	94,04	142,62	151,13	150,23	170,83	188,73
Các khu vực còn lại của thế giới	73,69	116,2	142,76	167,08	202,37	222,27	227,87	219,77

Dựa vào hình 14.10 và bảng 14.1, hãy nhận xét về vai trò của Đông Nam Á trong việc cung cấp một số nông sản nhiệt đới cho thế giới.

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản

- Chăn nuôi gia súc ở Đông Nam Á vẫn chưa trở thành ngành chính mặc dù số lượng gia súc khá lớn. Năm 2004, đàn trâu có 14,8 triệu con ; đàn bò có 10,9 triệu con và đàn lợn có 63,6 triệu con. Các nước nuôi nhiều trâu, bò là Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam ; các nước nuôi nhiều lợn là Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Đông Nam Á cũng là khu vực nuôi nhiều gia cầm.
- Đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản là ngành kinh tế truyền thống và đang tiếp tục phát triển ở Đông Nam Á.



Hình 14.11. Biển Nha Trang - Việt Nam

Dựa vào bảng 14.2, hãy nhận xét về sản lượng đánh bắt cá của Đông Nam Á so với các khu vực khác.

Bảng 14.2. Sản lượng đánh bắt cá của một số khu vực trên thế giới
(Đơn vị : nghìn tấn)

Khu vực \ Năm	1985	1995	2003
Đông Á	24311,1	22440,2	23204,5
Đông Nam Á	8628,3	13119,8	14528,3
Tây Á	948,4	1148,2	1036,8
Bắc Âu	12600,8	19887,1	13926,8

Có lợi thế về biển, hằng năm Đông Nam Á khai thác từ 10 đến 12 triệu tấn cá. Năm 2003, sản lượng cá khai thác đạt 14,5 triệu tấn, trong đó 5 nước dẫn đầu là In-đô-nê-xi-a (4,7 triệu tấn), Thái Lan (2,8 triệu tấn), Phi-lip-pin (2,2 triệu tấn), Việt Nam (1,8 triệu tấn) và Ma-lai-xi-a (1,3 triệu tấn).

Đông Nam Á đang trở thành khu vực nuôi trồng nhiều thủy, hải sản cung cấp cho thị trường thế giới...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thế mạnh để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của khu vực Đông Nam Á.
2. Kể tên một số cây công nghiệp quan trọng ở Đông Nam Á và các nước trồng nhiều loại cây đó.
3. Nêu những trở ngại của thiên nhiên đối với nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản của Đông Nam Á.

Tiết 4. **Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)**

I – MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HỢP TÁC CỦA ASEAN

Năm 1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), 5 nước : Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po đã kí tuyên bố về việc thành lập "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" viết tắt là ASEAN. Đây là một trong những sự kiện có ý nghĩa trong lịch sử khu vực này.

Số lượng thành viên của ASEAN ngày càng tăng : năm 1984 kết nạp Bru-nây, năm 1995 : Việt Nam, năm 1997 : Mi-an-ma và Lào, năm 1999 : Cam-pu-chia.

Hãy cho biết, trong khu vực Đông Nam Á còn nước nào chưa gia nhập ASEAN ?

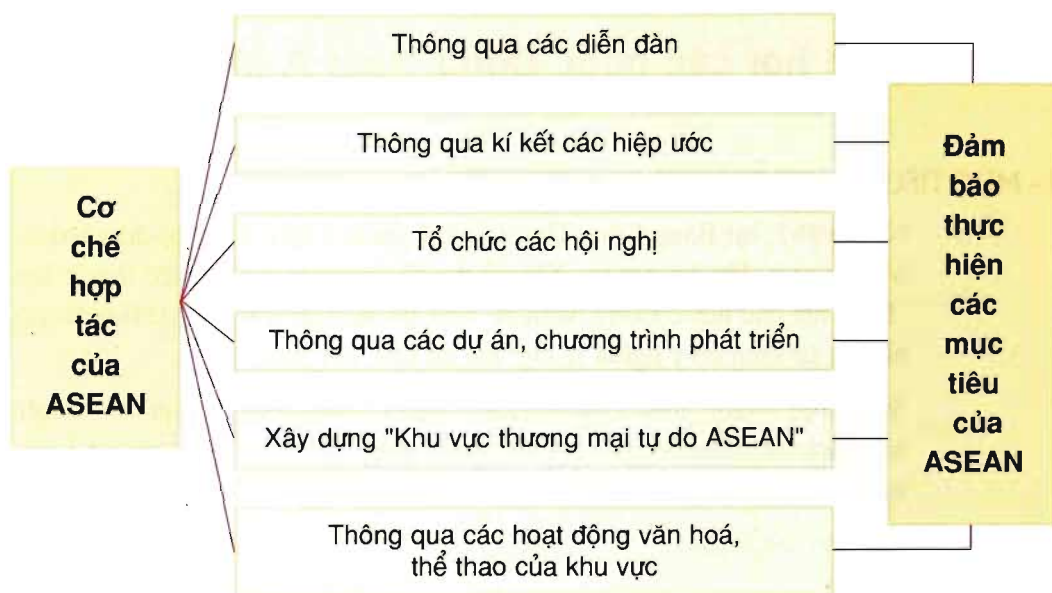
1. Các mục tiêu chính của ASEAN



Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định ?

2. Cơ chế hợp tác của ASEAN

ASEAN có cơ chế hợp tác rất phong phú, đa dạng :



Bằng hiểu biết của mình, hãy lấy ví dụ cụ thể minh hoạ cho một trong các cơ chế hợp tác để đạt được mục tiêu chung của ASEAN.

II – THÀNH TỰU CỦA ASEAN

– Qua 40 năm tồn tại và phát triển, thành tựu lớn nhất mà ASEAN đạt được là đã có 10/11 quốc gia trong khu vực trở thành thành viên của ASEAN với tổng GDP đạt 799,9 tỉ USD (năm 2004). Cán cân xuất – nhập khẩu của toàn khối đạt giá trị dương. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực khá cao mặc dù còn chưa đều và chưa thật vững chắc.

– Đời sống nhân dân được cải thiện, bộ mặt các quốc gia có sự thay đổi nhanh chóng, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại hoá. Nhiều đô thị của các nước thành viên như Xin-ga-po (Xin-ga-po), Gia-cac-ta (In-đô-nê-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan), Cua-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)... đã dần dần tiến kịp trình độ đô thị của các nước tiên tiến.

– Tạo dựng được một môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. Điều này có ý nghĩa chính trị – xã hội hết sức quan trọng, bởi nó là cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia và khu vực.



Hình 14.12. Tháp đôi ở Ma-lai-xi-a

Hãy kể thêm các thành tựu của ASEAN. Nguyên nhân nào dẫn tới các thành tựu đó ?

III – THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ASEAN

1. Trình độ phát triển còn chênh lệch

Trong khi GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2004 của Xin-ga-po rất cao (25 207 USD), thì ở nhiều nước chỉ số này lại rất thấp (Mi-an-ma 166 USD, Cam-pu-chia 358 USD, Lào 423 USD, Việt Nam 553 USD).

Trình độ phát triển giữa một số quốc gia còn quá chênh lệch sẽ ảnh hưởng như thế nào tới mục tiêu phấn đấu của ASEAN ?

2. Vẫn còn tình trạng đói nghèo

Đây là thực trạng ở các quốc gia trong ASEAN, mặc dù mức độ đói nghèo ở mỗi quốc gia có khác nhau.

Tình trạng đói nghèo ở một bộ phận dân cư sẽ gây những trở ngại gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia ?

Hãy nêu những chính sách xoá đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta.

3. Các vấn đề xã hội khác

Đô thị hoá trong khu vực diễn ra nhanh, nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp của xã hội. Các vấn đề khác như tôn giáo, sự hoà hợp dân tộc trong mỗi quốc gia, dịch bệnh, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường chưa hợp lí, thất nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế... đều là những thách thức, đòi hỏi các nước ASEAN cần nỗ lực giải quyết ở cả cấp quốc gia và khu vực.

IV – VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN

Gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động trên tất cả các lĩnh vực, từ hợp tác về kinh tế tới hợp tác về văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, trật tự – an toàn xã hội... Việt Nam đã đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế và qua đó vị thế của nước ta cũng được nâng cao.

Về kinh tế, Việt Nam xuất khẩu gạo sang In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, tham gia nhiều dự án phát triển kinh tế khu vực. Hàng hoá nhập khẩu chủ yếu của nước ta từ khu vực là phân bón, thuốc trừ sâu, một số mặt hàng điện tử, hàng tiêu dùng... Hiện nay, buôn bán giữa Việt Nam với ASEAN chiếm tỉ lệ 30% (năm 2005) giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.

Tham gia vào ASEAN, nước ta có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cũng có nhiều thách thức cần phải vượt qua như sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ, sự khác biệt về thể chế chính trị...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu các mục tiêu chính của ASEAN.
2. Lấy ví dụ để thấy rằng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lí là một trong những thách thức của ASEAN. Cần phải khắc phục điều đó bằng những biện pháp nào ?

Bài 14 KHU VỰC ĐÔNG NAM Á *(tiếp theo)*

Tiết 5. Thực hành

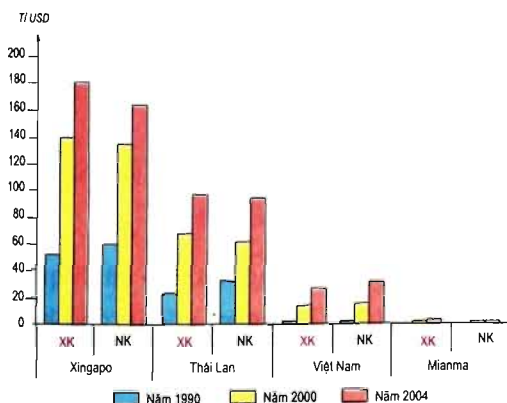
Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Đông Nam Á

1. Hoạt động du lịch

Dựa vào bảng số liệu sau :

Bảng 14.3. Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của châu Á - năm 2003

STT	Khu vực	Số khách du lịch đến (nghìn lượt người)	Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD)
1	Đông Á	67230	70594
2	Đông Nam Á	38468	18356
3	Tây Nam Á	41394	18419



Hình 14.13. Biểu đồ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á

- Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực châu Á, năm 2003.

- Tính chi tiêu trung bình của mỗi lượt khách ở từng khu vực.

- So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế của khu vực Đông Nam Á với các khu vực khác ?

2. Tình hình xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á

Dựa vào hình 14.13, hãy nhận xét về cán cân thương mại của một số quốc gia Đông Nam Á.

Diện tích : 7,74 triệu km²

Dân số : 20,4 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Can-be-ra

Là đất nước rộng lớn nằm ở bán cầu Nam, giàu có về tài nguyên, dân cư đa dân tộc, đa tôn giáo và đa văn hoá, Ô-xtrây-li-a ngày nay là đất nước phát triển năng động và ngày càng gắn bó nhiều hơn với khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Tiết 1. Khái quát về Ô-xtrây-li-a

I – TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

Ô-xtrây-li-a là quốc gia duy nhất bao chiếm cả một lục địa, diện tích tự nhiên đứng thứ sáu trên thế giới. Địa hình Ô-xtrây-li-a có độ cao trung bình thấp (chỉ có 2% đất đai là cao hơn 1000 m) và chia ra làm ba khu vực chính : cao nguyên miền Tây, vùng đất thấp nội địa, vùng đất cao và núi miền Đông. Khí hậu phân hoá mạnh.

Dựa vào bản đồ Tự nhiên Ô-xtrây-li-a, hãy xác định vị trí địa lí và nhận xét về sự phân hoá khí hậu của Ô-xtrây-li-a.

Cảnh quan đa dạng (dãy Trường Sơn ở miền Đông, một số cảnh quan trong các hoang mạc ở vùng nội địa, dải San hô ngầm vĩ đại ở bờ biển Đông Bắc...), hấp dẫn nhiều du khách trên thế giới.

Ô-xtrây-li-a là quốc gia giàu có về khoáng sản như than, sắt, kim cương, dầu khí, chì, thiếc, đồng, mangan, uranium,... và là nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật bản địa quý hiếm. Chính phủ Ô-xtrây-li-a rất quan tâm đến bảo vệ môi trường. Hơn 5% diện tích đất đai được dành để bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 11 khu di sản thế giới, 500 công viên quốc gia.



Hình 15.1. Căng-gu-ru – Động vật đặc trưng ở Ô-xtrây-li-a

Điều kiện tự nhiên đã tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế – xã hội của Ô-xtrây-li-a ?

2. Dân cư và xã hội

Cách đây khoảng 60 nghìn năm, trên lục địa Ô-xtrây-li-a đã có thổ dân sinh sống. Đến cuối thế kỉ XVIII người châu Âu mới có mặt ở Ô-xtrây-li-a.

Ra đời năm 1901, Ô-xtrây-li-a là nhà nước liên bang, một quốc gia độc lập trong Khối Liên hiệp Anh. Với hơn 20 triệu dân đại diện cho 151 tộc người, Ô-xtrây-li-a là quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hoá và đang phát triển các mối quan hệ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Dân cư ở Ô-xtrây-li-a phân bố rất không đều. Trong khi vùng nội địa mênh mông rất thưa dân (mật độ dân số trung bình $0,03 - 0,3$ người / km^2) thì dải đồng bằng ven biển phía đông nam và tây nam, tuy chỉ chiếm 3% diện tích đất đai của cả nước nhưng lại tập trung tới 90% dân số. Mức độ đô thị hoá của Ô-xtrây-li-a vào loại cao nhất thế giới, 85% dân cư sống ở thành thị. Tỷ lệ gia tăng dân số trong thời gian qua là 1,4%, chủ yếu do nhập cư.

Ô-xtrây-li-a đặc biệt quan tâm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, là quốc gia tiên tiến về khoa học và kĩ thuật (chiếm 2,5% các công trình khoa học trên thế giới và đã giành được 8 giải Nôben về Vật lí, Y học, Hoá học).

Chính phủ chú trọng đầu tư vào khoa học, giáo dục, đào tạo nghề và phát triển công nghệ thông tin.

Hãy phân tích các đặc trưng về dân cư, xã hội của Ô-xtrây-li-a.

II – KINH TẾ

1. Khái quát

Ô-xtrây-li-a có nền kinh tế phát triển. Các ngành kinh tế tri thức hiện đang đóng góp 50% vào GDP. Trong những năm gần đây, Ô-xtrây-li-a có mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, tỉ lệ thất nghiệp thấp và trở thành môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên thế giới.

2. Dịch vụ

Trong cơ cấu GDP, khu vực dịch vụ chiếm tới 71% (năm 2004).

Đất nước rộng lớn, các thành phố và khu dân cư nằm quá xa nhau, ít thuận lợi cho giao thông đường sắt, đường ô tô, nhưng lại tạo điều kiện cho ngành hàng không nội địa phát triển.

Thương mại có vai trò quan trọng. Mạng lưới các ngân hàng, các chi nhánh tài chính ngày càng mở rộng, thương mại điện tử rất phát triển.



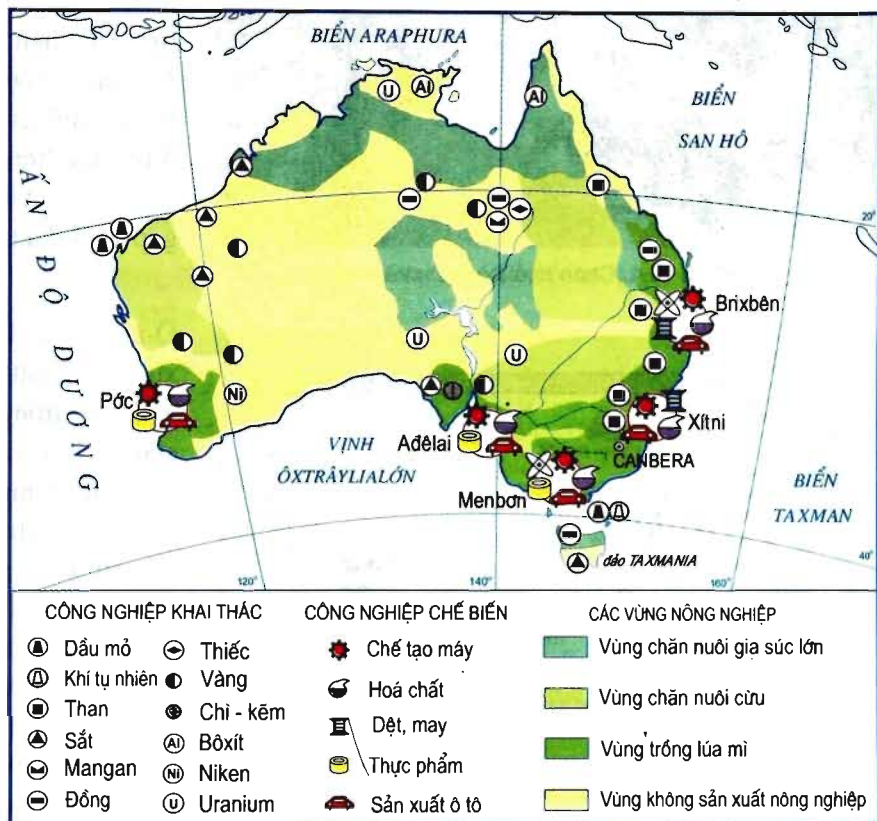
Hình 15.2. Thành phố cảng Xit-ni

Hoạt động ngoại thương phát triển mạnh, chủ yếu thông qua cảng Xit-ni. Ô-xtrây-li-a xuất khẩu khoáng sản, lương thực, thực phẩm, máy móc, công nghệ... ; nhập khẩu thiết bị vận tải, nguyên liệu, hoá chất...

Đất nước Ô-xtrây-li-a có hơn 20 triệu dân nhưng hằng năm đón tới 5 triệu lượt khách du lịch.

3. Công nghiệp

Ô-xtrây-li-a có trình độ phát triển công nghiệp cao nhưng lại là nước xuất khẩu nhiều nguyên liệu thô ; đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu than đá, kim cương. Ô-xtrây-li-a cũng xuất khẩu nhiều uranium, dầu thô, khí tự nhiên, vàng, quặng sắt, chì, thiếc, đồng và mangan. Công nghiệp mô chiếm 7% GDP (khoảng 25 tỉ USD) và sử dụng 4% lao động.



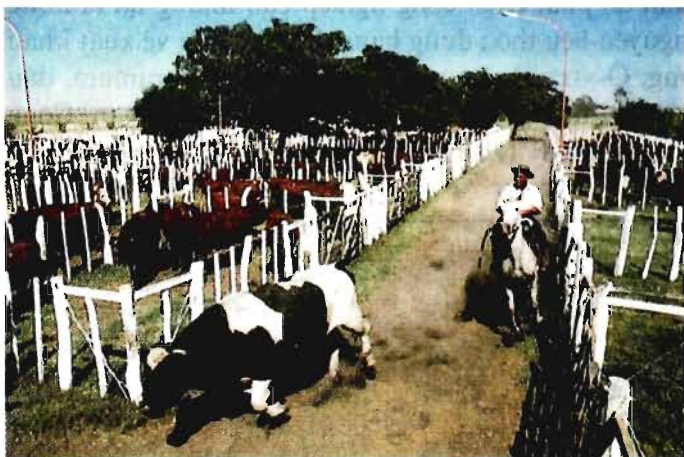
Hình 15.3. Kinh tế Ô-xtrây-li-a

Gần đây, Ô-xtrây-li-a phát triển mạnh các ngành công nghệ cao như sản xuất thuốc và thiết bị y tế, phần mềm máy tính, viễn thông, khai thác năng lượng mặt trời và công nghiệp hàng không. Ngành công nghiệp viễn thông của Ô-xtrây-li-a đứng thứ 10 trên thế giới.

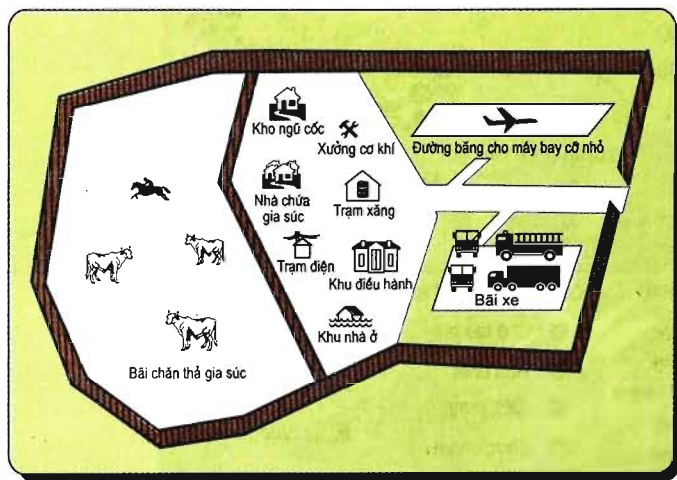
Công nghiệp chế biến thực phẩm của Ô-xtrây-li-a đạt tiêu chuẩn quốc tế, chiếm 20% giá trị hàng xuất khẩu. Các trung tâm công nghiệp lớn là Xit-ni, Men-bon, A-đê-lai.

Dựa vào hình 15.3, nêu nhận xét về sự phân bố các ngành công nghiệp của Ô-xtrây-li-a.

4. Nông nghiệp



Hình 15.4. Chăn nuôi bò ở Ô-xtrây-li-a



Hình 15.5. Sơ đồ một trang trại nuôi bò ở Ô-xtrây-li-a

Ô-xtrây-li-a luôn được đánh giá là nước có nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất dựa vào các trang trại có quy mô lớn và trình độ kĩ thuật cao. Đất trồng trọt và chăn nuôi chiếm 6% diện tích tự nhiên ; nông nghiệp sử dụng 5,6% lực lượng lao động, chiếm 4% GDP và đóng góp 25% giá trị xuất khẩu.

Ô-xtrây-li-a là nước sản xuất và xuất khẩu nhiều lúa mì, trồng nhiều cây công nghiệp và cây ăn quả, chủ yếu ở vùng Đông Nam. Chăn nuôi chiếm 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Với đàn cừu 150 triệu con, Ô-xtrây-li-a là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu len. Ô-xtrây-li-a cũng xuất khẩu nhiều sữa, thịt bò sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đông Nam Á và Anh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy trình bày một số đặc điểm về tự nhiên và dân cư, xã hội của Ô-xtrây-li-a.
2. Hãy chứng minh rằng Ô-xtrây-li-a là nước có nền công nghiệp phát triển cao và năng động.
3. Phân tích hình 15.5 để thấy rõ tính hiện đại của các trang trại nông nghiệp ở Ô-xtrây-li-a.

Tiết 2. Thực hành**Tìm hiểu về dân cư Ô-xtrây-li-a**

Dựa vào bài Ô-xtrây-li-a (có thể tham khảo thêm tư liệu từ báo chí và các tài liệu khác), hãy viết một báo cáo ngắn về dân cư ở Ô-xtrây-li-a theo dàn ý dưới đây :

- Số dân và quá trình phát triển dân số.
- Sự phân bố dân cư.
- Chất lượng dân cư và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Ô-xtrây-li-a.

1. Gia tăng dân số

Dân nhập cư đóng góp phần chủ yếu vào gia tăng dân số ở Ô-xtrây-li-a. Trước năm 1973, di cư vào Ô-xtrây-li-a chủ yếu là người da trắng. Từ khi chính sách "Nước Ô-xtrây-li-a Da Trắng" bị huỷ bỏ vào năm 1973, số người từ châu Á di cư đến Ô-xtrây-li-a tăng đáng kể. Nếu năm 1966 chỉ có 1,3 % số dân di cư đến Ô-xtrây-li-a có nguồn gốc từ các nước Nam Á, Bắc Á và Đông Nam Á, thì năm 1999 con số này là 27,7%. Trong những năm gần đây, 40% dân mới đến Ô-xtrây-li-a định cư là từ châu Á.

2. Chất lượng dân

Dân cư ở Ô-xtrây-li-a có trình độ học vấn cao. Tỉ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp phổ thông trung học đứng hàng đầu thế giới. Chỉ số HDI là 0,955, xếp thứ ba trên thế giới (năm 2003). Số dân của Ô-xtrây-li-a chiếm tỉ lệ nhỏ so với dân số thế giới nhưng chiếm tới 2,5% số công trình nghiên cứu khoa học trên thế giới.

Ô-xtrây-li-a là nước có trình độ công nghệ thông tin (IT) cao nhất trong khu vực và là một trong 10 nước đứng hàng đầu thế giới về lao động kĩ thuật cao. Các chuyên gia IT và tài chính cũng có chất lượng cao. Tập đoàn máy tính IBM lớn nhất thế giới của Hoa Kỳ đã chọn Xit-ni của Ô-xtrây-li-a thay vì chọn Xin-ga-po làm nơi đặt trung tâm đổi mới công nghệ vì cho rằng tiềm năng nhân lực IT có kinh nghiệm của Ô-xtrây-li-a dồi dào hơn.

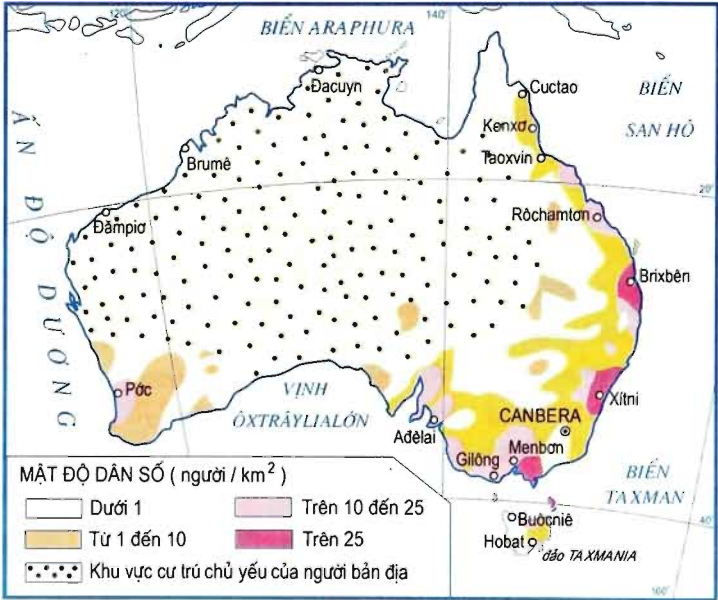
Bảng 15.1. Chỉ số về dân cư, tôn giáo của Ô-xtrây-li-a

Dân cư	Tôn giáo
95% : Nguồn gốc châu Âu 4% : Nguồn gốc châu Á 1% : Thổ dân, cư dân đảo	26% : Công giáo Anh 26% : Thiên chúa giáo 24% : Các nhóm Cơ đốc giáo khác 24% : Tôn giáo khác (Hồi giáo, Do Thái, Phật giáo)

Bảng 15.2. Số dân Ô-xtrây-li-a qua một số năm

(Đơn vị : triệu người)

Năm	Số dân
1850	1,2
1900	4,7
1920	4,5
1939	6,9
1985	15,8
1990	16,1
1995	18,1
2000	19,2
2005	20,4



Hình 15.6. Phân bố dân cư ở Ô-xtrây-li-a

Bảng 15.3. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế

(Đơn vị : %)

Năm	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1985	4,0	34,8	61,2
1995	3,2	26,3	70,5
2000	3,7	25,6	70,7
2004	3,0	26,0	71,0

Diện tích : 1 triệu km²

Dân số : 74 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Cai-rô

Lãnh thổ Ai Cập là hoang mạc mênh mông được chia cắt bởi thung lũng và châu thổ sông Nin. Dân số trẻ, hầu hết là người Ha-mit và theo đạo Hồi. Nền kinh tế đất nước phát triển dựa vào sông Nin.

Tiết 1. Khái quát về Ai Cập

I – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Lãnh thổ Ai Cập gồm 2 bộ phận thuộc 2 châu lục, ngăn cách nhau bởi kênh đào và vịnh Xuy-ê : phần ở Đông Bắc châu Phi và phần trên bán đảo Xi-nai thuộc tây nam châu Á. Ai Cập có vị trí rất quan trọng, là cầu nối giữa châu Phi, châu Âu và châu Á. Đường biển từ Tây Âu sang châu Á qua kênh Xuy-ê là đường ngắn nhất.

Hoang mạc chiếm 95% diện tích đất nước, 5% còn lại thuộc về thung lũng và châu thổ sông Nin. Đường bờ biển dài 2450km.

Mùa hạ, nhiệt độ trung bình 26 - 34°C ; ở các sa mạc, nhiệt độ ban ngày có thể lên đến 40°C, ban đêm xuống 6°C. Mùa đông, có gió cát với tốc độ 150 km/h. Lượng mưa rất thấp, phổ biến là 200 mm/năm, có nơi 80 mm/năm, hoặc ít hơn.

Khí hậu Ai Cập rất khô, có hai mùa rõ rệt. Ven bờ Địa Trung Hải khí hậu ôn hoà hơn.

Sông Nin dài 6695 km, là dòng sông dài nhất thế giới, với đoạn chảy qua địa phận Ai Cập là 1545 km, được xem là người mẹ đã sinh thành, nuôi dưỡng nền văn minh Ai Cập. Tuy đất nước rộng tới một triệu km², nhưng nền văn minh Ai Cập chỉ chủ yếu tập trung dọc theo thung lũng và châu thổ sông Nin.



Hình 16.1. Sông Nin chảy qua vùng hoang mạc

Hãy nêu những thuận lợi của thung lũng và châu thổ sông Nin đối với việc phát triển kinh tế Ai Cập.

II – DÂN CƯ

99% số dân Ai Cập sống ở thung lũng và châu thổ sông Nin.

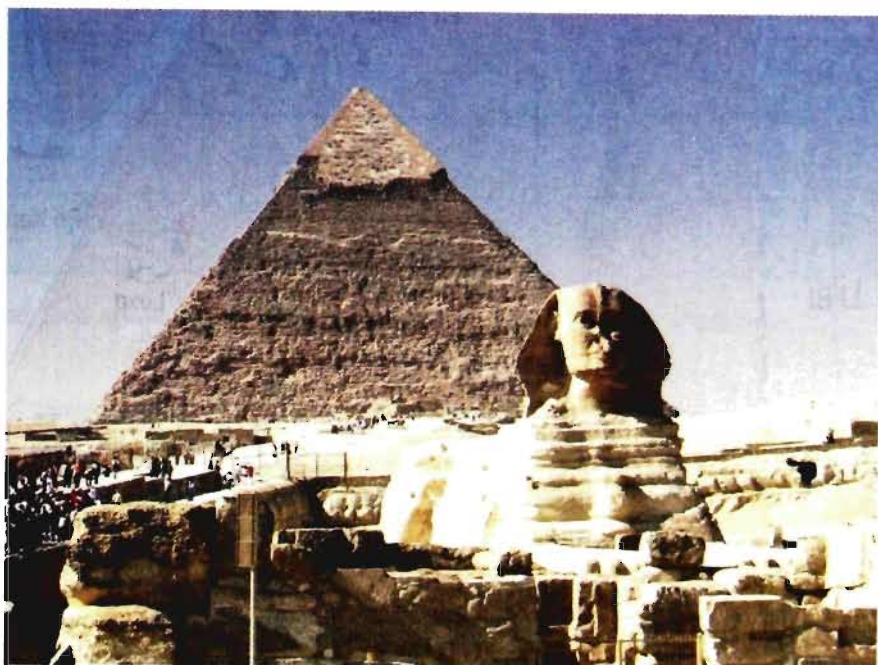
Bảng 16.1. Số dân Ai Cập - giai đoạn 2000 - 2005

Năm	2000	2001	2003	2005
Số dân (triệu người)	67,8	69,1	71,9	74,0

- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên : 2% (năm 2005)
- Tuổi thọ bình quân (tuổi) : 70 (Nam : 67 ; Nữ : 72)
- Tỷ lệ dân thành thị : 43%
- Ngôn ngữ chính thức : tiếng A-rập.
- Người Ha-mit (người Ai Cập, người A-rập du cư và người Bec-be) chiếm 99% dân số. Các dân tộc khác chỉ chiếm 1%.
- Đạo Hồi thu hút 94% dân cư, 6% số dân còn lại theo đạo Thiên Chúa và các tôn giáo khác.

Dựa vào bảng 16.1. và thông tin ở trên, hãy nêu một số đặc điểm của dân cư Ai Cập.

Nền văn minh cổ đại Ai Cập đã cống hiến cho nhân loại nhiều thành tựu : cách tính diện tích, thể tích, tìm ra lịch, chế tạo đồng hồ Mặt Trời để tính thời gian trong một ngày... Người Ai Cập xưa đã biết dệt vải, chế tạo dụng cụ sản xuất từ kim loại đồng, sáng tạo ra chữ viết, chữ số, giấy, bút và đã biết đắp đập, đào kênh, xây dựng các thành phố, lăng tẩm, đền đài với nghệ thuật kiến trúc tuyệt vời.



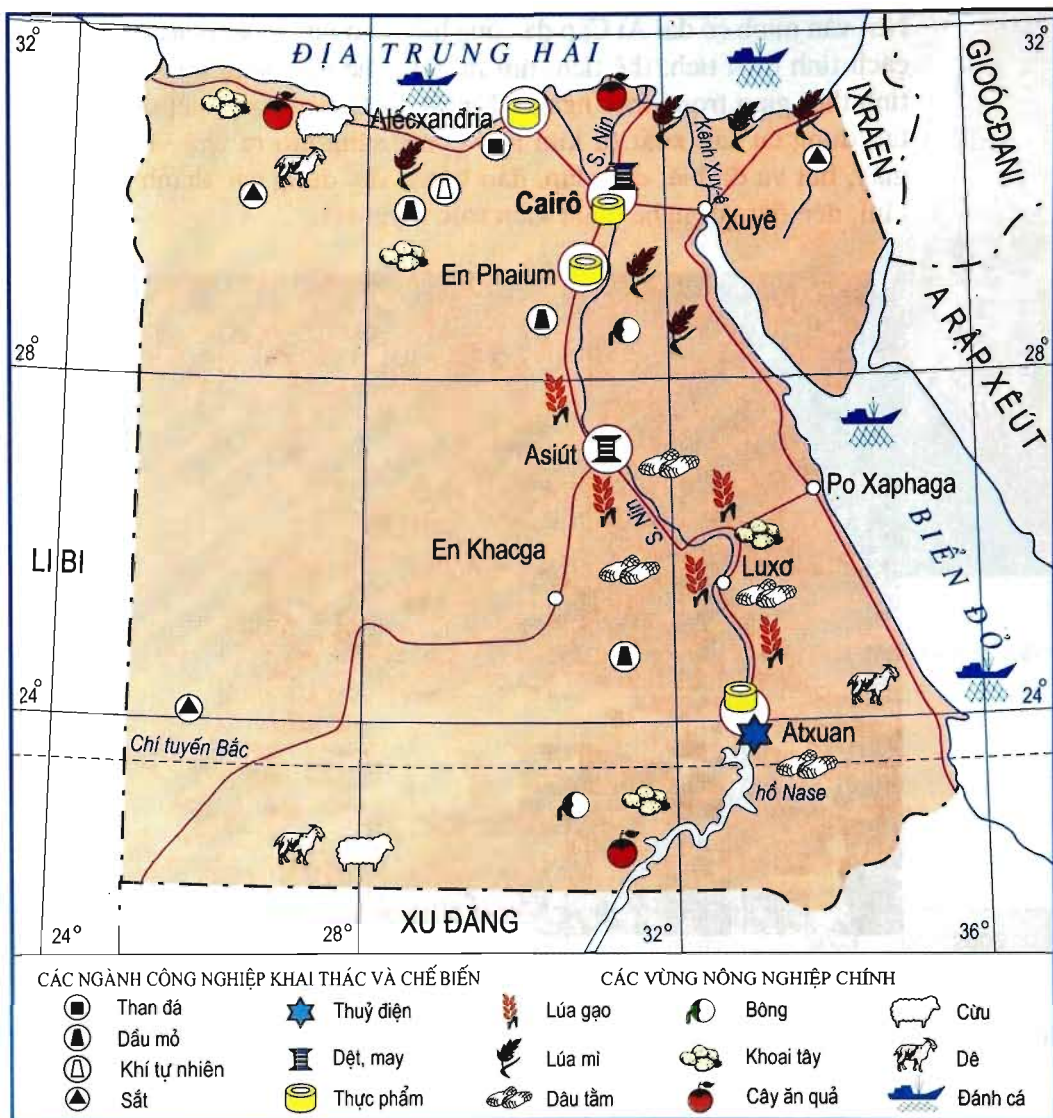
Hình 16.2. Tượng nhân sư bên Kim Tự Tháp Kê-phơ-ra-n

III – KINH TẾ

Ai Cập là một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất châu Phi. Châu thổ sông Nin rộng 24 nghìn km² được gọi là "vườn rau xanh vĩ đại nhất Trái Đất", nổi bật với những cánh đồng lúa mì, rau, đậu, khoai tây,... Nhờ đập At-xu-an xây dựng trên sông Nin mà diện tích đất được tưới nước tăng lên đáng kể.

Nông nghiệp đóng góp 15,5% GDP (năm 2004). Sản phẩm chủ yếu là bông, lúa mì, lúa gạo, khoai tây, đậu, rau quả, cừu, dê. Ai Cập là một trong những nước sản xuất nhiều bông nhất thế giới, xuất khẩu bông đứng thứ 6 thế giới. Năng suất lúa cao, từ 7 đến 8 tấn/ha/vụ.

Dựa vào hình 16.3, xác định các vùng phân bố của lúa gạo, bông. Giải thích tại sao nông nghiệp Ai Cập tập trung ở thung lũng và châu thổ sông Nin.



Hình 16.3. Kinh tế Ai Cập

Các ngành công nghiệp quan trọng là khai thác dầu mỏ, chế biến thực phẩm, dệt, gang thép, điện, xi măng. Sản lượng dầu mỏ đạt trên 45 triệu tấn/năm, sản lượng dầu và khí tự nhiên đáp ứng khoảng 90% nhu cầu năng lượng trong nước.

Quan sát hình 16.3, nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp của Ai Cập.

Ngành du lịch phát triển mạnh dựa trên cảnh quan tự nhiên của sông Nin cùng các công trình kiến trúc nổi tiếng : các kim tự tháp, đền thờ Hôi giáo cổ (ở thủ đô Cai-rô,...), kênh Suy-ê,...

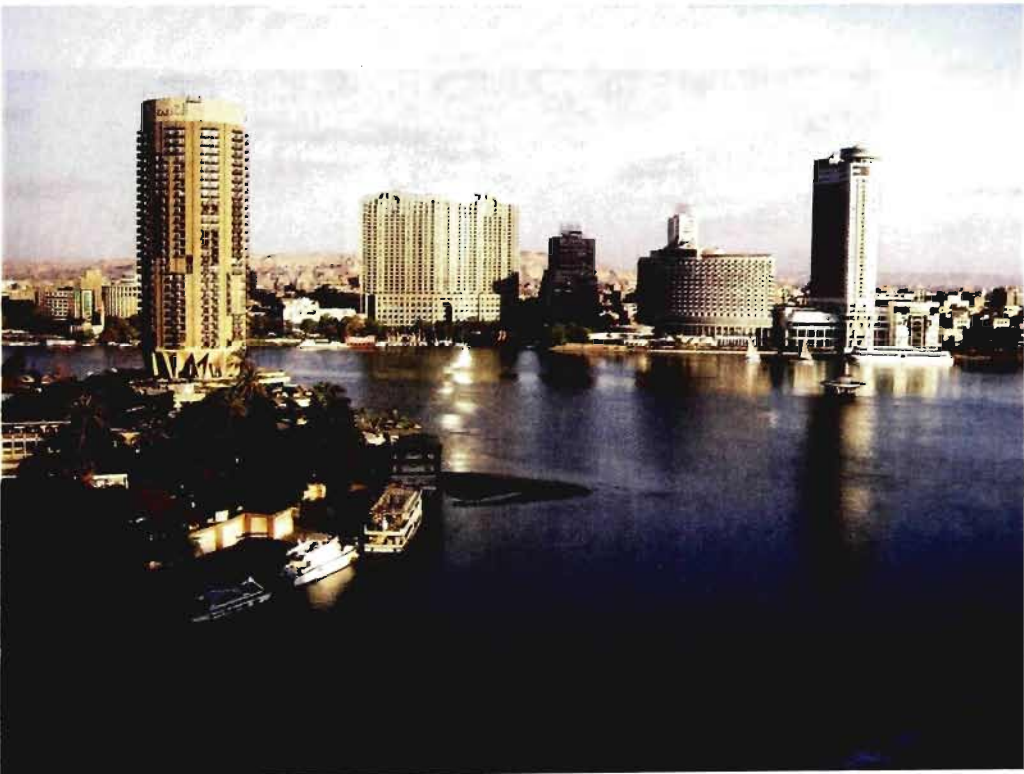
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1. Trình bày những đặc điểm chủ yếu của dân cư Ai Cập.
- 2. Phân tích vai trò của sông Nin đối với nền kinh tế Ai Cập.
- 3. Dựa vào bảng số liệu sau :

Bảng 16.2. Giá trị xuất, nhập khẩu của Ai Cập - giai đoạn 1990 - 2004
(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Xuất khẩu	5,0	3,5	4,7	4,1	4,7	6,3	7,5
Nhập khẩu	16,8	11,8	14,0	12,8	12,6	11,1	12,9

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của Ai Cập và rút ra nhận xét.



Hình 16.4. Thành phố Cai-rô

Tiết 2. Thực hành

Phân tích ảnh hưởng của tự nhiên đối với phát triển kinh tế Ai Cập

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế

Dựa vào hình 16.3, các tư liệu của bài Ai Cập và phần thông tin bổ sung để phân tích những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế Ai Cập. (Lưu ý : kết hợp phân tích tác động của tự nhiên đối với sự phân bố một số ngành kinh tế của Ai Cập).



Hình 16.5. Đền thờ nữ thần Isis

Một số thông tin về tự nhiên

- Tài nguyên khoáng sản : dầu mỏ, khí tự nhiên, quặng sắt, photphat, mangan, đá vôi, thạch cao, amiăng, chì, kẽm.
- Đất sử dụng : canh tác thời vụ : 3%, canh tác hằng năm : 2%, đồng cỏ : 0%, rừng và đất rừng : 0%, hoang mạc, bán hoang mạc : 95%.
- Thiên tai : hạn hán, lũ lụt, đông đất, lở đất, bão cát, gió nóng.
- Vấn đề môi trường hiện nay : đất nông nghiệp đang thu hẹp dần do đô thị hoá và nạn cát bay, đất dưới đập At-xu-an Thượng ngày càng mặn hoá, diện tích sa mạc ngày càng mở rộng, nước rất hiếm ở vùng nằm xa sông Nin, ô nhiễm dầu đe dọa các vịnh san hô, bãi biển và môi trường biển.

Sông Nin

Dọc theo sông Nin (phần chảy trên lãnh thổ Ai Cập), từ thượng nguồn xuôi về cửa sông, cảnh quan thay đổi đa dạng :

+ Hồ Na-se được tạo nên bởi đập At-xu-an trên sông Nin, có diện tích 2000km². Đây là hồ chứa nước nhân tạo lớn nhất thế giới, là kho dự trữ nước cho một đất nước mệnh mông sa mạc.

+ Đập At-xu-an Thượng và At-xu-an Hạ, nằm ở thành phố At-xu-an. Tác dụng của đập là điều chỉnh dòng nước chảy về châu thổ phía bắc, tưới tiêu cho nhiều vùng đất và trang trại. Nơi đây, một nhà máy thủy điện được xây dựng, đóng góp 24% sản lượng điện của cả nước.

+ Khu vực trung lưu sông Nin có thành phố cổ Lu-xơ, là nơi mà huyền thoại cho rằng bờ đông của sông Nin là vùng đất của sự sống với những cánh đồng xanh tươi và bờ tây là vùng đất của cái chết với các lăng mộ vua Ai Cập - các Kim tự tháp. Thành phố Lu-xơ rất hấp dẫn khách du lịch.

Thủ đô Cai-rô cũng là thành phố có sức hấp dẫn rất lớn du khách nước ngoài,...

+ Hạ lưu sông Nin là châu thổ màu mỡ, nổi tiếng với các nông sản (cam, quýt, lúa mì và các loại rau quả khác).

2. Nhận xét khái quát ảnh hưởng của tự nhiên đối với phát triển kinh tế

(Nêu những nhận xét chung về thuận lợi và khó khăn về tự nhiên đối với phát triển kinh tế của Ai Cập).

Mục lục

Trang

A

KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

Bài 1.	Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	6
Bài 2.	Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Nền kinh tế tri thức	10
Bài 3.	Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế	13
Bài 4.	Một số vấn đề mang tính toàn cầu	17
Bài 5.	Thực hành : Tìm hiểu một số đặc điểm của nền kinh tế thế giới	21
Bài 6.	Một số vấn đề của châu lục và khu vực	23
<i>Tiết 1.</i>	Một số vấn đề của châu Phi	23
<i>Tiết 2.</i>	Một số vấn đề của Mỹ La tinh	28
<i>Tiết 3.</i>	Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á	32
<i>Tiết 4.</i>	Thực hành : Phân tích một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á	38

B

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

Bài 7.	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	42
<i>Tiết 1.</i>	Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên	42
<i>Tiết 2.</i>	Dân cư và xã hội	47
<i>Tiết 3.</i>	Kinh tế	51
<i>Tiết 4.</i>	Thực hành : Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kỳ	58

Bài 8.	Cộng hoà Liên bang Bra-xin	60
Tiết 1.	Khái quát về Bra-xin	60
Tiết 2.	Thực hành : Tìm hiểu tình hình phát triển nông nghiệp và đời sống của dân cư nông thôn Bra-xin	67
Bài 9.	Liên minh châu Âu (EU)	71
Tiết 1.	EU - liên minh khu vực lớn trên thế giới	71
Tiết 2.	EU - Hợp tác, liên kết để cùng phát triển	76
Tiết 3.	Thực hành : Tìm hiểu về liên minh châu Âu	81
Tiết 4.	Cộng hoà Liên bang Đức	83
Tiết 5.	Cộng hoà Pháp	88
Bài 10.	Liên bang Nga	93
Tiết 1.	Tự nhiên, dân cư và xã hội	93
Tiết 2.	Kinh tế	100
Tiết 3.	Kinh tế (tiếp theo)	103
Tiết 4.	Thực hành : Tìm hiểu sự thay đổi kinh tế của Liên bang Nga	109
Bài 11.	Nhật Bản	110
Tiết 1.	Tự nhiên, dân cư	110
Tiết 2.	Kinh tế	114
Tiết 3.	Kinh tế (tiếp theo)	118
Tiết 4.	Thực hành :Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản	122
Bài 12.	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	124
Tiết 1.	Tự nhiên, dân cư và xã hội	124
Tiết 2.	Kinh tế	129
Tiết 3.	Kinh tế (tiếp theo)	134
Tiết 4.	Thực hành : Tìm hiểu sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc	137
Bài 13.	Cộng hoà Ấn Độ	139
Tiết 1.	Tự nhiên, dân cư và xã hội	139
Tiết 2.	Kinh tế	144
Tiết 3.	Thực hành : Tìm hiểu về kinh tế của Ấn Độ	149
Bài 14.	Khu vực Đông Nam Á	150
Tiết 1.	Tự nhiên, dân cư và xã hội	150
Tiết 2.	Kinh tế	155
Tiết 3.	Kinh tế (tiếp theo)	158
Tiết 4.	Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)	163
Tiết 5.	Thực hành : Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Đông Nam Á	167
Bài 15.	Ô-xtrây-li-a	168
Tiết 1.	Khái quát về Ô-xtrây-li-a	168
Tiết 2.	Thực hành : Tìm hiểu về dân cư Ô-xtrây-li-a	173
Bài 16.	Ai Cập	175
Tiết 1.	Khái quát về Ai Cập	175
Tiết 2.	Thực hành : Phân tích ảnh hưởng của tự nhiên đối với phát triển kinh tế Ai Cập	180

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **TRẦN NGỌC ĐIỆP - BUI THỊ BÍCH NGỌC**

Biên tập tái bản : **TRẦN NGỌC ĐIỆP**

Thiết kế sách : **LUONG QUỐC HIỆP**

Biên tập mỹ thuật : **NGUYỄN THANH LONG**

Vẽ lược đồ : **CÙ ĐỨC NGHĨA - TRỊNH MINH HÙNG**

Sửa bản in : **PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Trong sách có sử dụng một số tư liệu ảnh của sách giáo khoa nước ngoài.

ĐỊA LÍ 11 - NÂNG CAO

Mã số : NH116T8

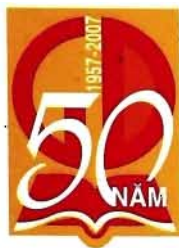
In 10.000 cuốn, (QĐ 26), khổ 17 x 24 cm.

Tại Công ty In Công Đoàn Việt Nam 167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

Số in: 1945. Số xuất bản: 720-2007/CXB/664-1571/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2008.





VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. TOÁN HỌC | 7. ĐỊA LÍ 11 |
| • ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11 | 8. TIN HỌC 11 |
| • HÌNH HỌC 11 | 9. CÔNG NGHỆ 11 |
| 2. VẬT LÝ 11 | 10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 11 |
| 3. HOÁ HỌC 11 | 11. NGOẠI NGỮ |
| 4. SINH HỌC 11 | • TIẾNG ANH 11 • TIẾNG PHÁP 11 |
| 5. NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai) | • TIẾNG NGA 11 • TIẾNG TRUNG QUỐC 11 |
| 6. LỊCH SỬ 11 | |

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 - NÂNG CAO

Ban Khoa học Tự nhiên :

- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11, HÌNH HỌC 11)
- VẬT LÝ 11 • HOÁ HỌC 11 • SINH HỌC 11

Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :

- NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai)
- LỊCH SỬ 11 • ĐỊA LÍ 11
- NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 11, TIẾNG PHÁP 11,
TIẾNG NGA 11, TIẾNG TRUNG QUỐC 11)



8 934980 180664 7



Giá: 11.300đ